

TẠP CHÍ

NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Chuyên đề: Sử liệu Việt Nam

通羅國路程集錄

吳文成

KIÊM LA QUỐC LỘ TRÌNH TẬP LỤC

Nguyễn Văn Thông Phan Văn Khoa, Nguyễn Văn Chấn
Bích và Khắc Chân, Phan Văn Khoa Quân

Số 8 (106) . 2013

Mục lục

XIÊM LA QUỐC LỘ TRÌNH TẬP LỤC (Gia Long cửu niên - 1810)

| | |
|---|----|
| Lời Tòa soạn | 3 |
| Lời giới thiệu | 4 |
| Một số quy ước khi đọc bản dịch | 18 |
| Lời跋 | 20 |
| I. Lục hành thượng lộ [Đường bộ mạn trên] | 20 |
| II. Lục hành hạ lộ [Đường bộ mạn dưới] | 28 |
| III. Nhai hải thủy trình [Đường thủy ven biển] | 30 |
| IV. Dương hải thủy trình [Đường thủy ngoài khơi] | 51 |
| V. Dương hải tung hoành chư sơn thủy trình [Đường thủy ngoài khơi ngang đọc các núi] | 53 |
| VI. Hải môn thủy trình [Đường thủy theo các cửa biển] | 54 |
| Thư mục | 75 |
| Nguyên văn Xiêm La quốc lộ trình tập lục | 81 |

LỜI TÒA SOAN

Xiêm La quốc lộ trình tập lục là tập tài liệu Hán Nôm khảo tả các tuyến đường từ Việt Nam (trực tiếp là từ miền Nam) đến Xiêm La (Thái Lan), một số nước khác ở Đông Nam Á và các hải đảo trên vịnh Thái Lan. Đây vốn là tập tài liệu thuyết minh cho bức địa đồ nước Xiêm, do Tống Phước Ngoạn và Dương Văn Châu biên vẽ và soạn tập, trong dịp hai ông cầm đầu sứ đoàn ngoại giao sang Xiêm vào năm 1809, sau đó trở về và dâng lên vua Gia Long vào năm 1810. Tuy nhiên, không rõ vì một lý do nào đó mà các tài liệu này hoàn toàn bị lãng quên cho đến gần 150 năm sau, vào năm 1959, một học giả người Hoa là Giáo sư Trần Kinh Hòa mới phát hiện được tập *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* khi ông tham gia sắp xếp lại châu bản triều Nguyễn, theo chương trình tài trợ của UNESCO cho Viện Đại học Huế. Nhận thấy đây là một tài liệu quý hiếm, có giá trị tham khảo nhiều mặt, Giáo sư Trần Kinh Hòa cùng với một số nhà nghiên cứu khác đã tiến hành công tác khảo cứu, chú giải và đến năm 1966, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* đã được in nguyên văn tại Hồng Kông. Mặc dù vậy, cũng phải mất thêm gần 50 năm nữa, độc giả trong nước mới bắt đầu biết đến *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* qua bài giới thiệu và trích dịch một phần của tác giả Phạm Hoàng Quân trên tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* vào cuối năm 2011.

Về nội dung, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* khảo tả các tuyến hành trình đường bộ và đường thủy từ miền Tây Nam Bộ qua Campuchia đến Xiêm La, đặc biệt là các tuyến đường nội địa của Xiêm La cho đến biên giới Myanmar, vòng xuống tận bờ tây của bán đảo Mã Lai, cùng các hải đảo trên vịnh Thái Lan. Hầu hết các lộ trình điều được khảo tả theo một tiêu chí thống nhất: xác định phương hướng, khoảng cách, thời gian đi, mô tả chi tiết các đối tượng địa lý (núi non, sông ngòi, cửa biển, vũng, vịnh, đảo...), cảnh quan trên đường, các loại tài nguyên, vật sản... Các địa danh quan trọng được ghi chép về tình hình đồn trú quân đội của các nước sở tại, tình hình dân cư và sinh hoạt kinh tế, văn hóa... Chỉ điểm qua sơ khởi ngắn ấy nội dung cũng thấy được giá trị tham khảo của *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* đối với các ngành địa lý, giao thông, lịch sử, dân tộc học, ngôn ngữ, quân sự..., không chỉ riêng cho Việt Nam mà còn nhiều nước khác ở khu vực Đông Nam Á.

Phải mất hơn 200 năm sau khi hoàn thành, tập tài liệu quý giá này mới ra mắt bạn đọc qua bản dịch và chú giải của nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân. Đáng tiếc là bức địa đồ kèm theo hiện vẫn chưa tìm thấy. Được biết, tác giả Phạm Hoàng Quân đang chuẩn bị tái hiện lại bức địa đồ dựa trên nội dung của *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* kết hợp đối chiếu với các bản đồ hiện đại, để tăng thêm giá trị tham khảo của công trình.

Tất nhiên, với một tư liệu được viết bằng cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, đối tượng khảo tả đa dạng, địa bàn lại trải rộng, liên quan đến nhiều quốc gia với hàng trăm địa danh cần phải xác định và chú giải, bản dịch lần đầu này sẽ không tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc gần xa để những lần tái bản sau sẽ tốt hơn.

Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển

GIỚI THIỆU

XIÊM LA QUỐC LỘ TRÌNH TẬP LỤC

Bài giới thiệu này được viết lại trên cơ sở bài viết trước đây có tiêu đề “Xiêm La quốc lộ trình tập lục - Khảo sát và trích dịch”, vốn đã đăng trên tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (89). 2011, trên trang mạng điện tử *Diễn đàn* ngày 20 tháng 1 năm 2012, và trên trang web của Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội. Bài viết trước đây gồm hai phần, phần “Khảo sát” và phần “Trích dịch”, riêng phần “Khảo sát” tức nội dung nghiên cứu cũng đã đăng trên tạp chí *Xưa và Nay* (số 395+396, tháng 1/2012). Bài giới thiệu sau đây so với trước đây được bổ sung nhiều đoạn và chỉnh sửa nhiều chỗ, riêng phần “Trích dịch” trước đây cũng đã được chỉnh lý, sửa đổi nhiều trong bản dịch toàn bộ này.

Trong quá trình sưu tập các loại tư liệu Trung Quốc liên quan đến lịch sử Biển Đông, vào đầu năm 2010 tôi tình cờ bắt gặp một tài liệu Hán Nôm Việt Nam được xuất bản ở Hồng Kông, mang tiêu đề **Xiêm La quốc lộ trình tập lục** ((暹羅國路程集錄) do **Tống Phước Ngoạn** (宋福玩) và **Dương Văn Châu** (楊文珠) soạn tập, Lời跋 dâng sách đề ngày mùng 10 tháng 7 Gia Long cửu niên (09/8/Canh Ngọ, 1810). Thời điểm ra đời của sách này sau *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806-Lê Quang Định) 4 năm và trước *Gia Định thành thông chí* (1820-Trịnh Hoài Đức) 10 năm, tuy nhiên, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* và *Gia Định thành thông chí* đến nay đã rất phổ biến và hầu như là tài liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu địa lý lịch sử Nam Bộ, riêng *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* thì ít khi được nhắc đến, mặc dù sách này có đến gần nửa phần nội dung liên quan đến địa lý, địa danh vùng Nam Bộ ngoài các ghi chép về Xiêm La. Tài liệu khá đặc biệt này bị lẩn khuất trong nhiều chục năm, được phát hiện vào năm 1959 rồi được in lại nguyên văn Hán Nôm vào năm 1966. Trước khi đi vào bản dịch Việt văn, phần viết sau đây giới thiệu chung về bản in ở nước ngoài, về nội dung nguyên tác và một số nhận định của chúng tôi về giá trị lịch sử và giá trị tham khảo của *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*.

I. Giới thiệu bản in năm 1966 tại Hồng Kông

Xiêm La quốc lộ trình tập lục là tập thứ hai trong “*Đông Nam Á sử liệu chuyên san*” do Ban Nghiên cứu Đông Nam Á - Phòng Nghiên cứu Tân Á thuộc Hương Cảng Trung Văn đại học xuất bản năm 1966 [*Collected Records of Itineraries to Siam - Historical Material Series No. 2 - Southeast Asia Studies Section - New Asia Research Institute - The Chinese University of Hong Kong, Hong Kong, 1966*]. Cơ quan này, dưới sự tác động của Giáo sư Trần Kinh Hòa [Ch'en Ching-ho/ 陳荆和], đã biên tập xuất bản nhiều tài liệu địa lý và lịch sử có xuất xứ từ Việt Nam hoặc liên quan đến Việt Nam, series về địa lý tập 1 bắt đầu từ năm 1962 với *Cấn Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, series về lịch sử tập 1 bắt đầu từ năm 1965 với *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực.⁽¹⁾

Ấn bản *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* gồm ba phần:

Phần I: Bài khảo cứu bằng Trung văn của Trần Kinh Hòa (24 trang), bài khảo cứu giản lược bằng Anh ngữ (6 trang).

Phần II: Nội dung *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* của Tống Phước Ngoạn và Dương Văn Châu, được in lại nguyên văn Hán Nôm qua hình thức sấp chữ rời thay cho văn bản gốc chép tay (64 trang). (Phần này được sao chụp và in ở phần sau của chuyên đề này).

Phần III: Các phụ lục gồm bảng đối âm địa danh, chú thích về một số địa danh và địa đồ sơ lược các địa danh tiêu biểu do Trần Kinh Hòa và Mộc Thôn Tông Cát [Kimura Sokichi] biên soạn (30 trang).

Trong bài khảo cứu (Phần I) ông Trần Kinh Hòa thuật lại rằng vào mùa hè năm 1959, trong lúc sắp xếp phân loại thư mục chau bản triều Nguyễn tại Huế, ông bắt gặp xấp tài liệu có tiêu đề *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* nằm lẫn trong nhóm hồ sơ lưu trữ. Khi đối chiếu sử liệu nhà Nguyễn qua *Đại Nam thực lục chánh biên đệ nhất kỷ*, *Đại Nam liệt truyện sơ tập* và sử liệu Xiêm qua *Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II* [do Thân vương Đàm Long/ Prince Damrong biên soạn]⁽²⁾ xác định nguồn gốc tài liệu này là chắc chắn. Kết quả nghiên cứu của ông Trần Kinh Hòa cho thấy “Lời tấu” của Tống Phước Ngoạn và Dương Văn Châu đề năm Gia Long thứ chín (1810) đặt ở đầu tập tài liệu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* trùng khớp với những ghi chép trong sử Việt và sử Xiêm. Căn cứ theo “Lời tấu” thì tập tài liệu này vốn là văn bản **được kèm theo bức địa đồ Xiêm La** cũng do sứ đoàn thực hiện, và khi về dâng lên cùng lúc, nhưng ông Trần nói rằng, ông không tìm thấy bức địa đồ.

Bài khảo cứu của Trần Kinh Hòa trích lục 6 đoạn trong *Đại Nam thực lục chánh biên đệ nhất kỷ*, 1 đoạn trong *Đại Nam liệt truyện sơ tập* và 3 đoạn trong *Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II* [dịch sang Trung văn từ Thái ngữ], những đoạn có liên quan trực tiếp đến xuất xứ *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* tiêu biểu như sau:

Tháng 11, năm Kỷ Tỵ, Gia Long thứ tám (1809) “Phật vương mới của nước Xiêm La sai bè tôi bọn Phi Nhã Sĩ Xú Ly Giá Ba Ha đến dâng sản vật địa phương và cáo tang Phật vương trước.... Sai Tống Phước Ngoan, Phạm Cảnh Giảng, Dương Văn Châu, Võ Doãn Thiếp sung làm Chánh phó sứ hai sứ bộ sang Xiêm” (*DNTL* - Chánh biên đệ nhất kỷ, quyển 39).

Tháng 5, năm Canh Ngọ, Gia Long thứ chín (1810) “Bọn Tống Phước Ngoạn và Phạm Cảnh Giảng từ nước Xiêm trở về, dâng địa đồ nước Xiêm” (*DNTL* - Chánh biên đệ nhất kỷ, quyển 40).

“Năm Gia Long thứ chín, Tống Phước Ngoạn đi sứ Xiêm La trở về, dâng địa đồ nước Xiêm” (*Đại Nam liệt truyện sơ tập* - quyển 14, Truyện Tống Phước Ngoạn).⁽³⁾

“Tiểu lịch năm 1172, Phật lịch năm 2353, năm Ngọ, Hoàng thượng lên ngôi năm thứ 2, tháng 5 [Tây lịch 4/4 đến 2/5 năm 1810]. Sứ đoàn do Quốc vương Việt Nam Gia Long sai đến đã tới thành Bangkok. Đoàn sứ phân hai

nhóm, nhóm thứ nhất đến điếu tang Quốc vương trước,⁽⁴⁾ mang theo lễ phúng gồm 100 tấm lụa ‘Kwian Ko’ [Quảng Châu], 100 tấm vải trắng ‘Tang Kia’ [Đông Kinh], 5 hộp sáp ong, 5 hộp đường cát, 10 hộp kẹo dừa, 10 hộp đường phèn, tất cả các món đều đặt trước linh vị.⁽⁵⁾ Nhóm sứ đoàn thứ hai ra mắt Tân vương,⁽⁶⁾ trình quốc thư, chúc mừng Hoàng thượng lên ngôi, cùng dâng lễ vật mừng tặng gồm 100 tấm lụa, 100 tấm lụa hồng, 100 tấm lụa nhiều màu, 100 tấm vải trắng, 3,3kg kỳ nam hương, 5kg nhục quế.⁽⁷⁾ Quốc vương tiếp quốc thư và tiếp đãi sứ đoàn long trọng y theo thông lệ đã có trước đây. Quốc vương đã phái thuyền ngự đến Samut Prakhan⁽⁸⁾ để tiếp nhận quốc thư, riêng phái 8 chiếc thuyền rồng để đón sứ đoàn và 8 chiếc thuyền quân lễ theo hộ tống. Về đến kinh thành, đội nhạc lễ cung đình hướng về phía sứ đoàn Việt Nam cử nhạc nghênh tiếp rồi đưa đến nghỉ ở nhà khách.” (*Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II*).⁽⁹⁾

Trong một đoạn khác, *Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II* nói rõ hơn về nội dung quốc thư của vua Gia Long gửi Quốc vương Xiêm, trong đó có nội dung yêu cầu vua Rama II triệu hồi các nhóm quan quân từ thời vua P'ya Taksin vẫn còn đóng rải rác ở đất Sài Mạt [Hà Tiên], để phía Việt Nam tiếp quản trọn vẹn vùng đất này, vua Rama II đã chấp thuận yêu cầu ấy bằng văn thư hồi đáp gởi đến vua Gia Long, giao cho sứ đoàn mang về.

Nhìn chung, bài khảo cứu của ông Trần Kinh Hòa tập trung vào ba ý chính:

1. Chứng minh tập tài liệu mang tiêu đề *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* là một tài liệu do sứ bộ Việt Nam thực hiện, đúng như thời điểm được đề trên Lời tấu. Xác định tài liệu này là bản thuyết minh cho bức địa đồ Xiêm La cũng do sứ đoàn thực hiện cùng trong thời gian đi sứ, phù hợp với Lời tấu “vẽ thành một tập địa đồ và chép thành một tập lộ trình đường thủy đường bộ, nay vẽ xin dâng lên.”

2. Khái quát bối cảnh chính trị đương thời của Việt Nam và Xiêm La, các quan hệ ngoại giao hữu hảo và cũng ngầm đề cập vấn đề tác động nhằm tăng cường ảnh hưởng của mỗi nước đối với Cao Miên trong khoảng thời gian tại vị của vua Gia Long và vua Rama I, Rama II.

3. Tóm lược nội dung chính văn *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, nêu vài đặc điểm của tập tài liệu, đánh giá đây là sử liệu quý về lĩnh vực giao thông đường bộ đường thủy thuộc phạm vi khu vực.

Phần III của bản in, tức các phụ lục do Trần Kinh Hòa và học giả Nhật Bản Kimura Sokichi thực hiện, tập trung vào việc đổi chiếu các địa danh mà văn bản gốc ký âm bằng chữ Nôm với ngôn ngữ hiện nay, các địa danh thuộc lưu vực Sông Hậu và vùng biển Cà Mau, Kiên Giang được đổi chiếu với tiếng Việt với sự trợ giúp của Giáo sư Bửu Cầm (Viện Khảo cổ, Sài Gòn),⁽¹⁰⁾ các địa danh trên đất Cao Miên, Xiêm La, Đồ Bà được đổi chiếu với tiếng Khmer, tiếng Thái, tiếng Mã Lai. Các bảng đổi chiếu này đã ít nhiều tạo thuận lợi trong việc dịch tài liệu sang tiếng Việt, tuy nhiên có nhiều địa danh đổi chiếu không thích hợp và nhiều địa danh nằm ở dạng tồn nghi, tổng cộng các địa danh đổi chiếu sai, đánh dấu tồn nghi và bỏ trống (không đổi chiếu) ước chừng phân nửa tổng số.

Như chúng ta đã biết qua các công trình khảo cứu và hiệu khám các sách *An Nam chí lược*, *Hải ngoại ký sự*, *Đại Việt sử ký toàn thư...*⁽¹¹⁾ của Giáo sư Trần Kinh Hòa, các công trình này cho thấy ông là một học giả uyên bác, nhiều công trình khác cho thấy ông rất quan tâm và đã góp phần đáng kể nhằm phát triển học thuật trong lĩnh vực nghiên cứu di sản Hán Nôm Việt Nam, đặc biệt là mảng sách sử địa. Về uy tín cá nhân, ông Trần từng giảng dạy tại Viện Đại học Huế, năm 1959, khi Viện Yên Kinh Đại học Harvard tài trợ chương trình phiên dịch sử liệu do Viện Đại học Huế tổ chức, ông Trần được cử làm Tổng thư ký, ông cũng kiêm nhiệm chủ trì việc thống kê châu bản triều Nguyễn (từ tháng 7 đến tháng 12 năm 1959).

Về văn bản *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, theo ông Trần mô tả, văn bản này được chép theo lối chữ khải (chân), rõ ràng và chữ viết rất đẹp [tiếc là nó không được minh họa một vài trang ảnh chụp], bản gốc chép tay mà ông Trần căn cứ để sắp chữ thực hiện bản in hiện nay tôi chưa tìm được, về việc này, có thể ông Trần cầm bản gốc sang Hồng Kông để khảo cứu và làm căn cứ sắp chữ cho tiện việc xuất bản, cũng có thể ông Trần chỉ sao chụp để làm việc, rất tiếc là trong bài giới thiệu ở đầu bản in, ông Trần không nói rõ việc này. Trong thời gian chờ đợi có được bản gốc để bổ chính, trước mắt, bản dịch tiếng Việt chỉ dựa trên văn bản in lại năm 1966.

II. Nội dung tài liệu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*

Toàn văn *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* (sau đây viết là *Tập lục*) ước khoảng 2 vạn 8 ngàn chữ,⁽¹²⁾ gồm Lời tấu và 6 phần chép về 6 tuyến hành trình, tóm tắt như sau :

1. Lục hành thương lộ [đường bộ mạn trên]

Từ doanh Nam Vang (Phnom Penh) khởi hành, đến Bát Tầm Bôn (Battambang), đến thành Vọng Các (Bangkok), đến Thượng Thành (Ayutthaya), đến các nơi giáp giới Phù Ma (Burma/ Myanma), đến bờ tây bán đảo Mã Lai qua đảo Phổ Cát (Phuket), qua địa giới Đồ Bà (Jawa-Malaysia) xuống cù lao Cau (Penang) v.v... Các tuyến đường bộ này ghi chép hơn 30 địa danh.

2. Lục hành hạ lộ [đường bộ mạn dưới]

Từ bờ biển phía đông Xiêm La, nơi hòn Dương Khảm (Ko Chang) khởi hành, đến thành Chân Bôn (Chantaburi), đến các nơi phía đông nam ven bờ vịnh Xiêm La. Ghi chép 14 địa danh.

3. Nhai hải thủy trình [đường thủy ven biển]

Từ cửa Ba Thắc (Bassac) Sông Hậu khởi hành, theo bờ biển qua Hòn Khoai, qua Rạch Giá, Hà Tiên, Kompong Som, ven theo bờ biển Xiêm La đến Long Nha (sau là Singapore), qua bờ tây bán đảo Mã Lai, đến Penang, Phuket v.v... Ghi chép 195 địa danh (gồm cửa biển, thành trấn ven biển, vịnh, đảo...), trong đó hơn 40 địa danh thuộc Việt Nam.

4. Dương hải thủy trình [đường thủy ngoài khơi]

Từ mũi Cà Mau nơi Hòn Khoai (Poulo Obi) khởi hành, đến Phú Quốc, đến hòn Thiết Miệt (Ko Samet), đến hòn Xỉ Khống (Ko Si Chang), đến cửa biển

Bắc Nam (Mae Chaophraya), đến Sâm Lô Đột (Khao Sam Roi Yot), đến Láng Son (Mae Nam Langsuan), Lục Khôn (Nakhon Sithamamarat), đến Phổ Cát (Phuket) v.v... Ghi chép 25 địa danh.

5. Dương hải tung hành chư sơn thủy trình [đường thủy ngoài khơi ngang dọc các đảo]

Gồm 9 tuyến:

- Từ Hòn Khoai đến cù lao Liêu (Pulo Tioman).
- Từ Cổ Ong (Kas Rong) đến Xây Gia (Mae Nam Chaiya).
- Từ Thốt Nốt khém (Samae San) đến Sâm Lô Đột (Sam Roi Yot).
- Từ Ban Cà Sỏi (Bang Phaso /Chonburi) đến cửa biển Me Tôn (Mae Nam Mae Klong).
- Từ Phú Quốc đến Thổ Châu (Pulo Pinjang).
- Từ Cổ Ong đến Hòn Thăng (Kas Tang).
- Từ Thổ Châu đến Hòn Thăng (Kas Tang).
- Từ Thổ Châu đến Hòn Bà (Koh Wai).
- Từ Hòn Thăng đến Hòn Bà (Koh Wai).

6. Hải môn thủy trình [đường thủy theo cửa biển]

Ghi chép hành trình theo các con sông, từ cửa biển đến đầu nguồn hoặc đến nơi hợp lưu. Trên đất Việt Nam chép các sông lớn nhỏ thuộc lưu vực Sông Hậu, bắt đầu từ cửa Ba Thắc sang Rạch Giá, gần 80 địa danh. Trên đất Cao Miên và Xiêm La hơn 120 địa danh, hầu hết chép từ cửa biển đến đầu nguồn.

Hầu hết các lộ trình được ghi chép dựa trên các tiêu chí: xác định khởi điểm (mô tả địa lý tự nhiên, nhân văn) - phương hướng đến - tình trạng đường sá, quang cảnh hai bên đường (hoặc sông ngòi, bờ biển) - thời gian hành trình - các ngả rẽ (thông tin gần giống như đường chính) - điểm đến.

Phần đường thủy chiếm 9/10 nội dung *Tập lục*. Về địa lý tự nhiên, chép sơ lược địa hình cảnh quan, động thực vật, khoáng sản, chép kỹ về chiều rộng, độ sâu các cửa biển. Về địa lý nhân văn, chép sơ lược về các di tích, kiến trúc, cư dân, sinh hoạt đời sống, chép rõ tình hình binh bị (các đồn ải biên phòng, quân số). Hầu hết địa danh trên đất Việt Nam viết bằng chữ Nôm, địa danh ở Cao Miên và Xiêm La phiêm âm Nôm hoặc chuyển nghĩa Nôm, danh vật dùng lẫn Hán và Nôm.

Về tác giả Tập lục

Tống Phước Ngoạn người gốc Quý huyện, tỉnh Thanh Hoa [Tống Sơn, Thanh Hóa], là “công thần Vọng Các”, trong nhóm các tướng theo Nguyễn Ánh sang Xiêm lần thứ hai sau khi viện binh Xiêm bại trận. Theo đến Vọng Các ty nạn lần này (tháng 3 năm 1785) gồm hơn 200 quan binh, đi trên 5 thuyền. Quan văn võ cao cấp gồm 1 Thiếu phó, 1 Chuởng cơ, 1 Lưu thủ, 10 Cai cơ. Tống Phước Ngoạn là 1 trong 10 Cai cơ, ngang bậc Nguyễn Văn Thoại, cao hơn Nguyễn Văn Thành (Cai đội) và Lê Văn Duyệt (Thuộc nội cai đội). Tháng 7 năm 1787, theo Nguyễn Ánh trở về nước, sau khi khôi phục thành Gia Định được phong Trung quân doanh Hữu trực vệ úy, lại thăng Trưởng chi chi Chánh

tiền, chi Hữu thuận doanh Tả thủy, năm 1799, thăng làm Lưu thủ,⁽¹³⁾ năm Tân Dậu (1801) thăng Chuởng cơ.⁽¹⁴⁾ Tháng 11 năm 1809, đi sứ nước Xiêm, khoảng đầu tháng 7 năm 1810 trở về, dâng địa đồ nước Xiêm. Tháng 3 năm 1811, thăng Khâm sai Chuởng cơ, lại cử làm Chánh sứ đi sứ sang Xiêm, mang quốc thư bàn với vua Xiêm về việc nội bộ Chân Lạp. Năm 1814, phụ trách ngành giao thông vận tải. Năm 1816, có tội bị cách chức. (Tóm lược theo *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện*). *Biên niên sử Việt Nam in ở Siam* (năm 1900 và 1965) có lẽ nhầm về âm đọc nên tên Tống Phước Ngoạn được viết là Tống Phước Vàng.⁽¹⁵⁾

Tiểu sử Dương Văn Châu nhất thời chưa sưu tra đầy đủ, *Đại Nam liệt truyện* không thấy chép, *Gia Định thành thông chí* - Thành trì chí chép Dương Văn Châu với tước Châu Quang hầu khi làm Tham hiệp trấn Hà Tiên năm 1810. *Đại Nam thực lục* chép về Châu hai đoạn, một là việc được cử làm Phó sứ cùng đi với Tống Phước Ngoạn, lúc này đương chức Tham luận thị nội; hai là, sau khi đi sứ về Dương Văn Châu được cất nhắc làm Tham hiệp Hà Tiên cùng với Hiệp trấn Nguyễn Đức Hội trợ lý cho Trấn thủ Nguyễn Văn Thiện. Khi Trấn thủ Thiện chết, Châu và Hội vốn có hiềm khích từ trước bộc lộ xung đột, dẫn bè phái đánh nhau làm náo động cả trấn, cả hai bị bắt giải về Huế, Châu bị xử trảm quyết, Hội bị xử trảm giam hậu.

III. Vài nhận định về Xiêm La quốc lộ trình tập lục

Trong kho tàng di sản Hán Nôm Việt Nam, loại tài liệu như *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* là loại đặc biệt hiếm thấy. Về tính chất và mục đích ghi chép, *Tập lục* này khác hẳn *Hải trình chí lược* được viết bởi Phan Huy Chú vào 23 năm sau.

Tên sách *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* có nghĩa là “Tập hợp ghi chép về các con đường ở nước Xiêm La”, tuy nhiên, qua nội dung *Tập lục*, thấy rằng tên sách này cần phải được hiểu theo nghĩa rộng hơn, vì ngoài những tuyến đường trong nội địa Xiêm La còn có các tuyến đường khởi điểm từ Việt Nam đến Xiêm La và nhiều nơi khác trong khu vực Đông Nam Á.

Điều cần xác định trước tiên là *Tập lục* này không phải là quyển sách du ký mà là tập tư liệu đính kèm theo tập địa đồ, nên nội dung không gần với văn chương mà gần với khoa học. Trang sử quân sự triều Nguyễn thời Gia Long sẽ có thêm tư liệu về công tác tình báo quốc ngoại qua các ghi chép trong *Tập lục* này chăng? Đằng sau hoạt động tìm hiểu các đầu mối giao thông và thực lực binh bị của một nước khác, người ta có thể phân tích tầm nhìn chiến lược của vua Gia Long khi đang kẹt ở tình thế phải cảnh giác trong nguy cơ tiềm ẩn có thể đối đầu với một nước đã có ơn với mình. Cuộc tiến công Hà Tiên và An Giang năm 1833 với lực lượng hùng hậu của quân Xiêm cho thấy mối lo của Gia Long là có cơ sở. Ở một phương diện khác, kiến thức địa lý giao thông ở Xiêm còn là một nhu cầu rất cần thiết nhằm bảo đảm cho sự linh hoạt trong hoạt động quân sự quốc tế của Gia Long. Trước đây, Nguyễn Ánh lúc nạn ở Xiêm đã từng đóng vai trò tham mưu và trực tiếp chỉ huy quân lực riêng của mình giúp vua Xiêm chống trả cuộc tiến công của Miến Điện vào năm 1786.⁽¹⁶⁾

Gần thời điểm ghi chép *Tập lục*, vào tháng 5 năm 1809, nước Xiêm lại đưa thư sang nhờ vua Gia Long trợ giúp quân lực để chống Miến Điện, vua họp bàn với các quan và nói: “Nước ta cùng với nước Xiêm giao hiếu với nhau, nghĩa không thể không cứu được. Nhưng quân bộ đi theo thượng đạo, ngàn khe muôn núi, lặn trèo khó nhọc... Thủy quân ta vốn đã tập quen, nếu dùng đường biển thì tiện. Đường biển có 2 lối: Một lối đi từ Lục Khôn Xa Gia Lục [Lục Khôn-Xây Gia] để hội với quân Xiêm thì chứa lương đóng quân nên ở chỗ nào?. Một lối qua hải đảo các nước Chà VÀ Hồng Mao [qua eo biển Malacca] thẳng tới nước Miến Điện thì phải mượn đường ở người, nên nói thế nào?...”⁽¹⁷⁾ Tuy sau cùng, do diễn biến chiến sự thuận lợi cho Xiêm, nên không xảy ra cuộc chuyển quân trợ chiến, nhưng có lẽ những suy tính dự trù của Gia Long về phương án giúp Xiêm là một trong những nguyên nhân khiến sứ đoàn Tống PhuỚc Ngoạn kiêm lãnh nhiệm vụ điều tra đường bộ đường thủy từ nước ta đến nước Xiêm và nội địa Xiêm.

Có thể lùi lại vài mươi năm về niên đại đánh dấu thành tựu của khoa kỹ thuật vẽ địa đồ thời Nguyễn nếu từ trước đến nay chúng ta lấy niên điểm “Đại Nam nhất thống toàn đồ - 1838” làm dấu mốc. Địa đồ nước Xiêm dù không còn nhưng qua hơn 300 địa danh và sự mô tả chi tiết về khoảng cách trên một địa bàn rộng lớn được ghi chép trong *Tập lục* cho thấy quy mô của tập địa đồ này. Một mô tả địa lý bằng văn tự thật sự có giá trị khi căn cứ vào nó người ta có thể phác dạng hiện trạng địa lý một cách tương đối, ghi chép trong *Tập lục* còn lại có thể đạt được điều này. Hơn nữa, trong tài liệu lịch sử nước ta, như phần “Truyện các nước ngoài” trong *Đại Nam liệt truyện* hoặc các chuyên thư tuy có một số ghi chép về ngoại quốc ở phạm vi mấy nước gần, có quan hệ qua lại với Việt Nam như Ai Lao, Cao Miên, Miến Điện, Xiêm La v.v.., nhưng hầu hết đều là những ghi chép về lịch sử tổng quan, *Tập lục* này có lẽ là tài liệu duy nhất ghi chép khá rõ về địa lý giao thông. Tống PhuỚc Ngoạn ở Xiêm hơn hai năm, xông pha gần 20 năm chiến trận chủ yếu trên mặt trận đường thủy, chuyên gặp một đạo sĩ giang hồ hành tung bí hiểm và các tay lái tàu sành sỏi.. kể trong lời tấu e không phải là sự tình cờ và cũng nhờ vậy mà người ta có thể hiểu và không bất ngờ về chất lượng của *Tập lục* này.

Như đã nói ở trên, tuy nội dung chính của *Tập lục* là “Tập hợp ghi chép về các con đường ở nước Xiêm La”, nhưng do sự liên lạc giao thông nên các vùng địa lý có liên đới với Xiêm cũng là đối tượng miêu thuật. Ngoài đất Xiêm, một phần châu thổ đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam, vùng biển nam và tây nam Việt Nam, vùng nam Cao Miên, vùng biển Cao Miên, bán đảo Mã Lai cũng được đề cập, vì sự ghi chép mạch lạc này mà *Tập lục* được các nhà nghiên cứu ngoại quốc xem là một tài liệu lịch sử giao thông mang tính khu vực. Ngoài mục đích quân sự, tuyến đường biển trong vịnh Xiêm La (Ao Thai), và tuyến đường bộ từ Xiêm sang Việt Nam ngang qua Cao Miên từ những năm đầu triều Gia Long đã là tuyến đường ngoại giao hợp thức, một chi tiết trong *Đại Nam thực lục* thuộc tháng 2 năm 1807 chép: “Vua thấy nước Xiêm cùng ta giữ hậu việc giao hảo, hành lý đi lại, đường sá thông nhau, bèn sai quan Lê Bộ bàn định trình thức của sứ bộ để gởi sang Xiêm. (Sứ ta sang Xiêm, đi đường thủy thì 50 người, đường bộ thì 12 người. Văn thư đi thì đưa qua nước Chân Lạp [Cao Miên]

chuyển đạt. Sứ Xiêm thì đi đường biển đến Gia Định rồi vào Kinh; đi đường thủy thì 50 người, đường bộ thì 14 người”.⁽¹⁸⁾ Chi tiết này cho thấy việc quan hệ ngoại giao cũng góp phần đáng kể, có lẽ đã tạo nên tiền đề khá thuận lợi trong việc điều tra ghi chép *Tập lục*.

Tập lục này còn mang vóc dáng *Thủy kinh chú*,⁽¹⁹⁾ trên một địa bàn hẹp hơn. Những cửa sông bắc ngang bao nhiêu tầm bắc sâu mấy thước cách nay 200 năm của hàng loạt con sông từ Tây Nam Bộ Việt Nam, ven biển quanh co chạy dài cho đến khắp bán đảo Mã Lai là sử liệu thuộc phần tự nhiên và môi trường, và đây có lẽ là các ghi chép giàu tính thực tế mang giá trị tham khảo lâu dài đáng kể. Những dòng sông ở vùng đất mới Tây Nam Bộ từ Sông Hậu đến mũi Cà Mau luôn bị tác động bởi thủy triều từ biển và phù sa từ nguồn, cồn bãi trên sông và nơi cửa biển cứ vài mươi năm lại đổi khác. Năm 1810, *Tập lục* chép Ba Thắc là cửa biển chính của Sông Hậu: “Cửa biển rộng khoảng 2 dặm, nước sâu 8 thước”,⁽²⁰⁾ cửa Tranh Đề (Trần Đề/Trấn Di) không thấy nói đến; *Nam Kỳ lục tinh địa dư chí* (1872) chép “Cửa biển Trấn Di bắc ngang 1.173 trượng, nước lớn sâu 10 thước, nước ròng xuống 4 thước”.⁽²¹⁾ Trong cửa biển có nhiều chầm bùn cồn cát nổi ngầm, dời đổi không chừng khó bề ghi nhận”;⁽²²⁾ *Dai Nam nhất thống chí* (1875) chép về các sông lớn của nước ta khi nói đến Sông Hậu chỉ nêu có 2 cửa Định An và Trấn Di...⁽²³⁾ Trong tình hình tư liệu như vậy, rõ ràng ghi chép của *Tập lục* về cửa Ba Thắc là rất đáng quý vì cách nay khoảng 40 năm cửa Ba Thắc đã mất hẳn, tức sông Cửu Long chỉ còn tám cửa.

Tập lục chép địa danh trên đất Việt Nam toàn bằng tục danh theo dạng chữ Nôm, nhiều chữ lạ, ngoài việc thêm tư liệu cho các nghiên cứu về ngôn ngữ, các dạng chữ gốc địa danh còn là nguồn tham khảo hay cho ngành địa danh học, giúp xác định nhiều địa danh gốc Việt hay gốc Khmer, Mã Lai khá phức tạp ở Nam Bộ. Tỷ như, qua *Tập lục* này có thể biết thêm một tên khác của đảo Phú Quốc là Hòn Độc [(石凡) (虫蜀)]. Hay qua tự dạng chữ Nôm, địa danh Rạch Giá⁽²⁴⁾ được chép thêm mấy chữ “nơi này có nhiều cây giá”, những ghi chép dạng này là yếu tố giúp xác định từ nguyên địa danh đáng tin cậy, chữ “giá mộc 架木” trong văn bản cho biết đây là loại cây thân gỗ lâu năm, khỏi phải lắn lộn với giá treo đồ hay giá mầm đậu đinh kèm trong tô hủ túi hoặc động thái nhấp nhấp muốn đánh nhau mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của cho cùng nghĩa trong *Dai Nam quốc âm tự vị*. Trường hợp tên gọi đảo Thổ Châu/ Thổ Chu cũng đáng lưu ý, có thể xem *Tập lục* là tài liệu có niên đại sớm đã ghi nhận tên đảo Thổ Châu (土 硃), qua mặt chữ Hán Nôm ta biết được tên gốc với nghĩa gốc của nó (đất màu đỏ son). Trước kia, Thổ Châu vốn có tên tiếng Mã Lai là Poulo Panjang (Panjang có nghĩa: dài, cao, xa) và các bản đồ hàng hải do người phương Tây thực hiện trước thế kỷ 20 hầu hết đều ghi nhận theo tên Mã Lai, riêng bản đồ “Siam and the Malay Archipelago” trong *The Time Atlas* bản in năm 1897 có lẽ lấy thông tin rất sát thực tế nên đã căn cứ vào cách gọi Thổ Châu/ Thổ Chu của người Việt để phiên âm địa danh này là To Chou.

Địa danh ở Xiêm La và các nơi dùng hai hình thức ghi nhận, hoặc ký âm như Langsuan thì viết là Láng Sơn; hoặc chuyển nghĩa như Penang/ Pinang (tiếng Mã Lai nghĩa là cây cau) thì viết là cù lao Cau, trường hợp này cũng đặc

biệt vì các tác giả *Tập lục* đã không dùng cách chuyển nghĩa đã có trước của người Trung Hoa đối với hòn đảo này là Tân Lang Dự.⁽²⁵⁾ Nhiều tên động thực vật, đồ vật dùng thẳng chữ Nôm, như để chỉ dầu ôliu thì viết là “dầu trám” mà không viết “cảm lâm du”, viết “tàu, ghe” mà không viết “thuyền, đinh” và để chỉ tàu lớn của phương Tây thì phiên thẳng từ tiếng Mã Lai gốc Tamil “kapal” để viết là “cấp bẩn” mà không viết “hạm”. Hình như các tác giả *Tập lục* cố ý hạn chế hết mức trong việc dùng chữ Hán đối với các loại cây, con và đồ đặc.

Ông Trần Kinh Hòa đã thấy ngay rằng *Tập lục* này là tư liệu rất quý về lịch sử giao thông trong khu vực, điều này ai cũng phải thừa nhận. Tôi nêu thêm đôi điều nhằm làm rõ hơn nhận định của ông Trần. Nếu đem so với một số ghi chép cùng tính chất trong nhiều biên chép về giao thông hàng hải hoặc có liên quan đến giao thông hàng hải của Trung Hoa thời Thanh như *Chỉ nam chính pháp* (khuyết danh),⁽²⁶⁾ phần “Nam Dương ký” trong *Hải quốc văn kiến lục* (1730) của Trần Luân Quynh,⁽²⁷⁾ *Hải đảo dật chí* (1806) của Vương Đại Hải,⁽²⁸⁾ *Hải lục* (1820) do Tạ Thanh Cao thuật/ Dương Bình Nam ghi v.v...⁽²⁹⁾ thì *Tập lục* này tuy ghi chép trong phạm vi nhỏ hơn nhưng các đối tượng địa lý được ghi nhận đều khá tường tận, không quá giản lược như các tài liệu Trung Hoa. Đơn cử như phần “Nam Dương ký”, sách này chỉ chép theo lời thuật lại của các thương nhân nên đại khái sơ lược, tuy đề cập đến nhiều nước nhưng không nơi nào được mô tả hiện trạng địa lý cụ thể, phương hướng hải hành căn cứ trên la bàn chia 12 cung [tức mỗi cung ứng với góc 30 độ của la bàn hiện đại], lộ trình không có tuyến đường ngắn. *Tập lục* được những người trực tiếp điều khiển phương tiện hải hành ghi chép nên khá chính xác về phương hướng, cách định phương hướng cho thấy sự áp dụng la bàn chia 24 cung, theo chiều kim đồng hồ theo thứ tự: Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mão, Ất, Thìn, Tốn, Ty, Bính, Ngọ, Đinh, Vị (Mùi), Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, vòng định hướng này mỗi cung ứng với góc 15 độ của la bàn hiện đại, cách tính này bắt đầu từ cung Tý ứng với chánh bắc, ứng với điểm 0 độ và 360 độ trùng, hướng Tý như mô tả trong văn bản có thể chênh lệch trong khoảng 15 độ (từ 352,5 độ đến 7,5 độ, xem thêm đồ hình ở phàm lệ bản dịch). Theo các cảm nang đi biển của Trung Hoa xưa như *Thuận phong tương tống* cuối thời Minh, *Chỉ nam chính pháp* giữa thời Thanh thì cách xác định phương hướng này gọi là Thủy la bàn, là một trong ba cách xác định theo kinh nghiệm đi biển truyền thống của một số nước phương Đông như Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên.⁽³⁰⁾

Tập lục phân chép các tuyến đường dài băng ngang/doc biển khơi và các tuyến đường ngắn từ cửa sông/cảng này đến nơi khác lân cận, có nhiều đoạn đường ngắn chỉ đi mất nửa canh [~ 17 km]. Trong mô tả địa lý, việc diễn tả sơ sài hay tường té tùy thuộc vào mức độ tiếp cận thực địa của những người ghi nhận, một ghi chép của Việt Nam trước *Tập lục* chỉ 4 năm lại có vẻ sơ lược đáng nói, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* khi viết về bên ngoài đã bộc lộ sự lơ mơ chiếu lệ: “...phía nam cách Hà Tiên rất xa có một hòn đảo lớn, gọi là hòn Phú Quốc, trên đó có dân cư, từ đảo Phú Quốc theo hướng Tây băng qua biển thì đến thành Vọng Các”,⁽³¹⁾ đoạn văn này không cho biết từ đất liền ra Phú Quốc bao xa và đã định hướng từ Phú Quốc đến Vọng Các không chính xác, đúng ra phải theo hướng tây bắc [sai lệch đến 45 độ], cũng không nói đi bao lâu thì tới.

Trong lúc biên dịch, chúng tôi nhận thấy *Tập lục* có những chỗ sai lệch, nhiều nhất là về mặt chữ Nôm, kế đến là sự trùng lắp hoặc sứt mẻ câu chữ, kế đến nữa là sự sai lệch phương hướng. Các điểm sai lệch này, khó thể nhận xét do khâu sáp chữ của bản in hay do người chép bản gốc nên nhất thời chúng tôi chỉ có thể nêu ra và cho vào cược chú cụ thể ở từng trường hợp, độc giả quan tâm có thể đối chiếu phần nguyên văn bản in Hán Nôm ở cuối sách để nghiên cứu thảo luận.

Từ năm 1810, tài liệu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* và địa đồ Xiêm La được dâng lên rồi cất vào kho lưu trữ hay một văn phòng đặc biệt nào, có thể vì lý do tham khảo hạn chế mà nó ít được biết tới. Tài liệu này đáng ra phải được các sứ quan và đại thần nhà Nguyễn tham khảo vào việc biên soạn các vấn đề liên quan, ít nhất phải thấy bóng dáng của nó trong các lần:

1. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), Cơ Mật Viện phụng soạn *Cao Miên Xiêm La sự tích*,⁽³²⁾ đây không phải là tập truyện cổ tích như cách nói ngày nay, mà là tập sách tập hợp sự kiện theo lối biên niên từ lúc khởi đầu các mối quan hệ thời các chúa Nguyễn cho đến hết triều Thiệu Trị (1847).

2. Năm Tự Đức thứ 29 (1876) sung các chức khảo duyệt bộ sách “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”, Nguyễn Thông là một, sở dĩ phải nhắc đến riêng cá nhân Nguyễn Thông vì sau công tác đọc duyệt bộ sử lớn này ông đã thu hoạch kiến thức nhân dịp được đọc nhiều sử liệu để viết riêng bộ *Việt sử thông giám cương mục khảo lược* 7 quyển.⁽³³⁾ Sách này chỉ dành 2 quyển để nói chuyện chuyên môn công vụ, 1 quyển viết về lịch sử địa lý An Nam và 4 quyển về lịch sử địa lý mấy nước gần. Trọn quyển 6 nói về nước Xiêm La, không thấy Nguyễn Thông trích dẫn hoặc nhắc đến *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, mặc dù đã trích lục đến 13 nguồn tài liệu Trung Hoa mà trong đó nhiều sách viết sau năm 1810 và không xác thực như ghi chép của Tống Phước Ngoạn.

3. *Đại Nam liệt truyện* - Chính biên sơ tập hoàn thành năm 1889.⁽³⁴⁾ Sách này dành 3 quyển để viết về ngoại quốc, phần viết về Xiêm La khá nhiều chi tiết nhưng vẫn không thấy bóng dáng *Tập lục* và cuộc đi sứ của Tống Phước Ngoạn.

Các sự kiện nêu trên đây vốn có quan hệ mật thiết với *Tập lục* đang xét, những lý do ẩn khuất nào đó hay chỉ vô tình bị bỏ quên mãi cho đến năm 1959. Sau khi ông Trần Kinh Hòa phát hiện và sắp xếp cho ấn bản *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* ra đời năm 1966, nó cũng rất ít khi được nhắc đến, lần đầu tôi thấy tên sách này trong phần “Thư mục tham khảo” của ông Tạ Trọng Hiệp đặt ở cuối sách/bản dịch *Hải trình chí lược* in tại Pháp năm 1994⁽³⁵⁾ trong bảng thư mục này nó được ghi “Chen Ching-ho éd., 1966, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* de Tống Phúc (Phước) Ngoạn & Dương Văn Châu, Xianggang, Zhongwen daxue, Xinyayanjiusuo”. Thư mục ghi vậy, nhưng khi đọc hết cả các chú thích trong bản dịch *Hải trình chí lược* tôi không thấy có dấu hiệu tham khảo, không nhắc đến hoặc trích dẫn câu nào từ *Tập lục* này. Hình như ông Tạ Trọng Hiệp đã không mấy quan tâm hoặc chưa kịp lưu ý đến nó. *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* lại được nhà sử học trứ danh là Tiến sĩ Geoff Wade lưu ý, bài khảo cứu “A Maritime Route in the Vietnamese Text *Xiêm-la-quốc lộ-trình tập-lục* (1810)”

cùng với bản dịch Anh ngữ Phần III của *Tập lục* do G. Wade thực hiện đã in trong một tuyển tập do Giáo sư Nguyên Thế Anh và Yoshiaki Ishizawa biên tập xuất bản vào năm 1999,⁽³⁶⁾ và vào năm 2003 G. Wade lại đề cập đến nó trong một công trình nghiên cứu tổng quan về các nghiên cứu có hệ thống của phương Tây đối với lịch sử hàng hải vùng Đông Á.⁽³⁷⁾ Qua các nghiên cứu và nhận định của Wade, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* được học giới bên ngoài biết đến như là một ghi chép mang tính chỉ nam hàng hải trong phạm vi mà nó đề cập.

Tiếp đến, thấy *Tập lục* này được tham khảo trong công trình nghiên cứu “Tương quan Xiêm-Việt cuối thế kỷ 18” của nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính (Hoa Kỳ).⁽³⁸⁾ Gần đây, Giáo sư Nguyễn Thế Anh cũng đề cập đến *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* trong bài viết bằng Anh ngữ “Thai - Vietnamese Relations in the First Half of the Nineteenth Century as Seen Through Vietnamese Official Documents”, bài viết này in chung trong một tuyển tập nghiên cứu do Volker Grabowsky biên tập, xuất bản tại Thái Lan (2011), với đoạn văn liên quan: “And yet, in 1810 a memorial entitled *Xiêm-La quốc lộ-trình tập-lục* (*Collected Routes to the Country of Siam*) and containing detailed descriptions of land and sea routes to Siam had been submitted to the Vietnamese Emperor (see Wade 1999)”.⁽³⁹⁾

Từ khi xuất bản, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* được vài học giả ngoại quốc và học giả người Việt hải ngoại tham khảo nghiên cứu, trong khi ở Việt Nam hình như chưa được nhắc đến, một phần của *Tập lục* lại đã được dịch sang Anh ngữ trước khi được giới thiệu và dịch sang Việt ngữ, điều này khiến chúng ta có thể nói rằng, tư liệu Hán Nôm về địa lý lịch sử khá đặc biệt này rơi vào tình trạng bị lãng quên ngay tại nơi xuất xứ của nó suốt 200 năm qua.

Tóm lại, Xiêm La (Thailand) là quốc gia khá gần gũi với Việt Nam về mặt địa lý, trong lịch sử lại có quan hệ lâu đời. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì vào thời nhà Lý, năm 1182 nước Xiêm La bắt đầu đưa sứ sang giao hiếu với Đại Việt. Nguyễn Trãi soạn *Dư địa chí* (1438) với nội dung rất cô đọng cũng đã ghi nhận đôi điều về địa lý và phong tục nước Xiêm. Dần về sau việc tiếp nhận thông tin qua lại giữa hai nước ngày càng tăng lên, một mặt từ phía chính quyền, mặt khác qua các mối giao thương, và những hiểu biết về nước láng giềng này đã in dấu khá nhiều trong thư tịch cổ Việt Nam. Việc tổ chức biên soạn các bộ sách sử-địa trong thời Nguyễn so với các triều đại trước đã tiến một bước dài đáng kể, bộ sử biên niên *Đại Nam thực lục* đã phản ánh nhiều mặt và liên tục các mối quan hệ giữa Việt Nam với Xiêm La từ đầu thế kỷ 17 đến gần cuối thế kỷ 19, bên cạnh đó lại còn có nhiều sách khác hoặc ghi chép chung, hoặc ghi chép riêng về Xiêm La. Như một bổ túc khá hy hữu về việc nghiên cứu ngoại quốc theo một chủ đề riêng biệt, tỷ như ngày nay ta gọi các đề tài về Đông Nam Á học hoặc Thái Lan học chẳng hạn, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* như một góp mặt quan trọng đánh dấu sự tiến bộ của sử học triều Nguyễn, ngoài giá trị chính của nó là tác phẩm địa lý giao thông khu vực Đông Nam Á.

Gia Định, cuối tháng 12 năm 2011

Cái Bè, cuối tháng 12 năm 2013

P H Q

CHÚ THÍCH

- (1) Các ấn phẩm của cơ quan này đại lược như sau: Series về địa lý gồm tập 1 nêu trên và các tập tiếp theo là, tập 2 *Thập lục thế kỷ chi Phi Luật Tân Hoa kiều* [十六世紀之菲律賓華僑 - The Overseas Chinese in the Philippines during the Sixteenth century] của Trần Kinh Hòa, 1963; tập 3 *Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam* [北屬时期的越南 - Vietnam During the Period of Chinese Rule] của Lữ Sĩ Bằng, 1964; tập 4 *Thừa Thiên Minh Hương xã Trần thị chính phả* [承天明鄉社陳氏正譜 (khảo cứu của Trần Kinh Hòa về tập gia phả của dòng họ đại thần Trần Tiên Thành, in kèm nội dung gia phả do Trần Nguyên Thước chép)]. Series về lịch sử tập 1 *Quốc sử di biên*, tập 2 *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, nhưng đến năm 1979 cơ quan này lại có thêm (hoặc đổi tên “sử liệu chuyên san” thành) “Sử liệu tùng san” với tập 1 *Nguyễn Thuật vãng Tân nhật ký*, in năm 1980 [tôi đã giới thiệu bản in sách này trong bài “Lược tả về sách Vãng sứ Thiên Tân nhật ký và Vãng Tân nhật ký” - tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (71). 2008].
- (2) *Sử ký* các triều vua Rama I đến Rama IV (1782-1868) ban đầu do Chaophraya Thiphakorawong (1812-1870) thừa lệnh vua Rama V biên soạn, đến năm 1901, Prince Damrong cải chính nhiều sử liệu sai lạc trong hai triều Rama I, Rama II và biên soạn lại phần này theo hình thức biên niên, được xem như là một bộ phụ thêm vào *Sử ký* [Phraratchaphongsawadan Krung Ratanakosin Chabap Hosamuthaengchat: Ratchakan Thi I - Ratchakan Thi II. Samunakphim Khlang Witthaya, Bangkok, B.E. 2505 (1962)] (lược dịch nguyên chú của Trần Kinh Hòa). Bổ chú, Prince Damrong tức [Hoàng thân] Phraya Damrong Rajanubhab (1862-1943), là con của vua Rama IV, em khác mẹ với Rama V, năm 1892 giữ chức Bộ trưởng Nội chính, thực hiện nhiều cải cách quan trọng. Từ năm 1915 chuyên tâm nghiên cứu học thuật, trở thành nhà văn hóa lớn, người mở đầu cho nền sử học hiện đại Thái Lan, người sáng lập Thư viện Quốc gia, chủ tịch đầu tiên của Viện Hàn lâm khoa học Hoàng gia Thái Lan. Năm 1929 được phong tước vị Samdeeh (tước vị cao nhất trong hàng thân vương), sau năm 1932 sống tại Penang. Năm 1943 học trò của ông đã xuất bản *Phraya Damrong toàn tập*, hơn 100 tập. Năm 1962, nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh, tổ chức UNESCO đã phong tặng Prince Damrong danh hiệu Danh nhân văn hóa thế giới.
- (3) Hai đoạn *ĐNTL* và 1 đoạn *Liệt truyện* được ông Trần Kinh Hòa dẫn nguyên văn chữ Hán, các đoạn này tôi tra chiếu và sử dụng bản dịch Việt văn của Tổ Phiên dịch Viện Sử học, bản in in Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- (4) Tức sử gọi Rama I, vương hiệu chính thức là Phrabatsomdet Phraphutthayot Fa Chulalok [1782-1809]. *Đại Nam thực lục* (đã dẫn) chép là “Phật vương”.
- (5) Về tên gọi và trọng lượng các lẽ phẩm này có vài điểm cần biết thêm như sau: lụa Kwian Ko, “Kwian Ko” có thể là cách ký âm của người Thái để chỉ địa danh Quảng Châu; lụa Tang Kia, “Tang Kia” là cách ký âm của người Thái để chỉ địa danh Đông Kinh (Hà Nội), tôi xác định điều này căn cứ trên một địa đồ cổ vẽ khu vực Nam Á do người Thái thực hiện, vị trí Đông Kinh/Hà Nội ghi là Tang Kia (Royal Siamese Maps, 2004, tr.164). Đơn vị “hap”, theo ông Trần, nguyên văn Thái ngữ dùng đơn vị “hap”, ông dịch là “hợp/ 合” và ước tính 1 hap/hợp tương đương 60kg, 100 cân Việt. Tôi tạm dịch là “hộp” nhằm thể hiện sự trang trọng kính cẩn.
- (6) Tức sử gọi Rama II, vương hiệu chính thức là Phrabatsomdet Phraphutthalotlanaphalai [1809-1824]. *Đại Nam thực lục* (đã dẫn) chép là “Phật vương mới”.
- (7) Theo ông Trần, nguyên văn Thái ngữ dùng đơn vị “chang”, ông dịch là “chương” và ước tính 1 chang/ chương = 600gr. Tuy nhiên, khi tham khảo Puangthong Rungswasdisab (1995) [xem thư mục], thấy 1 chang = 1,66kg, tôi căn cứ theo Puangthong Rungswasdisab, dịch thẳng ra số kg cho tiện đọc. Nguyên văn viết “lưỡng chương/ 兩章”, “tam chương/ 三章”, đổi ra là 3,3kg và 5kg. Lưu ý, các số liệu lẽ phẩm chép trong *Biên niên Xiêm* có chênh lệch so với ghi chép trong *Đại Nam thực lục*.
- (8) Hải cảng, cửa sông Menam Chaophraya, sông lớn, chảy quanh kinh đô Vọng Các.

- (9) Đoạn văn này do ông Trần chuyển từ tiếng Thái sang tiếng Trung, tôi dịch theo bản tiếng Trung của ông Trần.
- (10) Trong bài giới thiệu, ông Trần Kinh Hòa tò lò cảm ơn Giáo sư Bửu Cầm về việc này, nhưng có sơ suất là viết sai tên thành 寶錦 [Bửu Cầm].
- (11) *An Nam chí lược, Hải ngoại kỷ sự* và “Thành trì chí” (trong *Gia định thành thông chí*) có thể xem bản tiếng Việt, riêng *Đại Việt sử ký toàn thư hiệu hợp bản* được sắp chữ in lại nguyên tác chữ Hán, hiệu khâm cẩn thận, phần khảo cứu bằng Trung văn và Hòa văn, bản in Nhật Bản, 1984 (quyển Thượng), 1986 (quyển Hạ).
- (12) Trong bài khảo cứu, ông Trần chép sai là “18 vạn chữ” (bản in, tr. 16).
- (13) *Đại Nam liệt truyện* chép thiếu mấy chữ, không rõ Lưu thủ ở trấn nào.
- (14) Chi tiết này có thể *Đại Nam liệt truyện* lầm, vì trong Lời tấu (1810) Tống Phước Ngoạn vẫn còn xưng là Thuộc nội cai cơ. Chắc *Liệt truyện* chép lầm năm Tân Mùi (1811) ra Tân Dậu (1801).
- (15) Trong bài viết “*Cách đây hơn 100 năm một bộ chính sử Việt Nam bằng chữ Hán được dịch sang chữ Thái*” của tác giả Thawi Swangpanyangkoon (Châu Kim Quối) đăng trong tạp chí *Xưa và Nay* số 110 tháng 02 năm 2002, tác giả giới thiệu một quyển sử Việt Nam viết bằng chữ Hán là *Việt Nam sử ký* (không rõ tác giả) đã được một người Việt tên là Nguyễn Phước Dũng dịch sang tiếng Thái, in và phát hành năm 1900 với tựa đề *Phôngxávađan Yuon [Biên niên sử Việt Nam]*. [In lần hai tại Phra Nakhon, Bangkok, 1965]. Tôi thấy bản dịch này phiên âm sai tên riêng rất nhiều, tên Tống Phước Ngoạn nằm trong đoạn văn sau: “Những toán chạy thoát gấp nhau tại Hà-Tiên để lên đường sang Xiêm. Đi với chúa Nguyễn có rất nhiều người như: Tôn Thất Vi, Tôn Thất Duệ, Hà Văn Đứa, Trương Phước Trưng, Nguyễn Văn Dinh, Tống Phước Vàng, Trương Đức, Tống Lãnh, Nguyễn Văn Thành, Hà Công Vệ, Nguyễn Tường, Tống Dũng, Trương Phước Giai”.
- (16) *ĐNTL*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 2. Các trích dẫn từ *Đại Nam thực lục* đều giữ nguyên văn bản dịch của Tổ Phiên dịch Viện Sử học, bản in Nxb Giáo dục, 2007.
- (17) *ĐNTL*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 38.
- (18) *ĐNTL*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 31.
- (19) *Thủy kinh chú*, sách viết về các con sông lớn nhỏ ở Trung Quốc và các nước lân cận, của Lịch Đạo Nguyên (466-527), được nhiều tác giả đổi sau bổ chú, qua đó người ta theo dõi được sự thay đổi dòng chảy hoặc bồi lấp của các dòng sông từ lịch sử đến hiện tại. Phần liên quan đến sông ngòi Việt Nam đã được dịch sang tiếng Việt [xem *Thủy kinh chú* só, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005].
- (20) Dặm ~ 576m, thước ~ 32cm, tầm ~ 8 thước.
- (21) Trương, có thuyết cho ~ 5 thước, lại có thuyết cho ~10 thước, tôi sẽ nghiên cứu thêm về các đơn vị đo chiều dài [xích, tầm, trượng, thác, bộ, lý...] trong khoảng đầu triều Nguyễn [tạm gọi là giai đoạn “tiền Hội điển”] và sẽ bổ sung sau.
- (22) *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*, phần viết về tỉnh An Giang. Duy Minh Thị soạn năm Nhâm Thân (1872), Thượng Tân Thị dịch Quốc ngữ, *Đại Việt tạp chí* xuất bản năm 1944.
- (23) *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 31, phụ lục “Các sông lớn của nước ta”. Bản Tự Đức, Phạm Trọng Điêm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Viện Sử học - Nxb Thuận Hóa, 1992 (tập 5, tr. 273).
- (24) *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806) của Lê Quang Định cũng chép tự dạng chữ Nôm Rạch Giá như *Tập lục*, nhưng không chú thêm về cây giá [quyển 7, tờ 75a]. Bản chữ Hán in kèm theo bản dịch của Phan Đăng, Nxb Thuận Hóa, 2005.
- (25) Các bản đồ thế giới do Trung Quốc in hiện nay vẫn gọi/ghi Penang là Tân Lang Dự và thành phố George Town là Tân Thành (Thành Cau).
- (26) *Thuận phong tương tổng* (Minh) và *Chỉ nam chính pháp* (Thanh) in chung trong *Lưỡng chủng hải đạo châm kinh*, Hướng Đạt hiệu chủ, Trung Hoa thư cục xuất bản lần 2, 1982 (lần đầu 1961). [兩種海道針經/ Liangzhong Haidao Zhenjing].

- (27) Xem thêm Phạm Hoàng Quân, “*Hải quốc văn kiến lục* - khảo sát và trích dịch”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (77). 2009.
- (28) *Hải đảo dật chí*, 6 quyển (1806), Vương Đại Hải [海島逸志, 王大海/ Haidao Yizhi, Wang Dahai].
- (29) *Hải lục*, 3 quyển (1820), Tạ Thanh Cao thuật, Dương Bình Nam ghi [海錄, 謝清高-楊炳南/ Hai Lu, Xie Qinggao - Yang Bingnan].
- (30) Hai cách khác là Đơn châm (單針) và Phùng châm (縫針), hai cách này về cơ bản cũng tương tự Thủy la bàn, vẫn lấy thiên can địa chi và các quái cho ứng với phương hướng, nhưng cách ghi chép có nhiều điểm khác so với Thủy la bàn. Tham khảo Lời tựa của Hướng Đạt trong bản hiệu chú *Luồng chung hải đạo châm kinh*, Trung Hoa thư cục xuất bản lần 2, 1982 (lần đầu 1961).
- (31) *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, bản dịch trang 329, bản chữ Hán quyển 7, tờ 75a.
- (32) Bản chữ Hán chép tay, Thư viện KHXH phía Nam, KH: HNV-204.
- (33) Bản chữ Hán chép tay, Phòng Bảo quản-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, KH: VHv-1319, Bản dịch Viện Sử học - Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2009.
- (34) Bản dịch, tập 2, Viện Sử học - Nxb Thuận Hóa, 2006.
- (35) Bản dịch song ngữ Pháp-Việt từ nguyên tác chữ Hán sách *Hải trình chí lược* của Phan Huy Chú, Cahier d'Archipel 25. 1994.
- (36) *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est, XIVe-XIXe siècle = Trade and Navigation in Southeast Asia, 14th-19th centuries* / Nguyên Thế Anh, Yoshiaki Ishizawa (eds.), Paris & Montréal (Québec): l'Harmattan, 1998; Tokyo: Sophia University, c1999.
- (37) *The Pre-Modern East Asian Maritime Realm: An Overview of European-Language Studies*, Asia Research Institute. Working Paper No.16 / National University of Singapore, 2003. Nói thêm, chúng tôi đã giới thiệu về Tiến sĩ Wade qua bản dịch một công trình nghiên cứu của ông, xem “*Minh thực lục* - một nguồn sử liệu Đông Nam Á”- tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1, 2, 3 (78, 79, 80). 2010.
- (38) Nguyễn Duy Chính, “Tương quan Xiêm - Việt cuối thế kỷ 18”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (55). 2007, số 1 (56), 2 (57), 3 (58). 2008.
- (39) *Southeast Asian Historiography Unravelling the Myths - Essays in honour of Barend Jan Terwiel*. Edited by Volker Grabowsky, River Books Co., Ltd. Bangkok, 2011. [Bài của GS Nguyễn Thế Anh, tr. 294-305, đoạn trích có liên quan tại trang 294-295].

Lời cảm ơn

Trong thời gian biên dịch và tìm hiểu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, tôi đã nhận được sự giúp đỡ hoặc tư liệu, hoặc lời góp ý rất quý báu của anh em bạn bè đồng chí, biết rằng đối với các vị, đây chỉ là sự trợ giúp vô tư không đáng kể. Nhưng tôi vẫn xin nói đôi lời cảm ơn gửi đến các anh Nguyễn Ngọc Giao, anh Nguyễn Duy Chính, anh Nguyễn Bá Dũng, các bạn Tống Phước Khải, Bùi Phan Anh Thư, các thành viên Quỹ Nghiên cứu Biển Đông, Nhóm những người yêu sử ở Hà Nội, cùng các anh trong Ban biên tập tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*.

Xin tất cả quý vị nhận Lời cảm ơn chân thành của tôi.

Phạm Hoàng Quân

MỘT SỐ QUY ƯỚC KHI ĐỌC BẢN ĐỊCH

* Khoảng cách

Canh ~ 60 lý (lý: dịch Việt văn là *dặm*);

Dặm (Thanh/ TQ) ~ 576m [tương đương 1/3 mile (dặm Anh: 1.609 m)].

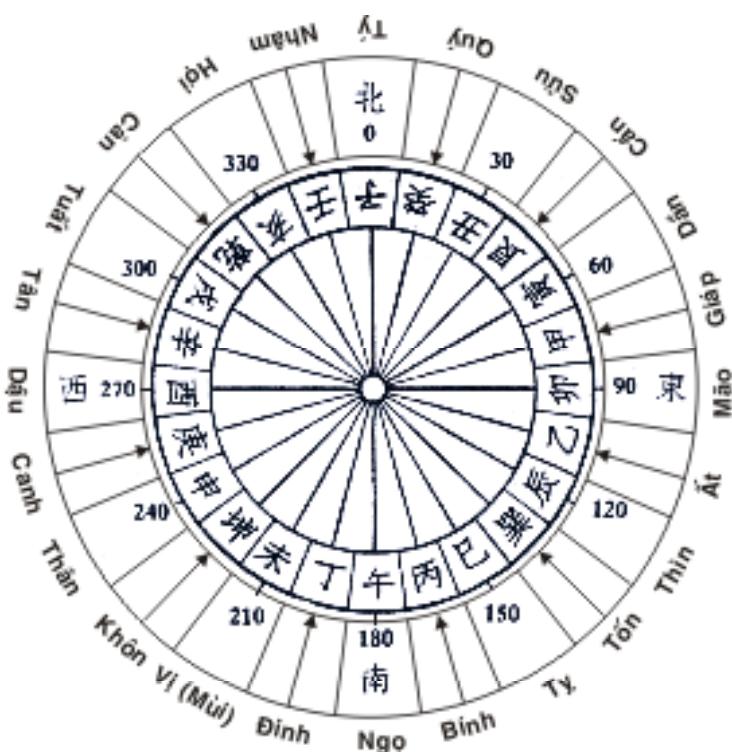
Tầm ~ 8 xích (xích: dịch Việt văn là *thước*);

Xích ~ 32 cm (cm: người Việt trước đây đọc là: phân Tây).

Thốn = 1/10 xích

* Phương hướng

Trong nguyên văn *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, cách định/chỉ hướng phần nhiều ghi theo quy ước của hệ đồ hình La kinh, còn gọi Thủy la bàn, cách tính này dùng đơn tự gồm 12 địa chi, 8 thiên can (bỏ 2 can Mậu và Kỷ), và 4 quái (Càn Tốn Khôn Cấn), cộng 24 chữ: Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mão, Ất, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ, Đinh, Vị (Mùi), Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, để biểu thị cho 24 hướng. So với La bàn hệ nguyên vòng [Bắc: 000 độ tăng theo chiều kim đồng hồ đến 360 độ] mỗi chữ (chỉ hướng) có khoảng lệch góc 15 độ. Thí dụ: Tý ứng với chánh bắc, cũng là ứng với điểm 0 độ và 360 độ trùng, hướng Tý như mô tả trong văn bản có thể chênh lệch trong khoảng 15 độ (từ 352,5 độ đến 7,5 độ), như đồ hình dưới đây:



Đồ hình La kinh

Trong nguyên tác không thống nhất cách dùng từ định hướng, thí dụ cùng chỉ hướng chánh tây nhưng có chỗ viết là “hướng tây”, có chỗ viết là “hướng Dậu”. Đối với những trường hợp này, bản dịch giữ nguyên văn để dễ kiểm tra.

* Địa danh

Nhằm lưu giữ mặt chữ những địa danh, bản dịch đưa tất cả tự dạng gốc (hầu hết là chữ Nôm) xuống phần chú thích.

Đối với các tên riêng chữ Nôm (địa danh và vật danh),

có nhiều chữ lạ mà các bộ gỗ (tôi) đang dùng không có, các chữ này sẽ được ráp từ các bộ Thủ chữ Hán, theo cách đặt các bộ thủ gần nhau trong ngoặc đơn để chỉ một chữ Nôm, ráp phải trái: không dấu (), ráp trên dưới: dấu chéo (/). Thí dụ, chữ **hòn** trong nguyên bản được viết bởi trái *thạch* phải *hoàn*, sẽ viết (石丸); chữ **mũi** trong nguyên bản được viết trên *sơn* dưới *mỗi*, sẽ viết (山/每)...

*** Danh từ chung thường ứng thường gặp trong nguyên văn hoặc bản dịch**

| 漢 / 中文 | Nôm / Việt | Thailand/ Cambodia (c) | Malaysia | English |
|----------------|-------------------------|---|---------------------------------|--------------------------------------|
| 灣, 海灣 | vũng, vịnh | ao | telok | bay, gulf |
| 角 | mũi | laem | tanjong, ujong | cape, point, promontory |
| 嶼, 島, 洲 | hòn, cù lao, cồn | ko, kas, koh (c), kaoh (c) | pulau | island, peak |
| 山, 岗 | núi | khao, phnum (c) | gunong | mountain |
| 河川, 江, 河, 水渠 | sông, rạch, tắc | maenam, stung, khlong, preaek (c), stoeng (c) | sungai, batang hari, batang air | river, rivulet, water-course, stream |
| 海門, 海口, 河口, 江口 | cửa biển, cửa sông, vàm | maenam, prek (c), piêm (c) | kuala, muara | river mouth, estuary |
| 水路, 狹隘港口 | khém (窄 欠), thùng (桶) | | | channel |
| 湖, 潭 | dâм, đìa, ao, hồ | dam, bâng (c) | lahar | lake |
| 城, 鎮, 邑 | thành, trấn, xứ, bảo | muang, buri, nakhon, so rôt (c) | buruj | urban, city, town, business district |
| 社, 村 | xóm, thôn | ban, phum (c) | | Village, settlement |

*** Tên sách, bài viết thường gặp được viết tắt** (trong bản dịch)

Tập lục: nội dung *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* của Tống Phước Ngoạn và Dương Văn Châu.

Trần bản: bản in, chấm câu, bài nghiên cứu của ông Trần Kinh Hòa trong bản in *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* năm 1966 tại Hồng Kông.

Bản T-S: bảng đối âm các địa danh của Trần Kinh Hòa và Kimura Sokichi trong bản in *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* năm 1966 tại Hồng Kông.

Bản G.W: bài nghiên cứu, bản dịch Anh ngữ Phần III, các chú thích của Geoff Wade trong: *A Maritime Route in the Vietnamese Text “Xiêm La quốc lộ trình tập lục”* (1810).

Royal Siamese Maps, 2004: Các bản đồ Siam và khu vực Nam Á do người Thái soạn vẽ trong cuối thế kỷ 18 và thế kỷ 19 in chung trong *Royal Siamese Maps-War and Trade in Nineteenth Century Thailand*, Santanee Phasuk and Philip Stott, River Books Co., Ltd, Bangkok, 2004.

XIÊM LA QUỐC LỘ TRÌNH TẬP LỤC

(Gia Long cửu niên - 1810)

Tổng Phước Ngoạn - Dương Văn Châu tập

LỜI TẤU

*Chánh sứ Khâm sai thuộc nội Cai cơ, thần, Tổng Phước Ngoạn,
Phó sứ Thị nội Tham luận, thần, Dương Văn Châu,
Chúng thần dập đầu cúi đầu trǎm lạy kính cẩn tâu:*

*Vâng mệnh nhận sắc sai đi sứ nước Xiêm, tìm hiểu những điều thấy biết
về núi sông đường sá, gặp được Đạo nhân là thầy Thụy⁽¹⁾ thuyết minh hướng
dẫn các đường thủy đường bộ từ cửa biển Ba Thắc đến mương Xa Láng,⁽²⁾ từ núi
non đâu nguồn cho đến biển cả ngoài khơi, tổng quát cẩn kẽ. Chúng thần đem
những điều ấy hỏi lại Cai đội Thạnh, Thông ngôn Biển, và [người ở] sở Phú
Quốc là Lái An, Lái Tâm, cùng các lưu dân kiều ngự⁽³⁾ [ở Xiêm], qua lời những
người này thì thấy rằng phần lớn giống nhau, sai biệt rất ít. Chúng thần bèn
tổng hợp chọn lựa các lời ấy làm thành toát yếu, vụng về vẽ thành một tập địa
đồ và chép thành một tập lộ trình đường thủy đường bộ, nay vẽ xin dâng lên.*

*Nhưng chúng thần ngu muội kém cỏi, lo lắng hồi hộp, không kìm được
run sợ, vạn lần mong Hoàng thượng sáng suốt.*

*Cẩn thận tâu rõ, ngày mùng mười tháng Bảy năm Gia Long thứ chín
[09/8/1810].*

XIÊM LA QUỐC LỘ TRÌNH TẬP LỤC

Từ đầm Cổ Công, đất thuộc trấn Hà Tiên, từ trấn Hà Tiên trở lên là đất
thuộc thành Gia Định, từ đầm Cổ Công trở xuống là đất thuộc nước Xiêm La.⁽⁴⁾

(I)

LỤC HÀNH THƯỢNG LỘ

[Đường bộ mạn trên]

Từ doanh Nam Vang [Phnom Penh],⁽⁵⁾ đường bộ chia hai ngả, một ngả
theo hướng tây, hai bên núi rừng từng lớp tạp nhập, có nơi đồng không mông
quạnh chỉ có lau sậy, nhiều thú dữ, đi 6 ngày đến Lục Khôn Uất [Pursat?],⁽⁶⁾ nơi
này có chùa xưa xây bằng đá, không người ở.

Từ Lục Khôn Uất đường đi hai bên núi rừng liên tiếp, cây cổ sum suê,
nhiều thú dữ, đi 6 ngày đến xứ Bát Tầm Bôn [Battambang].⁽⁷⁾ Nơi này trước kia
do Chiêu Chùy Ca trấn thủ.⁽⁸⁾

[Từ Nam Vang] một ngả theo hướng nam,⁽⁹⁾ hai bên heo hút lau sậy rừng
tạp, có người Cao Miên ở, đi 10 ngày thông đến xứ Bát Tầm Bôn.

Từ Bát Tầm Bôn đường chia hai ngả, một ngả theo hướng nam, hai bên núi rừng từng lớp tạp nhạt, có nơi heo hút lau sậy, có người Cao Miên ở, đi 5 ngày đến mương Bang Cương [Prachinburi].⁽¹⁰⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 200 suất, dân sống nghề làm ruộng, có nhiều sa nhân, bạch khấu.

Từ mương Bang Cương hai bên đường thoáng đãng lau sậy, dân cư và rừng tạp, đi 1 ngày đến mương Bắc Niu [Paetriu].⁽¹¹⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, dân cư đông đúc, có phố chợ buôn bán. Từ mương Bắc Niu đường lộ khoáng đãng, hai bên lau sậy, rừng tạp, ruộng nương, đi 2 ngày đến thành Vọng Các [Bangkok].⁽¹²⁾

[Từ Bát Tầm Bôn] một ngả theo hướng tây,⁽¹³⁾ hai bên núi rừng lau sậy từng cụm tươi tốt, nhiều thú dữ, đi 10 ngày đến mương Cổ Lạc [Khorat/Korat].⁽¹⁴⁾ Mương này có quan Lào trấn thủ,⁽¹⁵⁾ quân số khoảng 3.000 suất, dân Lào, Xiêm và Cao Miên sinh sống đông đúc, làm nghề lấy cánh kiến, sáp ong, sa nhân, bạch khấu, ngà voi, sừng tê. Vùng này không có muối, có một khoanh đất có mỏ muối, cứ lấy đất này đem nướng sấy làm thành muối mà ăn. Từ mương này đường chia hai ngả, một ngả hướng đông nam, hai bên là rừng lau sậy từng cụm tươi tốt, đi 3 ngày đến mương Bang Cương; một ngả hướng tây, núi rừng quanh co, cây cỏ tạp nhạt, nhiều cọp voi, đi 5 ngày đến mương São Hài [Saohai].⁽¹⁶⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất, giáp địa giới Lào, dân ở đây chuyên nghề săn thú rừng.

Từ mương São Hài đường đi quanh co, hai bên là rừng tre và cây tạp xanh tốt, có đoạn heo hút lau sậy, đi 2 ngày đến Thượng Thành [Ayutthaya],⁽¹⁷⁾ còn gọi là thành Liên Hoa. Thành xây hình bát giác, sau thành có tháp, mặt ngoài là sông dài bao quanh, trước mặt thành có hai cồn cát nhỏ, phía đông nam thành là sông lớn, có chùa Phật to, tục gọi là Tam Bảo Tự,⁽¹⁸⁾ có một tượng Phật rất lớn, phía ngoài dòng sông đất dai bằng phẳng, chùa Phật nhiều vô kể. Từ Thượng Thành đường đi lúc thoáng lúc tạp, lau sậy rậm rạp, chen lẫn ruộng đồng, đi 1 ngày đến thành Vọng Các, chùa Sa Cố⁽¹⁹⁾ ở gần sông phía sau thành, đoạn đường này mùa hạ mưa thu mưa ngập nước, lau sậy mọc đầy không thể đi lại, đến mùa đông xuân nắng ráo, đốt lau sậy thì có thể đi được. Thành xây như hình rùa, dài khoảng 2 dặm, rộng khoảng 1 dặm, mặt trước hướng tây nam, mặt sau hướng đông bắc, trong thành có 2 khu, Phật Vương⁽²⁰⁾ ở khu giữa, Nhị Vương⁽²¹⁾ ở khu bên phải, cùng với các ngôi chùa Phật tô son đắp vàng rất là rực rỡ. Phố chợ và dân cư ở trước mặt thành, phía bờ tây sông lớn là thành cũ do Phi Nhã Tác [P'ya Taksin]⁽²²⁾ xây dựng trước kia, mặt trước đã xây xong, mặt sau còn dang dở, từ lúc Phi Nhã Tác chết, thành vẫn để vậy đến nay, thành rộng khoảng 1 dặm, tô son đắp vàng, dân cư phố chợ gần bên.

Từ Tam Bảo Tự ở Thượng Thành phải qua sông lớn, sông rộng 30 tầm, nước sâu khoảng 1 tầm 3 thước, bến sông hướng về nam, đường chia hai ngả, đường phía trên và đường phía dưới.

Từ Tam Bảo Tự qua sông. Đi đường trên, hai bên khoáng đãng, lau sậy rậm rạp, đi 1 ngày đến mương Sủa Phân [Suphanburi].⁽²³⁾ Mương này có quan

Xiêm Chiêu Mương trấn thủ,⁽²⁴⁾ quân số khoảng 300 suất, dân cư ruộng đất sung túc, mua bán các loại sáp ong, dầu trám, tô mộc.

Từ mương Sủa Phân hai bên đường ruộng đồng núi rừng lau sậy tùng chòm tạp nhạt, đi 3 ngày đến mương Bắc Liệt [Pakphraek].⁽²⁵⁾ Mương này có quan Chiêu Mương trấn thủ, quân số khoảng 600 suất, dân cư đông đúc, làm nghề lấy tó mộc, dầu rái.

Từ mương Bắc Liệt đường chia hai ngả, một theo hướng tây, hai bên núi rừng tùng khoáng tạp nhạt, nhiều voi cọp, đi 3 ngày đến địa giới Phù Ma [Burma/ Myanma];⁽²⁶⁾ một ngả theo hướng nam, hai bên núi rừng lau sậy tùng chòm tạp nhạt, đi 3 ngày đến mương Me Năm Noi [Sai Yot Noi].⁽²⁷⁾ Nơi này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất.

Từ Tam Bảo Tự qua sông. Đi đường dưới, hai bên thoảng đãng, dân cư ruộng đồng, đi 2 ngày đến sông lớn, sông rộng 20 tầm, nước sâu 3 thước, qua sông là đến mương Lục Khôn Xây Sī [Nakhon Chaysi],⁽²⁸⁾ có quan Xiêm Chiêu Mương trấn thủ, quân số khoảng 200 suất, dân cư đông đúc, làm ruộng nương, làm đường cát.

Từ mương Lục Khôn Xây Sī đường chia hai ngả, một ngả theo hướng tây bắc, hai bên dân cư ruộng đồng, đi 2 ngày đến mương Sủa Phân; một ngả theo hướng tây nam, hai bên dân cư ruộng đồng, lau sậy rừng tạp, đi 2 ngày đến thành Lạc Phi Ngõa [Ratburi],⁽²⁹⁾ thành này có quan Chiêu Mương trấn thủ, quan này thuộc tông tộc vua Xiêm, quân số khoảng 1.000 suất, dân cư đông đúc. Phía tây nam thành đường chia hai ngả, một ngả hướng tây, hai bên dân cư ruộng đồng, lau sậy rừng tạp, đi 2 ngày đến mương Bắc Liệt; một ngả hướng nam, phải qua sông lớn, sông rộng khoảng 21 tầm, nước sâu 2 thước, qua bờ bên kia đường đi quanh co, hai bên dân cư ruộng đồng, lau sậy rừng tạp, đi 2 ngày đến mương Phap Phi [Phetburi],⁽³⁰⁾ có quan Xiêm Chiêu Mương trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, tích trữ nhiều lúa gạo, dân cư đông đúc, ruộng đồng bát ngát, có nghề làm đường thốt nốt, đi qua sông nhỏ, rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 1 thước, qua bờ bên kia đường chia hai ngả, một ngả hướng đông, hai bên dân cư đồng ruộng, lau sậy rừng tạp, đi nửa ngày đến bờ biển xóm Băng Kiều [Pak Thale],⁽³¹⁾ dân cư đông đúc, canh tác ruộng nương và làm đường thốt nốt; một ngả hướng nam đường sá quanh co, hai bên rừng núi ngút ngàn, bên tây lộ có dân cư, canh tác ven các sườn đồi, làm đường thốt nốt, bên trong là đường rừng dẫn lên đồi núi, lau sậy rậm rạp, nhiều voi cọp, [theo đường lớn] đi 5 ngày đến Tà Nào Thùng [Prachuap Khiri Khan].⁽³²⁾ Từ bờ biển cho đến thượng nguồn, lau sậy ngút ngàn, núi rừng tùng chòm tạp nhạt, có nhiều tó mộc, đi 3 ngày đến địa giới Phù Ma. Nơi này năm xưa Tiền Dũng quận công trú đóng thủy quân, tuyển bộ binh tiến đánh giặc Phù Ma.⁽³³⁾

Từ Tà Nào Thùng hai bên đường núi rừng sum suê, nhiều voi cọp, đi 2 ngày đến mương lớn Ban Tà Phan [Bang Saphan],⁽³⁴⁾ có sở Phân thủ coi việc khai thác vàng.⁽³⁵⁾ Từ mương lớn Ban Tà Phan đường sá quanh co, hai bên núi rừng tùng chòm tạp nhạt, nhiều thú dữ, đi 3 ngày đến mương Chiêm

Bôn [Chumphon],⁽³⁶⁾ có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 300 suất, dân cư ruộng đồng, làm các nghề xẻ ván đóng ghe, làm than củi, dầu rái. Từ Chiêm Bôn đường sá quanh co, hai bên núi rừng từng chòm tạp nhạp, nhiều thú dữ, đi 2 ngày đến xóm Láng Son [Lang Suan],⁽³⁷⁾ gần bờ biển, dân cư ruộng nương, làm các nghề xẻ ván đóng ghe, than củi, lấy dầu rái, các loại mây (thiết đằng, thủy đằng).

Từ xóm Láng Son đường sá quanh co, hai bên núi rừng từng chòm tạp nhạp, nhiều thú dữ, đi 2 ngày đến mương Xây Gia [Chaiya],⁽³⁸⁾ mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 700 suất, dân cư ruộng nương, làm các nghề như dân ở Láng Son.

Từ Xây Gia đường sá quanh co, hai bên núi rừng từng chòm tạp nhạp, đi 5 ngày đến mương Lục Khôn [Nakhon Sithammarat],⁽³⁹⁾ có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư ruộng nương, làm các nghề như dân Chiêm Bôn, nơi này có loại trúc vắn làm ống khói (điếu hút thuốc).

Từ mương Lục Khôn hai bên đường núi rừng từng chòm tạp nhạp, nhiều thú dữ, đi 4 ngày đến Sóng Sẻ [Songkhla],⁽⁴⁰⁾ có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư ruộng nương, phố chợ mua bán tấp nập, cho đến Mương Say [Muang Saiburi]⁽⁴¹⁾ và mương Xa Láng [Chalang (Ujong Salang-Phuket)].⁽⁴²⁾

Từ Sóng Sẻ đường thủy đến biển Nước Ngọt [Thale Luang],⁽⁴³⁾ nhập vào con sông phía nam, cho đến thượng nguồn. Con đường phía tây hai bên hoang vắng, lau sậy um tùm, đi 2 ngày đến Mương Say, mương này có quan Đồ Bà trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất,⁽⁴⁴⁾ dân cư ruộng đồng, phố chợ thông thương đến Sóng Sẻ và Hòn Cau [Penang],⁽⁴⁵⁾ đến các mương Xa Láng...

Từ Mương Say đường sá hai bên lau sậy um tùm, đi nửa ngày đến bờ biển, đi đường thủy 1 canh đến cù lao Cau [Penang],⁽⁴⁶⁾ nơi này núi quanh đất rộng, có quan Hoa Lang trấn thủ,⁽⁴⁷⁾ dân cư đông đúc, đất vườn trồng hồ tiêu, mua bán các vật phẩm của con chiên Hòa Lang [giáo dân],⁽⁴⁸⁾ có chế tạo 6 chiếc cắp bản (thuyền)⁽⁴⁹⁾ để phòng đảng cướp.

Từ bờ tây biển Nước Ngọt có sông nhỏ ăn thông đến mương Ta Lung [Phatthalung],⁽⁵⁰⁾ có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư ruộng nương dài đến núi rừng thượng nguồn, lau sậy um tùm tạp nhạp.

Từ Me Năm Lợt [Mae Nam Khirirat - (Suratthani)]⁽⁵¹⁾ đường theo hướng tây đến thượng nguồn, đường quanh co, hai bên núi rừng lau sậy từng chòm tạp nhạp, nhiều voi cợp, đi 6 ngày đến mương Cua Thùng Cua Bá [Takua Thung-Suhan Khuha],⁽⁵²⁾ có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, xứ này có nhiều mỏ nhôm, mỏ thiếc, ruộng đất cư dân cũng giống như ở mương Chiêm Bôn.

Từ Cua Thùng Cua Bá theo hướng tây, hai bên đường cây cổ thụ từng chòm tạp nhạp, có nhiều thú dữ, đi nửa ngày thì đến bờ biển, theo đường thủy 1 canh

đến mương Xa Láng [Thalang], mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư ruộng vườn, mua bán nhộn nhịp, ở đây có loại trúc vằn làm ống hút thuốc.

CHÚ THÍCH

1. Đạo sĩ này có thể mang họ Sài/ Thái tên Thụy, nhưng trong chữ Nôm, Sài cũng đọc là Thầy [ông thầy], xét thấy các nhân vật được kể trong nội dung tờ tấu đều không chép họ mà chỉ ghi chức vụ, nghiệp vụ và tên, nên có thể hiểu ông Đạo này là thầy Thụy, theo cách gọi thầy chùa, thầy pháp, thầy cúng... khá phổ biến ở vùng Tây Nam Bộ.
2. Mương 莞, âm Nôm từ chữ Muang (tiếng Thái, Mã) nghĩa vùng/ khu vực hành chính; Xa Láng, tức Chalang/ Thalang, cũng gọi Ujong Salang, thuộc đảo Phuket (Siam).
3. “Lái” 梉, chữ Nôm, nghĩa là người lái tàu, đồng nghĩa với tài công, đà công, thuyền trưởng. Trong câu ý nói hai người thuyền trưởng tên An, tên Tâm. Cụm từ “các lưu dân kiều ngư” chỉ những người Việt ở lại Thái Lan đợt đầu, sau vụ ty nạn của Nguyễn Ánh (theo *Người Việt ở Thái Lan 1910-1960*, Nguyễn Văn Khoan chủ biên, Nxb Công an Nhân dân, 2008). Theo Thái Văn Kiểm, năm 1780, 2 sứ giả là Cai cơ Tham, Cai cơ Tính do chúa Nguyễn phái tới cùng Mạc Thiên Tứ, Tôn Thất Xuân đến cầu viện trước đó (1776) và các thuộc hạ, gia quyến đều vị vua Xiêm sát hại vì nghi làm nội gián. Số Việt kiều định cư ở Bangkok từ trước cũng bị nghi ngờ, vua Xiêm lệnh cho đưa họ ra ở các tỉnh xa kinh đô (Lịch sử bang giao giữa Việt Nam và Thái Lan, trong *Đất Việt trời Nam*, 1960).
4. Cổ Công, tức Kas Kong/ Koh Kong/ Kaôh Kông. Nguyên bản viết đầm, đúng ra là vinh, cũng là tên đảo, Kas Kong / Koh Kong. Vịnh và đảo này thuộc tỉnh Koh Kong, Campuchia. Vào thời điểm ghi chép *Tập lục* [1810], nơi này vẫn do nhà Nguyễn kiểm soát. Nguyên hối năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn (Outey II) dâng đất năm phủ để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, dâng đất và các đảo ven biển từ Koh Kong (giáp địa giới Xiêm La) cho đến Hà Tiên nằm trong năm phủ ấy, sau Thiên Tứ không tự giữ nổi nên hiến cho chúa Nguyễn, đến thời Tự Đức, một phần vùng đất này được giao lại cho Cao Miên.
5. Nam Vang, doanh, 南榮營, Phnom Penh, nay là thủ đô Campuchia. Trong thời điểm biên chép *Tập lục*, vua Cao Miên Ang Chan II đặt kinh đô ở Udong [Phsar Uodong], cách Phnom Penh khoảng 130km về phía bắc. *Tập lục* gọi “doanh” đối với Nam Vang vì nơi này đang do nhà Nguyễn kiểm soát. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*: “Năm Gia Long thứ 9 (1810), vua Cao Miên là Nặc Ông Chân [Ang Chan II] dâng biểu nói: ‘thuộc quan nước ấy là bọn Đê Đô Minh giữ đất Bông Suy để làm phản. Lại có tướng nước Xiêm là Phi Nhã Long, Man Bút giúp sức, thế nước nguy ngập, xin viện trợ’. Phụng chỉ, chuẩn cho Tổng trấn Gia Định là Nguyễn Văn Nhân, làm Kinh lược thành Nam Vang để bảo hộ... (cẩn án: lần này Nguyễn Văn Nhân đóng quân ở La Bích, tướng nước Xiêm là bọn Phi Nhã Long ở Bắc Tầm Bôn sợ không dám động, rồi dẫn quân lui. Nặc Ông Chân tự cho nước ấy mới định, tình nghĩa chưa yên, xin lưu quân lại để hộ vệ, bèn sai Nguyễn Văn Nhân đem 1.000 lính đồn Uy Viễn đến đóng trú.” (Bộ Lễ, quyển 132, Bang giao, Cứu viện. Bản dịch Viện Sử học, 1993, Tập 8, tr. 403).
6. Lục Khôn Uất 六坤鬱, bản đối âm của Trần Kinh Hòa và Kimura Sokichi [sau đây gọi tắt bản đối âm theo cách Trần Kinh Hòa và Kimura Sokichi là *Bản T-S*] tồn nghi là chỉ vùng Pursat, căn cứ lộ trình và hướng đi thì có vẻ hợp lý. Nhưng xét theo âm nghĩa thì “Lục Khôn” do âm Nôm từ “nakhon” [tiếng Thái], gần như đồng nghĩa với “buri” và “muang”, nghĩa là “thành phố, thị trấn, khu vực”, “Uất” cận âm với Udong. Theo địa đồ Khmen Nai Ni/ The Khmer Within (vẽ trong khoảng 1794-1850) thấy giữa Phnom Penh và Battambang có một thành lớn là Don Kor, đây là địa điểm hợp với lộ trình hơn cả (từ Phnom Penh đi 6 ngày tới Don Kor, từ Don Kor đi 6 ngày tới Battambang) [xem Royal Siamese Maps, 2004, tr. 117].
7. Bát Tầm Bôn 八尋奔, Battambang, nay là tỉnh của Campuchia, giáp biên giới Thái Lan. Vào thời điểm biên chép *Tập lục*, Battambang gần như là thuộc địa của Xiêm, người đứng đầu

vùng đất này lúc đó là Chaophraya Aphaiphubet Baen mặc dù là quan Cao Miên nhưng do vua Xiêm phong tước và bổ nhiệm.

8. Chiêu Chùy Ca 昭 錘 卡, chữ Chùy gần với tự dạng và âm Thùy 声, chữ Ca do sai từ chữ Biện 卍, *Đại Nam liệt truyện*, quyển 31 “Cao Miên truyện”, *Đại Nam thực lục*, *Cao Miên kỷ lược*, *Cao Miên Xiêm La sự tích*, Trấn Tây kỷ lược đều có chép về sự kiện có liên quan đến Chiêu Thùy (Chùy) Biện. Theo sử Việt, năm 1779 Nặc (Ông) Án lên ngôi vua Chân Lạp, Chiêu Thùy Mô giữ quyền phụ chính, Hồ Văn Lân lãnh nhiệm vụ bảo hộ. Năm 1783, Chân Lạp bị Đồ Bà tấn công, Nặc Án chạy sang Xiêm, vua Xiêm cho Nặc Án trú, sai Chiêu Thùy Biện trở về giữ nước. Chiêu do phiên âm Nôm từ chữ Chao, Chao viết tắt của Chaophraya, là người đứng đầu một mương (vùng/ tĩnh). Sử Việt chép Nặc Án hay Nặc Ông Án tức Ang Eng (tại vị 1779-1796), Chiêu Thùy Mô tức Chao Mu, Chiêu Thùy Biện/Bên tức Chao Baen. Theo Lê Hương (1970), do tranh giành quyền lực, Bên giết Mu, sau Bên được vua Xiêm phong làm Chao coi vùng Battambang và Angkor.
9. Cách định hướng này [hoặc sắp chữ] có khi sai, từ Phnom Penh theo hướng nam không thể đến Battambang.
10. Bang Cương, mương, 邦 疆 范, *Bản T-S* cho ứng với Prachinburi, nhưng thấy không hợp phương hướng.
11. Bắc Niu, mương, 北 撫 范, *Bản T-S* âm sai là Bắc Nao, và cho ứng với Paetriu (nay gọi Chachoengsao), nhưng tính theo dặm đường thì thấy không hợp.
12. Vọng Các, thành, 望 閣 城, Bangkok, kinh đô của Vương quốc Siam bắt đầu từ năm 1782, do vua Rama I chủ trương xây dựng.
13. Đúng phải là hướng tây bắc.
14. Cổ Lạc, mương, 古 落 范, *Bản T-S* cho ứng với Khorat/ Korat [Nakhon Ratchasima].
15. Thời điểm biên chép *Tập lục*, tại Vương quốc Lào thuộc triều vua Oupahat Chaophraya Anou (1805-1828), lúc này (1810) Chaophraya Anou đang thần phục Xiêm La, đến năm 1825 mới có cuộc chiến lớn giữa hai nước. Đoạn văn này viết “có quan Lào trấn thủ tại Khorat” không có nghĩa là Khorat thuộc sự quản lý của Lào, mà có nghĩa Xiêm La dùng quan trấn thủ người Lào.
16. Sảo Hài, mương, 稍 譜 范, Saohai [thuộc Saraburi].
17. Thượng Thành, 上 城, Ayutthaya, kinh đô cổ của Thái Lan (từ năm 1350 đến 1767). Ayutthaya cũng là tên vương quốc, tên thời đại, tên trường phái nghệ thuật cổ. Trung Hoa phiên âm là A Du Đà Na.
18. Tam Bảo Tự, 三 寶 寺, *Bản T-S* cho ứng với chùa [Wat Vihara] Phra Mangalapabitra, xây dựng hồi thế kỷ 16. Nhưng căn cứ vào mô tả kỹ hơn ở Phần VI của *Tập lục* thì thấy chùa này ứng với Wat Raja Burana.
19. Sa Cớ Tự, 沙 據 寺, phiên âm tên chùa [Wat] Saket.
20. Phật Vương, tức Rama I, vương hiệu chính thức là Phrabatsomdet Phraphutthayot Fa Chulalok [1782-1809]. Gốc là quý tộc Thái, từng làm Chao, tên Chakri, sử Việt thường chép với tên được phiên âm là Chất Tri (lúc chưa lên ngôi).
21. Nhị Vương, em của vua Rama I, sử Xiêm gọi là Hoàng thái đệ Krompharatchawang Bawon Sathanmongkhon. Sử Việt thường chép với tên Sô Sy.
22. Phi Nhã Tác, 丕 雅 作, tức P'ya Taksin/ Phraya Taksin, người gốc Hoa [Quảng Đông], có công lớn trong việc đánh trả các cuộc xâm lấn của người Burma, làm vua nước Xiêm từ năm 1770 đến 1782, dựng kinh thành Thonburi. Sử Trung Hoa chép với tên Trịnh Chiêu hoặc Trịnh Tín hoặc viết theo cách phiên âm là Phi Da Đạt Tín. Sử Việt chép với tên Trịnh Quốc Anh hoặc Trịnh Sinh.
23. Súa Phân, mương, (口 數) 吻 范, Suphanburi, thành phố, cách Bangkok 105km về phía tây bắc. *Bản T-S* âm là Sở Phân.

24. Chiêu Mương, tức phiên âm Nôm của từ Chao Muang, danh từ chung, chỉ vị quan đứng đầu tỉnh/ thành.
25. Bắc Liết, mương, 北列茫, *Bản T-S* cho ứng với Pakphraek, thuộc Kanchanaburi.
26. Phù Ma, 浮麻, phiên âm từ Burma. Trong sử Việt có 2 cách gọi tên nước Myanma, hoặc Phù Ma, hoặc Diến/ Miến Điện.
27. Me Năm Noi, mương 榻畝茫, *Bản T-S* âm Noi là Nơi và không đổi chiếu. Me Năm Noi tiếng Thái có nghĩa là “dòng sông nhỏ”, tên này chỉ thị trấn [mương] Sai Yot Noi, cạnh sông Khwae Noi.
28. Lục Khôn Xây Sĩ, mương, 六坤堺士茫, Nakhon Chaysi, gần Samut Sakhon.
29. Lạc Phi Ngõa, thành, 落丕瓦城, Ratburi.
30. Pháp Phi, mương, 乏丕茫, Phetchaburi [hoặc viết Phetburi].
31. Băng Kiều, trạm/ xóm, 冰橋站, Pak Thale. Nguyên văn vốn là chữ “trạm”, *Bản T-S* âm sai là “xóm”. Nhưng nhiều khả năng chữ “xóm/ 埠” bị in sai thành “trạm/ 站”, vì xét thấy đi kèm nhiều địa danh khác đều viết “xóm”.
32. Tà Nào Thùng, 斜葦桶, *Bản T-S* cho ứng với mương Utai Tani, nơi cách phía bắc Bangkok 219km. Tuy nhiên theo lộ trình thì thấy nói đang đi về hướng nam, theo dặm đường thấy ứng với Prachuap Khiri Khan, và từ nơi này đi 2 ngày mới đến được Bang Saphan. Tà Nào có lẽ âm Nôm từ Tavoy (Muang Thawai), một địa danh lịch sử nay thuộc Lào, vùng Tavoy là dãy đất chạy dài giáp giới Suphaburi, Ratburi, Phetburi của Siam.
33. Tiền Dũng quận công, tức gọi tắt Tiền quân Dũng quận công Nguyễn Văn Thành. *Tập lục* nhắc chuyện năm 1786, theo *ĐNTL*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 2: “Bính Ngọ, năm thứ 7 [1786] (Lê - Cảnh Hưng 47, Thanh Càn Long 51), mùa xuân, tháng Giêng, vua trú ở hành tại Vọng Các. Tháng 2, Diến Điện do ba đường tiến binh xâm lấn đất Sài Nặc nước Xiêm. Vua Xiêm tự đem quân chống cự, xin vua giúp kế hoạch. Vua nói: ‘Diến Điện cất quân từ xa lại, chở lương đi hàng ngàn dặm, kể đã mệt rồi. Tôi xin giúp sức, đánh chóng hẳn được!’ Vua Xiêm tiến binh ngay. Vua tự đem quân của mình trợ chiến, sai Lê Văn Quân và Nguyễn Văn Thành đi trước, dùng ống phun lửa để đánh. Quân Diến Điện sợ chạy, chết không kể xiết, bị bắt 500 người. Vua Xiêm thán phục, trở về đem vàng lụa đến tạ, lại muốn giúp quân cho vua thu phục Gia Định”. Địa danh Sài Nặc (bản dịch *ĐNTL* không chú thích) có thể âm Nôm từ Chainat, nơi cách phía bắc Bangkok 194km. Theo Hall thì cuộc chiến Siam - Burma tại vùng này đã bắt đầu từ 1785, lấn cấn biên giới vùng Tavoy kéo dài nhiều năm. Siam chiếm vùng Mergui và Tavoy đến năm 1792 thì trả lại cho Burma. David K. Wyatt thì ghi nhận cuộc chiến đã xảy ra vào năm 1784, năm này vua Burma là Bodawpaya đem 10 vạn quân, chia làm 5 cánh tấn công Siam, vua Rama I phải điều 7 vạn quân chống trả, năm 1785 quân Siam thắng lớn, quân Burma phải rút về bờ biển mạn tây [Tavoy], nhưng các năm sau vẫn thường xuyên tập kích vào đất Siam. Có lẽ *ĐNTL* chép nhầm năm, hoặc trận đánh của Nguyễn Văn Thành là một chiến dịch trong cuộc chiến nhiều năm giữa hai nước này.
34. Ban Tà Phan, mương lớn, 班斜潘大茫, Bang Saphan, nguyên văn viết Ban Tà Phan Đại, tức Ban Saphan Yai [nơi hiện nay gọi Bang Saphan], để phân biệt với một nơi cách khoảng 45km về phía nam là Ban Saphan Noi (nhỏ) [còn gọi là Ban Nong Khong].
35. Nguyên văn viết : “phân thủ kim hộ/分守金戶”, cũng có thể hiểu là “có đồn phân thủ, có dân khai thác vàng”, cũng có thể là cách gọi sở thu thuế.
36. Chiêm Bôn, mương, (示 占)奔茫, Chumphon/Chumporn.
37. Láng Son, xóm, 潟(瀨)茫, Lang Suan.
38. Xây Gia, mương, 墩加茫, Chaiya.
39. Lục Khôn, mương, 六坤茫, Nakhon Sithammarat.
40. Sóng Sẻ, mương, 洋 僮茫, Songkhla, còn gọi Singora, thành/ trấn phía nam hồ/ biển Nước Ngọt [Thale Luang], nay là tỉnh lỵ của tỉnh Songkhla.

41. Mương Say, 茂 醍, Sai Buri, còn gọi Talu Ban.
42. Xa Láng, mương, 車 潮 茂, Chalang/ Thalang (Ujong Salang - Phuket).
43. Nước Ngọt, biển, 濁 叱 灣, Thale Luang, [cũng gọi hồ (Lake) Songkhla].
44. Mương Say (Sai Buri) hiện nay thuộc lãnh thổ Siam. Trong thời điểm ghi chép *Tập lục*, đây là vùng đệm, nơi giáp giới giữa Xiêm La và các tiểu quốc Kedah, Perak, Kelantan và Trengganu [sử Việt gọi chung chung là Đồ Bà], là nơi thường xảy ra giao tranh nên địa giới bất ổn, có thể một tiểu quốc Đồ Bà nào đó chiếm được đất Mương Say, nhưng sử Siam và sử Mã Lai phần chép về các tiểu quốc Kedah, Perak, Kelantan và Trengganu [nay là các bang thuộc Liên bang Malaysia] không cho thấy việc chiếm đóng của Jawa trên vùng Sai Buri, mà ngược lại, địa giới Siam còn lấn sâu xuống phía nam, chiếm các vùng Kedah, Kelantan và Trengganu. Chi tiết “quan Đồ Bà trấn thủ, quân số khoảng 3.000” tại Sai Buri có lẽ là ghi chép nhầm.
45. Hòn Cau, (石 丸) 槟, Penang, cũng viết cù lao Cau, xem dưới.
46. Cù lao Cau, 峇 嶺 槟, Penang, đây là trường hợp chuyển nghĩa địa danh, trong tiếng Mã Lai, “Penang” hay “Pinang” có nghĩa là “cây cau”, trước thời điểm ghi chép *Tập lục*, người Trung Hoa đã dùng cách chuyển nghĩa đổi với đảo này, gọi/viết là “檳榔嶼/ Tân Lang dự”.
47. Hoa Lang, 花 郎, chỉ chung người phương Tây, ở đây chỉ người Anh.
48. Hòa Lang, 和 郎, chỉ người Hà Lan.
49. Cáp bản (thuyền), 紙 板, phiên âm từ tiếng Mã Lai gốc Tamil “kapal” nghĩa là: thuyền, đĩnh, hạm quân dụng.
50. Ta Lung, mương, 些 壘 茂, Phatthalung, nơi xuất xứ loại hình múa rối bóng truyền thống đặc biệt Nang Ta Lung (rối bóng của xứ Ta Lung).
51. Me Năm Lợt, 榴 蘭 (律 律), Bản T-S cho ứng với Mae Nam Khirirat - (Suratthani).
52. Cua Thùng Cua Bá, mương, (魚 孤) 桶 (魚 孤) 播 茂, Takua Thung- Suwan Khuha. Bản T-S phỏng đoán là Takuapa. Tuy nhiên, xét theo hành trình từ Takuapa phải theo hướng nam đi 2 ngày [khoảng 90km] mới đến bờ biển Tha Nun để theo đường thủy qua Ban Mai [phía bắc Phuket], *Tập lục* lại chép theo hướng tây đi nửa ngày [khoảng hơn 20km] thì đến bờ biển, để theo đường thủy qua Tha Lang [trung Phuket], theo lộ trình này thì Cua Thùng là phiên âm từ tên thị trấn/ quận Takua Thung, Cua Bá nếu đúng là phiên từ Takuapa thì *Tập lục* đã ghi sai lộ trình, nếu là phiên âm hang động thiên nhiên Suwan Khuha (cách Takua Thung khoảng 20km về hướng tây bắc) thì phù hợp lộ trình. Theo địa đồ cổ “Muang Nakhon Si Thammarat” (*Royal Siamese Maps*, 2004, tr.147), hai địa danh này được ghi nhận là Takaotung và Takao Pa.

(II)

LỤC HÀNH HẠ LỘ

[Đường bộ mạn dưới]

Từ hòn Dương Khảm [Ko Chang],⁽¹⁾ cửa biển Đồng Lớn [Paknam Khlong Yai/Laem Sok],⁽²⁾ đi đường thủy vào sông đến xóm Lê Lưu [Tha Chet],⁽³⁾ lên bờ đi đường bộ, lại qua sông lớn, sông rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 5 thước, màu đỏ, qua bờ bên tây đường đi hai bên thoảng dãng ruộng nương, đi 2 dặm⁽⁴⁾ đến mương Đồng Lớn. Từ mương Đồng Lớn, đường theo hướng tây bắc, cách mương khoảng 1 dặm là sông, có cầu qua, cầu dài khoảng 16 tầm, qua cầu đến lộ, hai bên lộ núi rừng tùng chòm tạp nhập, đi 1 ngày đến Sông Viên [Khlong],⁽⁵⁾ sông rộng khoảng 70 tầm, nước sâu 12 thước.

Từ Sông Viên qua bờ bên kia, đường theo hướng tây bắc, hai bên núi rừng tùng chòm tạp nhập, đi 1 ngày đến sông lớn Chân Bôn [Mae Nam Chantaburi],⁽⁶⁾ sông rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 5 thước, qua sông là đến thành Chân Bôn [Chantaburi].⁽⁷⁾

Từ thành Chân Bôn, đường theo hướng tây, hai bên núi rừng tùng chòm tạp nhập hoang vắng, đi 1 ngày đến xóm Phó Uyển [Na Yai Am],⁽⁸⁾ phía đông bắc lộ có Núi Ngọc [Khao Thalai], Phật Vương hằng năm sai quan đến lấy ngọc, xứ này đất gó bằng phẳng bao quanh một vùng, nhiều người Đường [Hoa], dân trồng cây thuốc lá, hồ tiêu.

Từ xóm Phó Uyển đến Khém Nọ [Kaeng Hangmaew]⁽⁹⁾ là nguồn sông, sông rộng khoảng 14 tầm, nước sâu 1 thước, qua bờ bên kia, đường theo hướng tây, hai bên núi rừng tươi tốt, đi 1 ngày đến sông lớn Phật Sẻ [Pak Nam Prasae],⁽¹⁰⁾ sông rộng khoảng 16 tầm, nước sâu 4 thước, qua bờ bên kia, đường sá quanh co, núi rừng tươi tốt, đi một ngày đến nguồn sông Bàn Trăm [Wang Chang].⁽¹¹⁾

Từ nguồn sông Bàn Trăm đường theo hướng tây bắc, hai bên núi rừng tùng chòm tạp nhập, đi 1 ngày đến sông lớn Lô Đốn [Khlong Yai],⁽¹²⁾ sông rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 1 thước, qua sông thì đến mương Lô Đốn [Nong Yai].⁽¹³⁾

Từ mương Lô Đốn đường theo hướng tây bắc, quanh co, hai bên núi rừng hoang vu, lau sậy ruộng nương, đi 2 ngày đến xóm Băng Kha Sỏi [Bang Plasoi/Chonburi].⁽¹⁴⁾

Từ Băng Kha Sỏi, đường theo hướng bắc, hai bên hoang vắng, lau sậy rừng tạp, dân cư ruộng nương, đi 1 ngày đến mương Bắc Niêu [Paetriu],⁽¹⁵⁾ là giáp với đường trên.

CHÚ THÍCH

1. Dương Khảm, hòn, 楊 坎 (石 丸), Ko Chang.

2. Đồng Lớn, hải môn, 全 济 海 門, cửa biển Paknam Khlong Yai/ Laem Sok, Đồng Lớn chuyển nghĩa từ tiếng Thái tên sông Khlong Yai (Khlong = sông, Yai = lớn). [Bản T-S âm Đồng Lân và không đổi chiếu].
3. Lê Lưu, xóm, 黩 劉 埠, xóm này có thể là nơi nay ứng với thị trấn Tha Chet (?).
4. Nguyên văn là chữ “canh/ 更”, sai từ chữ “lý/ 里” hai chữ gần giống nên có thể sáp chữ sai, trong Tập lục này, đơn vị “canh” chỉ áp dụng cho đường thủy, tôi đã hiệu đính, đổi là “lý”, dịch là “dặm”.
5. Viên, sông, 貞 江, sông Khlung.
6. Chân Bôn, sông lớn, 真 奔 大 江, Mae Nam Chantaburi.
7. Chân Bôn, thành, 真 奔 城, tỉnh lỵ Chantaburi.
8. Phó Uyển, xóm, 付 宛 埠, địa danh này ứng với nơi nay là thị trấn Na Yai Am/ Nong Khla. Bản đồ của Cục bản đồ Bộ Tổng tham mưu QĐNDVN (1990) ghi là Nong Khia.
9. Khém Nợ, (𡇂 欠)(口 怒), Kaeng Hangmaew.
10. Phật Sẻ, sông lớn, 佛 騰 大 江, Mae Nam Prasae.
11. Bàn Trăm, sông, 盤 穢 江, Ban Phe/ Khao Laem Ya.
12. Lô Đốn, sông lớn, 爐 燉 大 江, Khlong Yai.
13. Lô Đốn, mương, 爐 燉 茫, thị trấn Nong Yai.
14. Băng Cà Sỏi, xóm, 冰 榴 磚 埠, Bang Plasoi, tên gọi cũ, nay là thành phố/ tỉnh lỵ Chonburi. [Cà, Bản T-S âm Kha].
15. Bắc Niêu, mương, 北 (𠀤 蒂) 茫, Paetriu, tên gọi cũ, nay là thành phố Chachoengsao.

(III)

NHAI HẢI THỦY TRÌNH

[Đường thủy ven biển]

Từ cửa biển Ba Thắc,⁽¹⁾ cửa rộng khoảng 2 dặm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng ngập nước, theo hướng Thân [240 độ], bờ biển quanh co, thủy trình 1 canh đến cửa biển Mỹ Thanh,⁽²⁾ cửa này rộng 25 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập, cách khoảng 1 dặm về hướng đông phía ngoài biển là bãi bùn, dài rộng độ chừng 2 dặm, tục gọi là cồn Mũi Áo,⁽³⁾ cồn này lúc nước triều dâng nhìn không thấy, triều rút thì thấy.

Từ cửa biển Mỹ Thanh đi theo hướng Vị [210 độ], ven bờ là rừng ngập, bên trong là ruộng muối, dân làm nghề đánh cá, thủy trình 4 canh đến cửa biển Gành Hào,⁽⁴⁾ cửa này rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập và dừa nước

Từ cửa biển Gành Hào theo hướng Vị [210 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bồ Đề,⁽⁵⁾ cửa này rộng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập và dừa nước. Từ cửa Bồ Đề đi theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Rạch Gốc,⁽⁶⁾ cửa này rộng khoảng 16 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là dừa nước, dân có nghề làm tôm khô.

Từ cửa Rạch Gốc đi theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng ngập, đi 1 canh đến núi Hòn Khoai,⁽⁷⁾ phía bắc núi/ hòn có dân sinh sống, làm nghề đốt than, dầu rái, làm rừng. Núi cao nhiều tầng [tầng], cây cối xanh tốt, có khe nước, giếng đá. Một hòn phụ như quả núi nhỏ ở hướng đông, tự như rùa vàng, tục gọi là Hòn Lao,⁽⁸⁾ trong phụ thêm một núi đá nhỏ, tự như voi nằm, tục gọi Hòn Khô.⁽⁹⁾ Nơi Hòn Khoai này ghe tàu các nước qua lại thường ghé lấy cùi lấy nước, sau đó định hướng đi về các nơi. Phía tây bắc núi, biển rộng khoảng 2 dặm, bờ biển là rừng ngập, tục gọi là mũi Tầu Cốc.⁽¹⁰⁾ Phía đông bắc núi, biển rộng khoảng 2 dặm, bờ biển là rừng ngập, tục gọi là mũi Tầu Cò.⁽¹¹⁾

Từ Hòn Khoai theo hướng Càn [315 độ], bên bờ toàn rừng ngập, thủy trình 1 canh rưỡi đến hai cửa biển Bãi Ông, Đầm Cùng.⁽¹²⁾ Cửa rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng ngập. Cửa này chia hai dòng, một dòng hướng Dần [60 độ], ăn thông Đầm Cùng, tức là rạch Đầm Cùng; một dòng hướng Hợi [330 độ], ăn thông đạo Long Xuyên, tức là rạch Bãi Ông. Từ cửa Đầm Cùng theo hướng Nhâm [345 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Ông Đốc,⁽¹³⁾ cửa rộng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là dừa nước. Ra ngoài biển, theo hướng Thân [240 độ], thủy trình khoảng 1 canh, phía ngoài là núi hòn nhiều lớp, cây cối tươi tốt, các hòn nhỏ vây quanh nhiều đá nhọn hiểm, tục gọi là Hòn Chuối,⁽¹⁴⁾ không có người ở, ghe tàu không thể dừng đậu. Phía nam núi, cách ra biển khoảng 2 dặm, có dãy đá nhỏ [Hòn Bương/ Buông/ Ile Rocky].

Từ cửa biển Ông Đốc, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến núi nhỏ [hòn] Đá Bạc,⁽¹⁵⁾ núi này gần bờ biển rừng ngập, có suối nhỏ chảy đến ngọn cùng, dân cư ruộng đất, nhiều cá sấu, nhiều muỗi.

Từ hòn Đá Bạc đến Bãi Nai,⁽¹⁶⁾ thẳng theo hướng Tý, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 2 canh đến cửa biển Thứ Chín, Thứ Mười,⁽¹⁷⁾ cửa rộng khoảng 5 tầm, nước sâu 2 thước, ra biển khơi phía tây thủy trình 2 canh đến hòn Cổ Trôn [Nam Du],⁽¹⁸⁾ hòn này có nhiều núi/ hòn lớn nhỏ thành nhóm phụ cận, phía đông hòn có núi nhỏ, tục gọi là Hòn Màu,⁽¹⁹⁾ nơi xuất sản loại đá đen dùng để thủ vàng, ghe thuyền qua lại thường hay dừng đậu.

Từ rạch Thứ Mười theo hướng Sửu [30 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 ngày đến hai cửa biển Cửa Lớn, Cửa Bé,⁽²⁰⁾ cửa này chia hai dòng, một dòng hướng Mão [90 độ] rộng khoảng 90 tầm, nước sâu 10 thước, hai bên là dừa nước, tục gọi là Cửa Lớn, ăn thông qua cửa biển Mỹ Thanh; một dòng hướng Sửu [30 độ] rộng khoảng 70 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên là dừa nước, tục gọi là Cửa Bé, ăn thông vào Láng Sen,⁽²¹⁾ cho đến sông lớn Cần Thơ.⁽²²⁾

Từ Cửa Bé theo hướng tây, bờ biển là dừa nước và rừng ngập, thủy trình 3 khắc [~ 45 phút] đến cửa biển Rạch Sỏi,⁽²³⁾ cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 1 thước 5 tấc, hai bên là rừng ngập.

Từ cửa biển Rạch Sỏi theo hướng Canh [255 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Rạch Giá,⁽²⁴⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập, có nhiều cây giá, ngoài cửa về hướng nam [đúng ra là tây nam?] ra biển 1 canh đến Hòn Tre,⁽²⁵⁾ hòn này núi quanh rừng lớp, tre trúc um tùm.

Từ Rạch Giá theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Vầm Răng,⁽²⁶⁾ cửa rộng khoảng 18 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập, dân làm nghề đánh cá và làm mắm cá, lấy sáp ong.

Từ cửa Vầm Răng theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến núi Hòn Đất,⁽²⁸⁾ núi này cây cối sum suê, dân trồng cây thuốc lá, làm dầu rái, đốt than, lấy tổ ong.

Từ bờ biển Hòn Đất theo hướng Vị [210 độ], thủy trình ngoài khơi khoảng nửa canh đến hòn Sơn Rái,⁽²⁹⁾ hòn này từng lớp chập chùng, cây cối sum suê, nhiều người dân sinh sống, làm các nghề dầu rái, than củi, lấy hải sâm.

Từ Hòn Đất theo hướng Thìn [120 độ], ra khơi nửa canh đến Hòn Tre.

Từ Hòn Đất theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Vầm Rây,⁽³⁰⁾ cửa rộng khoảng 10 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập, dân làm nghề đánh cá và lấy tổ ong.

Từ Vầm Rây theo hướng tây, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến Hòn Chông,⁽³¹⁾ núi này đá nhọn lởm chởm chập chùng, phía đông núi là rừng tạp bùn lầy, tục gọi là Vịnh Bồn,⁽³²⁾ có con sông, phía tây sông là núi, phía đông sông là rừng ngập, sông rộng khoảng 8 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên nhiều

dân cư ruộng đất, ngoài biển phía tây nam nhiều núi hòn xùm xít, tục gọi là Hòn Hộ,⁽³³⁾ núi vòng quanh xây từng, cây cối sum suê.

Từ Hòn Chông bờ biển núi vòng chập chùng quanh co, cây cối sum suê, thủy trình 1 canh đến Bãi Ớt,⁽³⁴⁾ ở đây có người Đường [Hoa] sinh sống, làm ruộng vườn, cây trồng tạp nhạt.

Từ Bãi Ớt theo hướng bắc, bờ biển núi vòng chập chùng, cây cối xanh tốt, thủy trình 1 canh đến Rạch Hầu,⁽³⁵⁾ hai bên sông là núi đá tảng, cây cối xanh tốt, sông rộng khoảng 8 tầm, nước sâu 2 thước, nhiều người Đường [Hoa] sinh sống, canh tác ruộng vườn.

Từ Rạch Hầu theo hướng bắc, bờ biển núi non hiểm trở chập chùng, thủy trình nửa canh đến cửa biển Hà Tiên,⁽³⁶⁾ cửa rộng khoảng 2 dặm, hai bên phải trái có núi lớn núi nhỏ, tục gọi là hòn Sú Lớn ở bên đông, còn hòn Sú Nhỏ⁽³⁷⁾ ở bên tây. Cửa biển này chia ba dòng, một dòng, giữa dòng từ ngoài biển hướng vào bờ tây, dòng chảy gần sau lưng hòn Sú Lớn, ăn thông sông lớn Hà Tiên; một dòng, giữa dòng từ biển vào theo hướng tây nam, là cửa giữa, ăn thông sông lớn Hà Tiên, hai bên gần hai hòn Sú Lớn-Nhỏ, cửa này rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 5 thước,⁽³⁸⁾ ăn thông sông lớn Hà Tiên, ghe thuyền thường ra vào; một dòng, giữa dòng từ bên trái ngoài biển vào theo hướng đông nam, gần hòn Sú Nhỏ, ăn thông đến trấn Hà Tiên, rộng khoảng 70 tầm, nước cạn, ghe thuyền không ra vào được.

Bên trong cửa biển, ba dòng chảy hợp nhau nhập vào sông lớn Hà Tiên, đến giữa một đầm rộng khoảng 1 dặm, lượn một đoạn bao quanh bờ tây, trên bờ tây là gò đất lớn, tức là trấn Hà Tiên. Trấn này có quan Kinh [tức quan triều Nguyễn] trấn giữ, nhiều sắc dân cư trú, phố chợ sầm uất, các sắc dân sinh sống đông đúc, ghe buôn của người Đường [Hoa] neo đậu. Phía sau trấn về hướng tây nam có ngọn núi cao xanh tốt, bên núi có tháp, tục gọi núi này là Ngũ Hổ Sơn (五虎山), trong núi nhiều cọp dữ. Phía đông trấn cách sông lớn là khoảnh rừng ven bờ và núi cao, rừng cây xây từng [lá] sum suê, bên bờ sông là khoảnh rừng, tục gọi là Tô Châu (蘇洲), người Đường, người Đồ Bà⁽³⁹⁾ và người Hoa Lang⁽⁴⁰⁾ đều lập phố xá ở đó, có ba bốn giếng nước. Đằng sau trấn phía tây nam ven bờ biển núi ôm vòng che nhiều lớp, cây cối sum suê, tục gọi là núi Mũi Nai.^{(41), (42)} Ngoài cửa biển ra khơi theo hướng nam, núi hòn xùm xít, cây cối sum suê, nhiều tre trúc, tục gọi là Hòn Tre.⁽⁴³⁾

Từ trấn Hà Tiên theo hướng tây cho đến Mũi Nai, bờ biển bìa rừng quanh co, núi gập ghềnh cây cối xây từng chòm xanh tốt, thủy trình 2 canh đến núi Gành Bà [Kép],⁽⁴⁴⁾ rừng cây tươi tốt, người Đường [Hoa] sinh sống, trồng cây thuốc lá, ngoài có cù lao lớn, núi nhỏ phụ theo một dãy, tục gọi là Hòn Tai [Koh Antay].⁽⁴⁵⁾

Từ Gành Bà theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng núi cho đến Vịnh Ách [Kep Baech],⁽⁴⁶⁾ thủy trình 2 canh đến cửa biển Cần Bột [Kampot],⁽⁴⁷⁾ phía đông cửa này có núi, phía tây cửa là rừng cây bãi cát, cửa rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 3 thước, có đồn Phân thủ,⁽⁴⁸⁾ người Cao Miên sinh sống.

Từ cửa biển Cần Bột theo hướng Vị [210 độ], bờ biển núi vòng, cây rừng sum suê, thủy trình 1 canh đến núi lớn, đây là dãy núi hùng vĩ ở Cao Miên, từng từng lớp lớp, cây cối sum suê. Ở hướng nam là nơi biển lớn bao quanh có một cửa, tục gọi là cửa Cửa Dương,⁽⁴⁹⁾ cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 3 thước, đường đi quanh co, có người của sở Thủ ngự đặt đồn Phân thủ. Núi này tục gọi là sở Phú Quốc,⁽⁵⁰⁾ còn gọi Hòn Độc,⁽⁵¹⁾ nhiều trâu rừng, dân cư đông đúc, chuyên đi lấy huyền thạch,⁽⁵²⁾ trầm hương, tổ ong, hải sâm, các thứ mây thủy đằng, thiết đằng, long đằng và làm các nghề đánh cá, nước mắm. Phía tây là ngọn núi cao, hình tự thuồng sắt, tục gọi là Hòn Siêu [Koh Seh],⁽⁵³⁾ hòn này trông ngang núi Tà Lang [Taly - Koh Thmei].⁽⁵⁴⁾

Từ núi Tà Lang theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển cây rừng tươi tốt, thủy trình 1 canh đến đầm Xà Hót [Phum Prek],⁽⁵⁵⁾ đầm rộng khoảng 8 dặm, trong có cửa sông, tục gọi là cửa rạch Sa Úc/ Uất [Prek Krong Smach],⁽⁵⁶⁾ rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, người Man canh tác ruộng nương, làm các nghề lấy trần hoàng, thiết đằng, thủy đằng, tục gọi nơi này là mũi Sa Úc/ Uất.⁽⁵⁷⁾

Từ Xà Hót theo hướng nam, bờ biển là núi rừng vòng vẹo quanh co, cây cối tươi tốt, đến cửa biển Húc Cà Ba [Tiek Sap],⁽⁵⁸⁾ cửa rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên núi cao rừng thẳm, có quan Xiêm trấn thủ,⁽⁵⁹⁾ dân sống bằng nghề rừng, xã ván, dầu rái, đốt than, thủy đằng, thiết đằng. Ngoài cửa ra biển phía nam có ba dãy núi, chập chùng hiểm trở, cây cối sum suê, chia biển thành 3 lối qua, tục gọi là Hòn Than [Koh Ta Kiev],⁽⁶⁰⁾ ngoài ba dãy núi là một vịnh cong, là bãi cát có khe nước, ghe buôn qua lại có thể dừng nghỉ, lấy cùi lấy nước.

Từ Hòn Than theo hướng Tân [285 độ], bờ biển quanh co núi chồng nhiều lớp, cây cối tươi tốt, thủy trình 2 canh đến vịnh Sủng Kè [vịnh Ream],⁽⁶¹⁾ cách một khoảng ngoài biển là núi, vòng quanh hiểm trở, cây cối tươi tốt, tục gọi là Hòn Lang,⁽⁶²⁾ Hòn Sỏi.⁽⁶³⁾

Từ Sủng Kè theo hướng Canh [255 độ], bờ biển núi cao nhiều lớp, uốn lượn quanh co, cây cối tươi tốt, thủy trình 3 canh đến dãy núi dài, tục gọi là cù lao Ông Mai [Koh Rung Samloem].⁽⁶⁴⁾

Từ cù lao Ông Mai, bờ biển là núi cao chập chùng quanh co hiểm trở, cây cối tươi tốt, thủy trình 2 canh đến đầm Vịnh Thom [Kompong Som],⁽⁶⁵⁾ tiếp đến đầm Sa Hào [Phnum Sralau - cửa sông Kampong Saom],⁽⁶⁶⁾ đầm rộng đi khoảng 1 canh, có dân Cao Miên canh tác ruộng nương, nơi này có các loại trần hoàng, sa nhân, bạch khấu. bờ bên tây là núi cao hiểm trở, cây chen trong đá, tục gọi là mũi Trắc Ánh [Ta Meak].⁽⁶⁷⁾

Từ Trắc Ánh bờ biển núi non ôm vòng, thâm u kỳ thú, rộng khoảng 30 dặm, tục gọi là Vịnh Thom, có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 300 suất, dân sống bằng nghề rừng, phía ngoài biển về hướng nam là ba dãy núi, ngọn cao vòng vẹo trùng điệp trắc trở, tục gọi là hòn Cổ Ong [Kas Rong],⁽⁶⁸⁾ cây cối tươi tốt, vùng biển này có đồi mồi, hải sâm.

Từ Cổ Ông theo hướng đông bắc [đúng là tây bắc] là dãy núi dài, đá tảng cây tạp, tục gọi là hòn So Đũa [Koh Manou?],⁽⁶⁹⁾ ngoài biển gần bờ là núi nhỏ, tục gọi là hòn Thầy Bói [Koh Ta Team?].⁽⁷⁰⁾

Từ Vịnh Thom theo hướng Thân [240 độ], bờ biển núi vòng, rừng cây tươi tốt, thủy trình 3 canh đến Hòn Tràm [Koh Samit],⁽⁷¹⁾ ngoài có núi dài, tục gọi là Hòn Ngang [Koh Sdach?]⁽⁷²⁾ trong gần bờ biển ở hướng tây bắc là núi rừng tươi tốt, sinh nhiều loại mây (thiết đằng, thủy đằng, long đằng), cây tràm.

Từ Hòn Tràm theo hướng Thân [240 độ], bờ biển núi vòng, rừng cây tươi tốt, đến ba núi nhỏ, tục danh là Hòn Táo [Koh Putsa?],⁽⁷³⁾ trong có hai đường biển thông qua, nhiều đá hiểm nhấp nhô.

Từ Hòn Táo theo hướng Vị [210 độ], núi vòng chập chùng quanh co, cây rừng tươi tốt, thủy trình 1 canh đến đầm Cổ Công [Kas Kong],⁽⁷⁴⁾ bờ đầm phía đông bắc là rừng rú, khoảng giữa đầm có nhánh sông, sông rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập nước, tục gọi sông này là rạch Bà Sự [Preæk Trapeang Rung],⁽⁷⁵⁾ dân cư đông đúc, làm nghề xẻ ván, ngoài cửa sông có núi nhỏ. Giữa đầm có đoạn cong, đầm rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 2 thước, ghe thuyền có thể qua lại gần mé núi, khoảng này nước sâu 4 thước, phía ngoài núi vòng trắc trở, rừng cây tươi tốt, bờ tây bắc đầm là rừng rú, có cửa, cửa rộng chừng 12 tầm, nước sâu 4 thước, phía đông nam có gò nhỏ, nhiều cây dương, có ngôi miếu xưa, tục gọi là miếu Hoắc Nhiên,⁽⁷⁶⁾ các ghe cào,⁽⁷⁷⁾ ghe chở ong, đồi mồi, tổ yến thường hay ghé cúng lạy.

Từ miếu Hoắc Nhiên ở đầm Cổ Công theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 2 canh đến cửa biển Lai Muồng [Kas Muol],⁽⁷⁸⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng cây tươi tốt.

Từ cửa biển Lai Muồng theo hướng tây, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển La Khống [Snom Crabeau],⁽⁷⁹⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 8 thước, phía tây cửa có núi, phía đông cửa là rừng ngập, ngoài khơi là hòn lớn, núi non từng lớp hiểm trở, cây cối sum suê, có sinh đồi mồi, tục gọi là hòn Cổ Cốt [Ko Kut],⁽⁸⁰⁾ phía tây là núi, bốn ngọn tách rời, tục gọi là Mù U, Hòn Cau, Hòn Rẽ, Hòn Hương,⁽⁸¹⁾ biển phía trong lại có hai ngọn núi hình như [tranh] sơn thủy, tục gọi là Hòn Cau, Hòn Nai,⁽⁸²⁾ một dãy phụ theo cao thấp lớn nhỏ, đá hiểm nhấp nhô, ghe thuyền không thể neo đậu.⁽⁸³⁾

Từ cửa biển La Khống theo hướng tây, bờ biển núi rừng từng lớp tươi tốt, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Đồng Lớn [Paknam Khlong Yai/ Laem Sok],⁽⁸⁴⁾ cửa rộng khoảng hơn 1 dặm, nước sâu 7 thước, hai bên là rừng ngập, ngoài cửa có bãi cát với rừng ngập, ngoài biển khơi phía nam là núi, cao vót hùng vĩ, từng lớp hiểm trở, cây cối xanh tốt, có nhiều dân sinh sống, làm ruộng rẫy, đốt than, dầu rái, tục gọi là hòn Dương Khảm [Ko Chang],⁽⁸⁵⁾ phía trước núi/ hòn là một dãy 3 núi/ hòn nhỏ, tục gọi là Hòn Chuối [Ko Mai Si Yai],⁽⁸⁶⁾ quanh ngoài hòn là đá hiểm nhấp nhô, ghe thuyền rất sợ.

Từ cửa biển Đồng Lớn theo hướng nam, bờ biển quanh co, núi vòng nhiều lớp, cây rừng xanh tốt, thủy trình 2 canh đến ngoài khơi cửa biển Dương Khảm.

Từ cửa Dương Khảm theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển quanh co núi rừng từng chòm tạp nhạt, thủy trình 3 canh đến cửa biển Viên [Mae Nam Bang Kradan],⁽⁸⁷⁾ cửa rộng khoảng 170 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng ngập nước, ngoài biển khơi phía nam có 3 núi nhỏ, tục gọi là Hòn Viên.

Từ Hòn Viên theo hướng tây, bờ biển là rừng tạp, thủy trình 4 canh đến 3 núi nhỏ cách bờ, tục gọi là Hòn Sãi [?].⁽⁸⁸⁾

Từ ba núi Hòn Sãi theo hướng Canh [255 độ] bờ biển là rừng tạp, thủy trình 4 canh đến cửa biển Chân Bôn [Laem Singh - Chanthaburi],⁽⁸⁹⁾ cửa rộng khoảng 70 tầm, nước sâu 5 thước, phía tây cửa có núi, tục gọi là núi Bổn Đầu Công,⁽⁹⁰⁾ phía đông cửa là rừng ngập, có quan Xiêm phân đồn trấn thủ, ngoài cửa có núi nhỏ, tục gọi là hòn Lao Lớn [?],⁽⁹¹⁾ trong cửa có núi nhỏ, tục gọi là hòn Lao Nhỏ [?].⁽⁹²⁾

Từ cửa biển Chân Bôn theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú tạp nhạt, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bắc Nam Khiếm Nộ [Tha Sala (Tha Mai)],⁽⁹³⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, khoảng trong biển ngoài bờ là rừng cây từng chòm tạp nhạt, lại có nhiều đá hiểm nhấp nhô.

Từ cửa biển Bắc Nam Khiếm Nộ núi rừng từng chòm tạp nhạt, thủy trình 2 canh đến Cà Biên Thùng [Ao Khung Kraben, cửa sông Pra Sai],⁽⁹⁴⁾ thùng rộng khoảng 2 dặm, nước sâu 5 thước, phía đông thùng núi cao trắc trở, dưới núi có giếng, ngoài khơi có núi nhỏ, nhiều đá hiểm nhấp nhô.

Từ Cà Biên Thùng theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng tạp, thủy trình 1 canh đến cửa biển Phật Sẻ [Mae Nam Prasae],⁽⁹⁵⁾ cửa rộng khoảng 14 tầm, nước sâu 2 thước 5 tấc, hai bên là bãi cát sỏi.

Từ cửa biển Phật Sẻ theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến cửa biển Ba Sí [Laem Thoraphim?],⁽⁹⁶⁾ cửa rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 6 thước, hai bên nhiều cây dương, ngoài biển cách bờ có 3 hòn núi, tục gọi là Hòn Khoai [Ko Man Nai, Ko Man Klang, Ko Man Nok],⁽⁹⁷⁾ nơi này nhiều hải sâm.

Từ Ba Sí theo hướng Vị [210 độ], bờ biển rừng cây từng chòm tạp nhạt, thủy trình nửa canh đến 3 núi nhỏ cách bờ, tục gọi là hòn Thủ Lưu [Ko Thalu],⁽⁹⁸⁾ nhiều đá hiểm nhấp nhô bao quanh, rộng dài chừng 2 dặm, ghe thuyền không thể đến gần, cách ra ngoài khơi về hướng nam là núi nhỏ, có hang nhỏ, tục gọi là Hòn Tai [?],⁽⁹⁹⁾ lại thêm một dãy đá hiểm ba ngọn, tục gọi là Ba Hòn Lộ [?].⁽¹⁰⁰⁾

Từ hòn Thủ Lưu theo hướng Vị [210 độ], núi vòng nhiều lớp, cây rừng xanh tốt, thủy trình nửa canh đến cửa biển Bàn Trăm [Ban Phe],⁽¹⁰¹⁾ cửa rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên núi rừng xanh tốt. Từ cửa biển Bàn Trăm núi vòng nhiều lớp, cây rừng tươi tốt, thủy trình nửa canh đến hòn Thiết Miệt [Ko Samet],⁽¹⁰²⁾ cách phía trong bờ gần ngọn núi cao có khém nước⁽¹⁰³⁾ rộng khoảng 1 dặm, sâu 32 thước, núi này hùng vĩ hiểm trở, từng lớp chập chùng, cây cối xanh um, có suối nước, ghe thuyền qua lại thường ghé lấy cùi lấy nước, từ núi ra khơi có nhiều đá hiểm nhấp nhô, tục gọi là Láng Mũi Thiết Miệt, ghe thuyền qua lại phải rất cẩn thận.

Từ khém Thiết Miệt theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển núi rừng xanh tốt, thủy trình khoảng 2 canh đến cửa biển Lô Đôn [Mae Nam Rayong],⁽¹⁰⁴⁾ cửa rộng khoảng 14 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng cây, bãi cát sỏi.

Từ cửa biển Lô Đôn theo hướng Thân [240 độ], đoạn cong quay hướng Vị [210 độ], bờ biển là rừng cây tạp, thủy trình 3 canh đến khém Thốt Nốt [Samae San],⁽¹⁰⁵⁾ khém rộng chừng 200 tầm, nước sâu 12 thước, hai bên là núi rừng, đá hiểm nhấp nhô, phía đông bắc bờ có khối đá lớn hai ngọn, tục gọi là Hòn Khô [?],⁽¹⁰⁶⁾ ngoài biển khơi phía tây có 3 dãy núi, cách khoảng dọc ngang, cây cối sum suê, sản sinh tổ yến, đồi mồi. Trong núi có 4 khém dính nhau phân ra 4 hướng, một khém đổ ra biển phía nam; một khém đổ ra biển phía tây nam; một khém đổ ra biển phía tây; một khém đổ ra biển phía tây bắc, hai bên núi là bãi cát sỏi, không có người ở, phía biển đông bờ núi ôm vòng, trắc trở chập chùng, dân làm nghề lấy hải sâm thường đến lấy.

Từ khém Thốt Nốt theo hướng tây [270 độ], đến đoạn cong quay hướng Tuất [300 độ], bờ biển núi quanh chập chùng, rừng cây tươi tốt, thủy trình nửa canh đến núi Hậu Phủ [Ko Yo],⁽¹⁰⁷⁾ núi hiểm trở, cách bờ, hình trông như cái sừng nghiêng, trong có đá nhọn xuyên qua, tục gọi là núi Hậu Phủ.

Từ núi Hậu Phủ theo hướng Hợi [330 độ], bờ biển núi vòng hiểm trở, thủy trình nửa canh đến Liệt Địa Thùng [Ao Sattahip],⁽¹⁰⁸⁾ thùng này nhiều núi lấp ngọn lớp lang quay vòng, cây rừng sum suê, biển chia cả trăm ngả, giữa các ngả là đầm, tục gọi là thùng Liệt Địa, có dân sinh sống, làm nghề rừng.

Từ Liệt Địa Thùng theo hướng Nhâm [345 độ], bờ biển núi vòng quanh co, rừng cây tươi tốt, thủy trình 1 canh đến Vịnh Tây [Ao Ban Sare],⁽¹⁰⁹⁾ cách ngoài khơi biển phía tây chừng 3 dặm có bãi đất lớn, dạng như núi xây từng vòng quanh chập chùng, cây cối sum suê, bao quanh là đá hiểm lớn nhỏ nhấp nhô, tục gọi là hòn Cổ Tràm [Ko Khram Yai],⁽¹¹⁰⁾ ghe thuyền khó thể đậu gần.

Từ Cổ Tràm, cách ngoài khơi phía tây bắc chừng 30 dặm có núi, xây từng chập chùng, cây cối sum suê, tục gọi là hòn U Lang [Ko Lin].⁽¹¹¹⁾

Từ Vịnh Tây theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển quanh co, rừng cây từng chòm tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến xóm Nam Yêu [Pattaya],⁽¹¹²⁾ có dân sống nghề rừng, cách ngoài biển khơi phía tây chừng 40 dặm có núi, nhiều núi nhỏ phụ theo, cây cối xanh tốt, tục gọi là Hòn Láng [Ko Lan],⁽¹¹³⁾ sản sinh đồi mồi. Từ xóm Nam Yêu theo hướng Hợi [330 độ], bờ biển quanh co, rừng cây từng chòm tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến bãi Na Lô [Khao Pho Bai],⁽¹¹⁴⁾ có dân sống bằng nghề rừng.

Từ Na Lô theo hướng Tý [bắc], bờ biển rừng cây từng chòm tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến vịnh Băng Mông [Ao Bang Lamung],⁽¹¹⁵⁾ có dân sống nghề rừng.

Từ Băng Mông theo hướng Thân [240 độ], bờ biển núi rừng từng cụm tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến núi Sa Móc [Laem Soummuk],⁽¹¹⁶⁾ núi này trắc trở, cây cối xanh tốt, tục gọi là mũi Sa Móc, dân canh tác ruộng nương và nghề rừng.

Từ bờ biển Sa Móc theo hướng tây khoảng 42 dặm có ngọn núi, xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, nhiều núi nhỏ phụ theo, tục gọi là hòn Xỉ Khống [Ko Si Chang],⁽¹¹⁷⁾ trong núi có khe ngòi, mùa hè mùa thu mưa nhiều thì có nước, đông xuân nắng nhiều thì khô cạn, ghe thuyền có thể lấy được nước còng đọng trong các giếng đá.

Từ Sa Móc theo hướng Sứu [30 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến vịnh Băng Hiến [Si Racha],⁽¹¹⁸⁾ có dân ở, làm nghề đánh cá.

Từ Băng Hiến theo hướng Hợi [330 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến Băng Cà Sỏi [Bang Plasoi, Chonburi],⁽¹¹⁹⁾ có dân ở, làm nghề đánh cá, buôn bán.

Từ Băng Cà Sỏi theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bắc Niêu [Paetriu],⁽¹²⁰⁾ còn gọi là cửa biển Băng Công [Mae Nam Pakong],⁽¹²¹⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng rú, có đồn Phân thủ, cư dân làm nghề chàm lá dừa nước. Từ cửa biển Bắc Niêu theo hướng tây, bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bắc Nam [Mae Nam Chao Phraya],⁽¹²²⁾ cửa rộng khoảng 1 dặm rưỡi, hai bên là rừng rú.

Từ cửa biển Bắc Nam theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Trà Chiên [Mae Nam Tha Chin],⁽¹²³⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, luồng nước chính từ giữa cửa uốn khúc rồi theo hướng đông, hai bên là rừng rú, có đồn Phân thủ, dân sống bằng nghề đánh cá. Cửa này bốn mùa⁽¹²⁵⁾ nước ngọt, từ cửa biển cho đến đầu nguồn dân đều được nhở.

Từ cửa biển Me Tôn theo hướng Vị [210 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Băng Liêm [Ban Leam],⁽¹²⁶⁾ cửa rộng 19 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên là rừng rú.

Từ cửa biển Băng Liêm theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến xóm Biệt Kiều [Puk Tian],⁽¹²⁷⁾ bên xóm có suối nhỏ thông đến xóm Thủ Lưu [Bang Ban Thalu],⁽¹²⁸⁾ dân sống nghề ruộng nương và làm đường thốt nốt, nghề đánh cá. Ngoài khơi biển phía nam có bãi cát, dài rộng chừng 1 dặm, tục gọi là cồn Liêm Sủng [Ko Kolam?].⁽¹²⁹⁾

Từ Thủ Lưu theo hướng Vị [210 độ], bờ biển quanh co, núi rừng tùng chèm tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến sông nhỏ Mương Trang [Mae Nam Pran Buri],⁽¹³⁰⁾ bờ phía tây có một ngọn núi cao, xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, ngoài khơi thêm 2 núi cùng sánh, tục gọi là hòn So Đua [Ko Sadao-Ko Khi Nok],⁽¹³¹⁾ là nơi có tổ yến.

Từ Mương Trang theo hướng nam, bờ biển nửa phần là rừng tre, núi vòng chập chùng, cây cối xanh tốt, thủy trình 1 canh đến bãi Sâm Lô Đột [Sam Roi

Yot],⁽¹³²⁾ bờ tây là núi cao trắc trở, cây cối xanh tốt, có nhiều dê núi tụ tập, bên núi có khe giếng. Ngoài khơi núi vòng chập chùng, cây cối xanh tốt, khoảng giữa khém⁽¹³³⁾ hướng nam ngoài biển lại có một bãi cát dài đến ngọn núi ven bờ, ghe thuyền đi qua phải cẩn thận.

Từ khém Sâm Lô Đột theo hướng nam, bờ biển núi vòng chập chùng, cây cối tươi tốt cho đến sông nhỏ Mương Khôi [Sam Phraya - Kui Puri],⁽¹³⁴⁾ ngoài khơi có núi, tục gọi là hòn Khảo Đen [Pak Khao Daeng],⁽¹³⁵⁾ liền đến núi đá, núi cao hiểm trở chập chùng, tục gọi là mũi Mông Lai [Khao Ta Mong Lai],⁽¹³⁶⁾ bờ biển núi xây từng, cây cối tạp nhạt, thủy trình 2 canh đến Tà Nào Thùng [Ao Manao],⁽¹³⁷⁾ trong thùng có suối nhỏ, nguồn suối là núi rừng xanh tốt, ngoài thùng, phía biển khơi có núi nhỏ, phía nam sông có 3 ngọn núi, tục gọi là mỏ Hoa Lang Sơn [Khao Ruam Muak?],⁽¹³⁸⁾ bờ tây có núi, bên núi có giếng, rừng tạp có nhiều cây tơ mộc.

Từ Tà Nào Thùng theo hướng đông [90 độ], khúc quanh theo hướng nam, bờ biển là rừng tạp, thủy trình 1 canh đến cửa biển Mương Mai [Ban Mae?],⁽¹³⁹⁾ cửa rộng 20 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng tạp, đến ngọn cùng không có người ở, ngoài khơi về hướng đông chừng 2 dặm có 3 núi nhỏ, tục gọi là Hòn Én [?],⁽¹⁴⁰⁾ có nhiều yến làm tổ.

Từ Hòn Yến⁽¹⁴¹⁾ ra biển phía đông chừng 2 dặm là núi hòn trùng điệp, cây đá phức tạp, tục gọi là hòn Có Chan [Ko Chan],⁽¹⁴²⁾ là nơi có nhiều tổ yến. Từ Mương Mai theo hướng Tốn [135 độ], bờ biển núi rừng quanh co, thủy trình 3 canh đến dãy núi cao Me Lâm Phiên [Khao Mae Ramphung],⁽¹⁴³⁾ núi này xây từng chập chùng, cây cối tươi tốt, bên núi có khe suối nhỏ.

Từ Me Lâm Phiên theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển quanh co, núi rừng từng chòm tạp nhạt, thủy trình nửa canh đến cửa biển Ban Tà Phan Lớn [Ban Saphan],⁽¹⁴⁴⁾ cửa rộng khoảng 50 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên là rừng tạp, có đồn Phân thủ, có người đến đào vàng.⁽¹⁴⁵⁾ Từ cửa biển Ban Tà Phan Lớn theo hướng Thìn [120 độ], bờ biển rừng cây tươi tốt, thủy trình nửa canh đến cửa biển Ban Tà Phan Nhỏ [Ban Saphan Noi],⁽¹⁴⁶⁾ cửa rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước.

Từ cửa biển Ban Tà Phan Nhỏ theo hướng Ty [150 độ], bờ biển là những chòm cây rừng tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến núi Đất Đỏ [Khao Khieo],⁽¹⁴⁷⁾ rừng cây tươi tốt, bên núi có khe suối nhỏ, ngoài khơi là dãy núi với hai núi đá nhỏ phụ theo, tục gọi là hòn Thủ Lưu [Ko Thalu],⁽¹⁴⁸⁾ là nơi có tổ yến.

Từ Đất Đỏ theo hướng Thân [240 độ], bờ biển quanh co, núi rừng từng chòm tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến sông nhỏ Phi Thiêu [Khlong Pathiew],⁽¹⁴⁹⁾ hai bên bờ sông là rừng rú, có quan Xiêm trấn thủ, dân sống nghề ruộng nương, ngoài biển khơi núi chập chùng, cây cối sum suê, tục gọi là hòn Có Vườn [Ko Viang],⁽¹⁵⁰⁾ phía trong có hai núi nhỏ, tục gọi là hòn Núi Phật [Ko Ran Pet?].⁽¹⁵¹⁾

Từ núi Có Vườn ra ngoài khơi chừng 5 dặm có 3 ngọn núi, tục gọi là Hòn Yến [?],⁽¹⁵²⁾ có nhiều tổ yến.

Từ sông nhỏ Phi Thiêu theo hướng Ty [150 độ], bờ biển là rừng, thủy trình 1 canh đến ngọn núi lớn hiểm trở, xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là mũi Hòn Yến [Laem Thaen?],⁽¹⁵³⁾ ngoài khơi nhiều đá hiểm nhô, cho đến phía đông chừng 1 dặm đến một núi nữa, tục gọi là Hòn Yến [?].⁽¹⁵⁴⁾

Từ Hòn Yến ra khơi phía đông thủy trình 2 canh đến hai núi lớn, cây cối xanh tốt, tục gọi là hòn Có Nghiêm [Ko Ngam Yai],⁽¹⁵⁵⁾ hòn này xây từng chập chùng hiểm trở.⁽¹⁵⁶⁾

Từ mũi Hòn Yến theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến cửa biển Chiêm Bôn [Paknam Chommporn],⁽¹⁵⁷⁾ cửa rộng 17 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên bờ là rừng tạp, ngoài cửa có núi, tục gọi là hòn Kim Sơn [Ko Lak Ngam?].⁽¹⁵⁸⁾

Từ hòn Kim Sơn ra biển khơi về phía đông chừng 2 dặm là nhóm nhiều núi tách biệt, tục gọi là hòn Sa Miệt [Ko Samet],⁽¹⁵⁹⁾ quanh vòng hiểm trở, đá tảng tạp nhạt, có nhiều tổ yến.

Từ cửa biển Chiêm Bôn theo hướng Ty [150 độ], bờ biển quanh co rừng tạp, thủy trình 1 canh đến một núi hiểm trở chập chùng, cây cối xanh tốt, tục danh là mũi Bồn Đầu Công Sơn [Laem Thian?].⁽¹⁶⁰⁾

Từ núi Bồn Đầu Công theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển quanh co, rừng cây tươi tốt, thủy trình 1 canh đến sông nhỏ Sa Vĩ [Khlong Savi],⁽¹⁶¹⁾ hai bên là rừng rú, dân sống nghề rừng.

Từ sông nhỏ Sa Vĩ theo hướng Tốn [135 độ], bờ biển quanh co, rừng núi xây chòm tươi tốt, thủy trình 2 canh đến núi hiểm Châm Hiển [Laem Pracham Hiang],⁽¹⁶²⁾ núi này trắc trở xây từng chập chùng, cây cối sum suê, ngoài biển khơi lại có núi lớn nhỏ năm ba ngọn, tục gọi là Hòn Yến [Swallow Is.],⁽¹⁶³⁾ mấy hòn này đá thô cây tạp, nhiều yến làm tổ.

Từ núi Châm Hiển theo hướng Thân [240 độ], bờ biển ôm vòng quanh co, rừng cây tươi tốt, thủy trình 2 canh đến nhóm núi lớn nhỏ, tục gọi là hòn Phì Thạc [Ko Phithak/ Phitak],⁽¹⁶⁴⁾ núi này hiểm trở, đá nhọn xây từng, cây cối nhiều loại xanh tốt, nhiều chim yến làm tổ.

Từ Phì Thạc theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển núi rừng xây chòm tạp nhạt, thủy trình nửa canh đến sông nhỏ Láng Son [Mae Nam Lang Suan],⁽¹⁶⁵⁾ hai bên là rừng, cư dân làm nghề rừng, ngoài cửa sông ra biển khơi chừng 2 dặm có nhiều đá hiểm nhô, chu vi chừng 3 dặm, tục gọi là hòn Rạng Láng Son [Ko Kangsua].⁽¹⁶⁶⁾

Từ hòn Láng Son theo hướng Ty [150 độ], bờ biển quanh co rừng tạp, thủy trình 4 canh đến một núi hiểm, núi này xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là hòn Hoa Lang [Laem Si],⁽¹⁶⁷⁾ nhiều cọp dữ, voi và tê giác.

Từ mũi núi Hoa Lang theo hướng Canh [255 độ], bờ biển quanh co, cây rừng tạp nhạt, thủy trình 1 canh đến cửa biển Xây Gia [Chaiya],⁽¹⁶⁸⁾ cửa rộng khoảng 16 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, trong cửa có dân sống

nghề ruộng nương, ngoài cửa xa khơi phía đông thủy trình chừng 1 ngày có bãi đất lớn núi cao hiểm trở, tục gọi là hòn La Ngàn [Ko Pha Ngan],⁽¹⁶⁹⁾ núi này quanh co xâng tùng chập chùng cây cối xanh tốt, nhiều dãy núi nhỏ phụ theo, có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 500 suất, có dân sống nghề ruộng nương, nhiều chim yến làm tổ.

Từ cửa biển Xây Gia theo hướng Đinh [195 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Me Năm Lột [Mae Nam Khirirat],⁽¹⁷⁰⁾ cửa rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, dân sống nghề ruộng nương, ngoài cửa xa khơi cách phía đông chừng 3 dặm có núi nhỏ, tục gọi là hòn Có Trập [Ko Prap],⁽¹⁷¹⁾ hòn này xây vòng hiểm trở, có nhiều chim yến làm tổ.

Từ cửa biển Me Năm Lột xa khơi cách phía bắc chừng 3 dặm có bãi cát, bãi này dài rộng độ 1 dặm, tục gọi là cồn Me Năm Lột [?].⁽¹⁷²⁾

Từ cửa biển Me Năm Lột theo hướng Ty [150 độ], bờ biển rừng cây tùng chòm tạp nhạt, thủy trình 1 ngày đến khém An Thôn [Ko Ang Thong],⁽¹⁷³⁾ khém rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 16 thước, ngoài khém có núi lớn, tục gọi là hòn Số Mồi [Ko Samui],⁽¹⁷⁴⁾ núi/ hòn này xây tùng chập chùng, cây cối xanh tốt, có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 500 suất, dân sống nghề ruộng nương, trồng cây bông vải, bờ phía trong dân cư đông đúc, sống theo ruộng đất, nghề rừng.

Từ khém An Thôn theo hướng Đinh [195 độ], bờ biển quanh co, rừng cây tùng chòm tạp nhạt, thủy trình 2 ngày đến cửa biển Lục Khôn [Nakhon Si Thammarat],⁽¹⁷⁵⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, dân sống nghề ruộng nương.

Từ cửa biển Lục Khôn theo hướng nam, bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bạc Pha Năng [Pak Phanang],⁽¹⁷⁶⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng rú, dân sống nghề ruộng nương, nguồn sông này thông vào biển Nước Ngọt [Thale Luang/ Lampam Lake],⁽¹⁷⁷⁾ ngoài cửa xa khơi về phía bắc có 2 núi nhỏ, tục gọi là hòn Khô Năng Đôi [Ko Nang Doy].⁽¹⁷⁸⁾

Từ Bạc Pha Năng theo hướng Bính [165 độ], bờ biển là rừng tạp, thủy trình 1 ngày đến bãi cát, dài rộng chừng 2 dặm, ở giữa biển cách bờ 1 dặm, tục gọi là cồn Mũi Tẩu [?],⁽¹⁷⁹⁾ cồn này lúc triều dâng nhìn không thấy, lúc triều xuống mới thấy, ghe tàu đi qua phải cẩn thận.

Từ Mũi Tẩu theo hướng nam, bờ biển quanh co, núi rừng tùng chòm tạp nhạt, thủy trình 3 canh đến cửa biển Sóng Sẻ [Mae Nam Songkhla],⁽¹⁸⁰⁾ cửa rộng khoảng 50 tầm, nước sâu 6 thước, phía bắc cửa núi vòng, phía nam cửa là bãi cát, ngoài khơi về phía đông có 2 núi nhỏ cách nhau, tục gọi là Hòn Mèo - Hòn Chuột [Ko Maeo - Ko Nu].⁽¹⁸¹⁾

Từ cửa biển Sóng Sẻ ngoài khơi bờ biển là bãi cát dài nhiều cây tạp, thủy trình 2 ngày đến đầm Tà Nê [Pattani],⁽¹⁸²⁾ đầm này rộng chừng 3 dặm, nước sâu 20 thước, phía đông nam đầm là núi rừng xanh tốt, phía tây bắc đầm là rừng rú tạp nhạt, có quan Đồ Bà trấn thủ.⁽¹⁸³⁾

Từ đầm Tà Nê theo hướng Tốn [135 độ], bờ biển núi vòng hiểm trở, chập chùng quanh co, cây cối xanh tốt, thủy trình 2 ngày đến cửa biển Cát Cắc Tăng [Sungei Kelantan],⁽¹⁸⁴⁾ ngoài khơi nhiều núi/ hòn, nhiều chim yến làm tổ, có quan Đồ Bà trấn thủ.⁽¹⁸⁵⁾

Từ cửa biển Cát Cắc Tăng theo hướng Bính [165 độ], bờ biển là bãi cát dài cây rừng tùng chòm tạp nhạt xanh tốt, thủy trình 1 ngày rưỡi đến cửa biển Tang Cà Láo [Sungei Trengganu],⁽¹⁸⁶⁾ ngoài khơi có núi lớn nhỏ cụm năm cụm ba, cây cối sum suê, có quan Đồ Bà trấn thủ.⁽¹⁸⁷⁾

Từ Tang Cà Láo theo hướng Bính [165 độ], bờ biển cát dài, cây rừng tùng chòm tạp nhạt, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Long Ôn [Kuala Dungun],⁽¹⁸⁸⁾ phía nam cửa là núi cao hiểm trở, cây rừng tạp nhạt, có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Long Ôn theo hướng Ty [150 độ], bờ biển cát dài, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Ma Măng [Sungei Kemaman],⁽¹⁸⁹⁾ ngoài khơi có núi, tục gọi là Hòn Bông [?].⁽¹⁹⁰⁾

Từ cửa biển Ma Măng theo hướng Đinh [195 độ], bờ biển cát dài, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Toàn Hãn [Kuantan?],⁽¹⁹¹⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Toàn Hãn theo hướng Thìn [120 độ], núi vòng quanh co, cây cối tạp nhạt, thủy trình 1 ngày đến một núi lớn, trắc trở chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là mũi Ba Lộ [Tanjong Agas].⁽¹⁹²⁾

Từ mũi Ba Lộ theo hướng Vị [210 độ], bờ biển là bãi cát dài và rừng cây, thủy trình 2 ngày đến một núi lớn hiểm trở chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là Mũi Liêu [?].⁽¹⁹³⁾

Từ Mũi Liêu theo hướng Sửu [30 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến Liêu [Pulau Tioman?],⁽¹⁹⁴⁾ đây là vùng đất rộng lớn, đặc sản cau vị,⁽¹⁹⁵⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ Mũi Liêu theo hướng Thân [240 độ], bờ biển cát dài, thủy trình 2 ngày đến cửa biển Long Nha [Tekong Besar - Singapore],⁽¹⁹⁶⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Long Nha theo hướng Canh [255 độ], bờ biển cát dài, cây rừng tùng chòm xanh tốt, thủy trình 1 ngày rưỡi đến cửa biển Khốn Thiện [Johor?],⁽¹⁹⁷⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ Khốn Thiện theo hướng Tân [285 độ], bờ biển cát dài, núi non hiểm trở, cây cối xanh tốt, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Thiện Tăng [Pontian Keehil],⁽¹⁹⁸⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Thiện Tăng theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển núi cao liền bãi cát, cây cối xanh tốt, thủy trình 3 ngày đến cửa biển Câu Cán [Kelanang?],⁽¹⁹⁹⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Câu Cán theo hướng Tý [360 độ], cửa biển cát dài, bờ biển núi non hiểm trở quanh co, thủy trình 4 ngày đến cù lao Cau [Penang],⁽²⁰⁰⁾ hòn này là nơi đất rộng, núi non hiểm trở chập chùng, cây cối xanh tốt, có quan của

thành Hoa Lang trấn thủ, dân cư mua bán nhộn nhịp, có chế tạo 6 chiếc tàu cấp bản để phòng các đảng cướp, tàu buôn các nước thường xuyên ghé vào.⁽²⁰¹⁾ Từ cù lao Cau ra khơi thủy trình 1 ngày rưỡi đến hòn Xa Láng [Chalang/ Ujong Salang (Phuket)],⁽²⁰²⁾ hòn này đất đai rộng lớn, vòng vèo quanh co, cây cối xanh tốt, có quan Xiêm xây thành trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư mua bán nhộn nhịp, phố chợ đủ thứ vật sản.

CHÚ THÍCH

1. Ba Thắc, cửa biển, 包忒 海 門, cũng là tên Sông Hậu, gốc từ tiếng Khmer Bäsák (neak Tà Bäsák), người Pháp viết Bassac. Trong các hiệp ước quốc tế/ vùng hoặc phân định ranh giới Việt Nam - Campuchia, dùng tên “Tônlé Bassac” để chỉ Sông Hậu, hoặc dùng song song hai tên. Về thuật ngữ, văn bản Hán Nôm Việt Nam xưa phần nhiều dùng từ “hải môn” hoặc “hải khẩu” nghĩa là “cửa biển” để chỉ “cửa sông”, giới khoa học ngày nay thống nhất dùng từ “cửa sông (estuary/ river mouth)”, nhưng để theo gần nguyên văn, tôi dịch là “cửa biển”, xin hiểu như “cửa sông”. Trong lịch sử, địa danh cửa Ba Thắc được ghi nhận là tên chính của cửa Sông Hậu trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*-1806), *Gia Định thành thông chí*-1820, địa đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ*-1834, *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*-1872..., cá biệt thấy trên địa đồ *Đại Nam toàn đồ*-1838 - phụ bản in trong sách *Hải trình chí lược* - ghi tên cửa biển này là cửa Ba Xuyên (có lẽ do năm 1836 đổi tên phủ Ba Thắc thành phủ Ba Xuyên). Đặc biệt, trên bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ* in phụ lục trong *Dictionarium Annamitico-Latinum* (1838) của Aj. L. Taberd lại viết chữ Quốc ngữ là “Cửa Ba Thắc”, cửa Trấn Di được viết là “Cửa Cha Vang”, cửa Định An được viết là “Cửa Vam Rây”. Các từ điển địa danh và sách địa lý tự nhiên Việt Nam hiện nay viết là Bát Xắc hoặc Ba Sắc. Ba Thắc là một trong chín cửa của sông Mekong, một trong ba cửa Sông Hậu, nằm giữa cửa Định An và cửa Tranh Đề (Trần Đề), thuộc huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Cửa sông này bị bồi lấp khoảng năm 1970.
2. Mỹ Thanh, cửa biển, 美 清 海 門. Trong *Tập lục* và nhiều sách địa dư, bản đồ xưa đều viết là Mỹ Thanh 美 清, các sách và bản đồ ngày nay viết là Mỹ Thanh, đây có lẽ là trường hợp lỗi sơ suất về chính tả Quốc ngữ hồi đầu chuyển ngữ. Sông chảy trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
3. Cồn Mũi Áo, 崑(山/每) (魚 幻), chữ Mũi viết trên Sơn dưới Mỗi, chữ Áo phải Ngư trái Áo.
4. Gành Hào, cửa biển, 磚 蠔 海 門, tên sông, bản đồ Taberd-1838 (xem thư mục) ghi là “Gành hào”, Trương Vĩnh Ký-1875 (xem thư mục) cũng ghi “Gành-hào”, nay viết Gành Hào, cũng là tên thị trấn ngày nay, thuộc tỉnh Bạc Liêu nơi giáp địa giới huyện Đầm Dơi tỉnh Cà Mau.
5. Bồ Đề, cửa biển, 菩(+/是) 海 門, tên sông, ăn thông qua sông Cửa Lớn, trên địa bàn huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau ngày nay.
6. Rạch Gốc, cửa biển, 潘 榕 海 門, sông nhỏ, *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*-1872 viết là “Rạch Cốc”, Trương Vĩnh Ký ghi “Rạch-cóc”, Bản đồ tiếp hợp 12 mảnh 1964 (VNCH) viết Rạch Góc, đối với mặt chữ này, âm Nôm đọc được 3 cách Gốc, Góc và Cóc (không đọc Cốc). Sông chảy trên địa bàn huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau ngày nay.
7. Hòn Khoai, (石 丸) 苞, Poulo Obi, Pulo Hubi theo tiếng Indo và Malai, Ubi có nghĩa là khoai/ củ khoai. Hòn Khoai là tên đảo lớn nhất trong cụm đảo Hòn Khoai, nay thuộc xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, cụm đảo này gồm 5 đảo nhỏ: Hòn Khoai, Hòn Sao, Hòn Gò (còn gọi Hòn Gỗ, Hòn Tượng), hòn Đồi Mỗi và hòn Đá Lẻ, cùng với 5 đảo rất nhỏ khác.
8. Hòn Lao (石 丸) 守, có thể sau này gọi là Hòn Sao. Hải đồ Nhật Bản viết “Hon Sao”. Bản in của ông Trần Kinh Hòa (sau đây gọi tắt là *Trần bản*) chấm câu sai nên đọc là “Hòn Lao Nội”: “tục danh Hòn Lao Nội, thủ hữu phụ tiểu thạch sơn”, nay hiệu đính lại là “tục danh Hòn Lao, nội thủ hữu phụ tiểu thạch sơn”.
9. Hòn Khô, (石 丸) 枯, hải đồ Nhật Bản viết ‘Hon Go’, tức Hòn Gò/ Hòn Gỗ/ Hòn Tượng.

10. Mũi Tẩu Cốc, (山/每) 蔽 鶴.
11. Mũi Tẩu Cò, (山/每) 蔽 鶩. Hai mũi Tẩu Cò và Tẩu Cốc có lẽ do quá trình bồi lấp lấn biển đã nhập lại thành thành mũi Cà Mau.
12. Bãi Ông-Đầm Cùng, 罷 翁 - 潭 窮, tên hai cửa biển, Bãi Ông nay gọi mũi Ông Trang, Đầm Cùng nay gọi cửa Bảy Hợp/ Háp.
13. Ông Đốc, cửa biển, 翁 督 海 門.
14. Hòn Chuối, (石 丸) 桤, Fausse Poulo Obi.
15. Hòn Đá Bạc, (石 丸) 磅 泊.
16. Bãi Nai, 罷 猪, có thể là bãi cát ngoài Mũi Tràm. Nghi Trần bản sắp sai chữ tung/ túng 缙 ra thành chữ toại/ tuy 缙 rỗi lại chấm câu sai nên đọc là Bãi Nai Tụy: "tự Đá Bạc sơn dĩ chí Bãi Nai Tụy, hướng Tý, hải nhai lâm tẩu". Chữ Toại/ Tụy nguyên dạng chữ Hán trong trường hợp này e không phải mượn làm Nôm, nay tạm hiệu đính, sửa chữ và chấm câu lại, chờ xét thêm "tự Đá Bạc sơn dĩ chí Bãi Nai, túng hướng Tý, hải nhai lâm tẩu", bờ biển đoạn này thẳng hướng bắc nam, hiệu đính để dịch cho hợp là "thẳng hướng bắc (Tý)".
17. Thứ Chín-Thứ Mười, cửa biển, 次 槍 - 次 進 海 門.
18. Cổ Trôn, 古 櫛, quần đảo Nam Du [Pulo Damar Group], *Đại Nam nhất thống chí* (bản Duy Tân) viết là Cổ Lôn Dự 古 櫛 峴, (*Bản T-S* âm Cổ Sơn). Một hòn nhỏ phía đông bắc đảo lớn Nam Du được hải đồ Nhật Bản viết theo kiểu không dấu là "Hon colon", bản đồ VNCH (1962) ghi là "Hòn Củ Tròn", bản đồ Việt Nam in hiện nay viết là "Cỏ Lớn". Có thể Cổ Trôn hoặc Cổ Lôn là tên xưa của hòn Nam Du hiện nay. Có điều lẩn cẩn là trên hải đồ Nhật Bản, đảo PHU-QUOC lại được mổ ngoặc ghi thêm là (KOH TRON), rất gần với cách phiên âm Cổ Trôn, chưa tìm ra nguyên nhân sự trùng lặp này. Ngày nay người dân sống lâu năm trên đảo Nam Du vẫn gọi đảo này là Củ Tron hoặc Củ Tròn.
19. Hòn Màu/ Mào/ Mau, (石 丸)(木 莠), (*Bản T-S* âm là Mào), hải đồ Nhật Bản viết là Hòn Mau, bản đồ ngày nay cũng viết Hòn Mau.
20. Cửa Lớn - Cửa Bé, cửa biển, 開 齋 - 開 閉 海 門, tức cửa sông Cái Lớn và sông Cái Bé.
21. Láng Sen, 潮 蓮.
22. Cần Thơ, 芹 直, chữ Thơ này nhiều tự điển chữ Nôm đọc âm Thư.
23. Rạch Sỏi, cửa biển, 澈 磚 海 門, nay cũng là tên phường, phường Rạch Sỏi thuộc thị xã Rạch Giá.
24. Rạch Giá, cửa biển, 澈 架 海 門, địa danh Rạch Giá được ghi nhận gần với tên gọi thực tế trong dân gian, cây giá còn có tên là tràm bông trắng, ong hút mật từ loại bông trắng này cho loại sáp trắng (bạch lạp), là sản vật quý phải tiến kinh. Theo Đoàn Nô (xem thư mục) thì "người Khmer gọi con Rạch Giá là Kra-mul-so (rạch sáp trắng)".
25. Hòn Tre, (石 丸) 槆, dân quanh vùng còn gọi là Đảo Rùa, cách Rạch Giá 30km, nay là xã Hòn Tre, thuộc huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.
26. Vành Rặng, 汛 龟, nay gọi là Vành Ráng, giữa Ba Thê và Sóc Xoài.
27. Nguyên văn viết “水 塵 鰐 白雲 壓 壓 壓”, nghi là để chỉ mắm cá, tạm dịch, chờ xét thêm.
28. Hòn Đất, (石 丸) 垦.
29. Hòn Sơn Rái, (石 丸) 山 猿, tức Hòn Rái [Tamassou], Trịnh Hoài Đức viết là Mảnh Hỏa Dữ, Trương Vĩnh Ký viết “Hòn Dầu-rái tức Mảnh-hỏa dữ”. *Bản T-S* âm sai là Sơn Thát Hòn, do Nôm mượn Hán (cùng mặt chữ 猿, Hán âm Thát, Nôm âm Rái). Theo *Bản G.W* dẫn The U.S. Department of Defense Joint Operation Graphic (Ground) map 48-10 ghi tên đảo này là Hon Hai (Lai Sơn). Hòn Rái mang địa danh hành chính là Lại Sơn từ năm 1876, nay là một xã thuộc huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Chữ Lại 懶 trong trường hợp địa danh này có lẽ do ban đầu chép sai từ chữ Rái.
30. Vành Rây, cửa biển, 汛 咤 海 門, (*Bản T-S* âm sai là Vành Sài, *Bản G.W* sai theo *Bản T-S*), âm Nôm đúng là Rây, Bản đồ tiếp hợp 12 mảnh 1964 (VNCH) viết là Vành Rây, bản đồ hiện nay

- viết là Vầm Rầy, có khi viết Vầm Rây. Trương Vĩnh Ký ghi là “Vầm Ray tức sông An Thới”. Nay thuộc huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
31. Hòn Chông, (石 丸) 燄, nay gọi mũi Hòn Chông, (*Bản G.W* viết sai là Hòn Chồng), Trịnh Hoài Đức viết “Kích Sơn tục gọi là núi Hòn Chông”. Nay thuộc huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
 32. Vịnh Bồn, 泳 澈, nay gọi là vịnh Ba Trại, hướng đông bắc tiếp liền vịnh Cây Dương.
 33. Hòn Hộ, (石 丸) 戶, Hộ có thể ký âm sai từ chữ Heo, theo mô tả thì đang nói về quần đảo Bà Lụa, trong đó Hòn Heo là lớn nhất.
 34. Bãi Ót, 堤 杷, Trịnh Hoài Đức viết “Châu Nham tục danh Bãi Ót”. Tức là cảnh “Châu Nham lạc lộ”, một trong Hà Tiên thập cảnh.
 35. Rạch Hào/ Hàu, 潘 蠍, có thể là tên khác của sông nhỏ Tà Sắng, gần đó có địa danh Hòa Hầu. Khu vực nhà máy xi măng Hà Tiên ngày nay.
 36. Hà Tiên, cửa biển, 河 僮 海 門.
 37. Hòn Sú Lớn, Sú Nhỏ, (猱 臭) 斧, (猱 臭) 乳, với cách viết này, đọc đúng âm là Xú, chữ nhỏ viết sai là vú.
 38. Hiệu khám, ở Phần VI *Tập lục* viết: rộng 30 tầm, sâu 4 thước.
 39. Đồ Bà, trong *Tập lục* này và sử Việt xưa nói chung, từ Đồ Bà để chỉ chung người Jawa ở các tiểu quốc trên bán đảo Mã Lai và vùng Nam Đảo. *Tập lục* dùng chữ Nôm lạ, [Đồ: ngoài Vi 口, trong Giả 者; Bà: ngoài Vi 口 trong Ba 巴] khác với cách viết của người Trung Hoa là 閻婆.
 40. Hoa Lang, 花 娘, chỉ chung người Pháp và người phương Tây. Những đoạn khác trong *Tập lục* cũng riêng có chữ Hòa Lan [和 郎] để chỉ người Hà Lan. Trần bản chú: Thông thường sử sách triều Nguyễn gọi người Pháp là “Phú Lãng Sa nhân”, nhưng *Tập lục* này gọi người Pháp là “Hoa Lang nhân”. Hội truyền giáo Ba Lê nguyên ban đầu lập cơ sở truyền giáo Seminaire de Saint Joesph tại kinh đô Xiêm A Du Đà Na [Ayutthaya], đến năm 1765, thành Ayutthaya bị Miến Điện tấn công, Giám mục Kerherve mới dời trường này đến Cảng Khẩu [Hà Tiên]. Mạc Thiên Tứ giúp sức xây dựng cơ ngơi mới tại Hòn Đất, cách Hà Tiên 15km về phía tây bắc. Năm 1769, do loạn Trần Thái nên cơ sở bị hủy. Sau đó, Giám mục Pigneau và Giám mục Morvan lập lại cơ sở khác tại Hà Tiên, khánh thành năm 1775.
 41. Mũi Nai, (山/每) 猥, mỹ danh “Lộc Trĩ thôn cu”, trong Hà Tiên thập cảnh.
 42. Đoạn viết về cửa Hà Tiên này tương tự như đoạn mô tả cảnh quan Hà Tiên ở Phần VI.
 43. Hòn Tre, (石 丸) 榆, tức Hòn Đốc trong quần đảo Hà Tiên (quần đảo Hải Tặc/ Iles des Pirates), hải đồ Nhật Bản có ghi tên các hòn “Hon Tre”, “Hon Tre Lớn”; bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH ghi Hòn Tre Năm, bản đồ ngày nay không thấy ghi tên Hòn Tre mà ghi tên khác. Phần đế của cột mốc chủ quyền (tru bê tông) cắm trên Hòn Đốc ghi: “Quần đảo Hải Tặc gồm có các đảo sau: Hòn Kèo Ngựa, Hòn Kiến Vàng, Hòn Tre Lớn, Hòn Tre Vinh, Hòn Gùi, Hòn Ụ, Hòn Giang, Hòn Chơ Rơ, Hòn Đước Non, Hòn Bô Dập, Hòn Đồi Mồi...”, dưới có lục khoản: “Phái bộ quân sự thị sát và nghiên cứu, đến viếng quần đảo ngày 28/7/1958, dưới sự hướng dẫn của Hải quân Việt Nam”.
 44. Gành Bà, núi, 碰 媚 山, Kep/ Krong Kêb/ Kep-sur-Mer, nay thuộc tỉnh Kampot, Campuchia. Trịnh Hoài Đức viết “Tiên Cơ chảy [mũi Tiên Cơ] tục gọi Gành Bà”, Trương Vĩnh Ký viết “Hòn Gành-bà (En caractères chinois) Tiên-cơ-dốc sơn”.
 45. Hòn Tai, (石 丸) 愚, Koh Tonsay/ Kaoh Tonsay/ Kas Antoy/ Hòn Antay, nay thuộc vùng biển Campuchia. Hải đồ Nhật Bản ghi là Peaked I., cách gọi này cận âm với Kep Beach, xem dưới.
 46. Vịnh Ách, 泳 厥, Kep Beach, bản đồ Taberd ghi là “Vũng Tôm”, *Bản T-S* phỏng định (tồn nghi) là “Veal Sbau?”.
 47. Cần Bột, cửa biển, 芹 淬 海 門, Kampot, cảng, cửa sông Kossla. Cũng có khi đọc Cần Vọt.
 48. Đồn Phân thủ, tức do sở Thủ ngự thuộc trấn Hà Tiên quản lý, trong thời điểm ghi chép, đất Cần Bột còn do nhà Nguyễn kiểm soát.

49. Cửa Dương, nguyên văn chép Cửa Dương môn 門 楊 門, nếu dịch sát phải là “cửa Cửa Dương”, hoặc “cửa Dương Môn”, trên dịch Cửa Dương cho dễ đọc. Hải đồ Nhật Bản ghi là “Duong Dong”, nay gọi là cửa Dương Đông, cũng là tên rạch Dương Đông.
50. Phú Quốc, 富 國, tên đảo có từ thời Mạc Cửu; “Đại Nam nhất thống toàn đồ” ghi là 富 國 [Phú Quốc]; bản đồ Taberd ghi là “Cù lao Phú quốc”; trên bản đồ “Siam and the Malay Archipelago” trong tập *The Times atlats* (1895) đảo này được ghi tên chính là “Koh Tron” và tên phụ là “(Phu Quoc)”; trên hải đồ Nhật Bản, đảo này được ghi tên chính là “PHU-QUOC” và tên phụ là “(KOH TRON)”.
51. Hòn Độc, (石 丸) (虫 蜀), *Tập lục* cho thấy tên gọi này như là một tên khác của đảo Phú Quốc, trường hợp này có thể hồi ban sơ lấy tên một bãi trên đảo để gọi, xét thấy phía đông đảo Phú Quốc, khoảng giữa dãy núi Hàm Ninh có địa danh được hải đồ Nhật Bản ghi là “Bai Doc”, bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Bãi Độc, bản đồ ngày nay ghi là Bãi Bổn. Thêm một lần cẩn khắc nữa là, Trương Vĩnh Ký, 1875 (đđ) trong mục Iles, khu vực vịnh Siam ghi nhận 4 nhóm đảo, gồm: 1) Phú-quốc; 2) Les iles des Pirates; 3) Les iles Ba-lụa; 4) Pulo-Damar, trong 4 nhóm này, nhóm thứ 2 Les iles des Pirates rõ nghĩa là quần đảo Cướp Biển (Hải Tặc), nhưng bản dịch của ông Nguyễn Đình Đầu (Phần VI, Cù lao) thì lại dịch là “Quần đảo Hòn Độc”. Chờ xét thêm.
52. Huyền thạch, một loại đá (hóa thạch) do nhựa cây bị chôn vùi lâu năm hóa thành, màu đen, ánh thủy tinh. Trịnh Hoài Đức (1820) và Duy Minh Thị (1872) đều có chép về loại đá này ở Phú Quốc, Trương Vĩnh Ký (1875) chép trong phần VIII, Produits là “Jais de Phú-quốc”.
53. Hòn Siêu, (石 丸) 鉛, Koh Seh/ Koh Sek/ Kaoh Ses. *Bản T-S* âm sai là Hòn Minh (do tự dạng, chữ Siêu 鉛 Nôm gần giống chữ Minh 銘 Hán). Hải đồ Nhật Bản (1934) ghi là “(Water I.) Tian Moi” [Tiên Mối], Tập địa đồ Thế giới (Trương Kỳ Quân, 1964) ghi là “I. A' Leou”, bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Hòn Nước. Bản đồ Việt Nam in ngày nay có khi ghi là Cô Xết.
54. Tà Lang, 斜 郎, Kok Thmei/Kaoh Thmei. *Bản T-S* phỏng định (tồn nghi) là “Phú Du?”, phỏng định đúng. Hải đồ Nhật Bản ghi là “Phu Du (Middle I.”); bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Phú Dự; bản đồ Việt Nam in ngày nay có khi ghi là Cô Thmây, có khi ghi là Koh Sramaoh, Cô Cra bay. Tên Tà Lang do âm Nôm từ Taly, tên bãi biển phía đông Kaoh Thmei.
55. Xà Hót, đầm, 蛇 咯 谭, đúng ra phải gọi vịnh, nay ứng với vùng vịnh nhỏ Phum Prek, *Bản T-S* khuyết (không đối chiếu).
56. Sa Úc/ Uất, rạch, 沙 郁 潘, Prek Krong Smach. *Bản T-S* khuyết.
57. Sa Úc/ Uất, mũi, 沙 郁 (山/每). *Bản T-S* khuyết.
58. Húc Cà Ba, cửa biển, 旭 橋 巴 海 門, Trương Vĩnh Ký, 1875, ghi là cửa Cà-ba, Trịnh Hoài Đức viết “Cảng Hương Úc nơi địa giới phía tây trấn [Hà Tiên], phát nguyên ở núi Ca Ba, Cao Miên.” *Bản T-S* âm là Húc Kha Ba và không đối chiếu.
59. Vào thời điểm ghi chép, vùng bờ biển từ nơi này [cho đến địa giới Thái Lan ngày nay] vẫn dưới sự kiểm soát của Xiêm La, nay thuộc lãnh thổ Campuchia.
60. Hòn Than, (石 丸) (口 難), Koh Ta Kiev/ La Baie I., trong nhóm đảo Bay I., Riêm Bay. Bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Hòn Vũng. *Bản T-S* khuyết.
61. Sủng Kè, vịnh 竜 棋 泳, vịnh Ream thuộc Sihanouk Ville. Sủng/ Trưng Kè là nơi sinh Mạc Thiên Tích. Chữ Nôm 棋 có thể đọc Kỳ, Cờ, Kè, nhưng địa danh này đọc là Trưng Kè, *Bản T-S* âm là Sủng Cờ (không chính xác).
62. Hòn Lang, (石 丸) 椰, có thể chỉ các hòn Mangrove I. (Paletuviers I.). *Bản T-S* âm sai là Hòn Ràng và không đối chiếu. *Bản G.W* cũng viết Hòn Ràng và không xác định vị trí cụ thể.
63. Hòn Sỏi, (石 丸) 磯, có thể chỉ hòn Square R. (Carre R.). *Bản T-S* khuyết.
64. Cù lao Ông Mai, 岬 嶺 翁 啟, Koh Rung Samloem.

65. Vịnh Thom, 池 蒜, Kompong Som. Trịnh Hoài Đức viết là cảng Hương Úc.
66. Sa Hào, dâм, 沙 豪 潭, vùng Phnum Sralau - cửa sông Kampong Saom. *Bản T-S* khuyết.
67. Mũi Trắc Ánh, (山/每) (日/一/夕) 影, ứng với vùng mũi Ta Meak. Chữ Nôm lạ, gần giống chữ Trắc 晁, không rõ chữ gì, *Bản T-S* âm là Trắc.
68. Cổ Ong, hòn, 古 蜂, Kas Rong, Koh Rung. *Bản T-S* khuyết.
69. Hòn So Đūa, (石 丸) (^^/芻) 箕, có thể chỉ Koh Manou, bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH ghi là Hòn Giữa, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
70. Hòn Thầy Bói, 柴 貝, có thể chỉ Koh Ta Team, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
71. Hòn Tràm, (石 丸) 檻, Koh Samit. *Bản T-S* âm sai là Hòn Ham và không đổi chiếu.
72. Hòn Ngang, (石 丸) 昂, có thể chỉ Koh Sdach, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
73. Hòn Táo, (石 丸) 藉, có thể chỉ Koh Putsa, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
74. Cổ Công, dâм, 古 公 潭, Kas Kong/ Koh Kong. Nguyên bản viết dâм, đúng ra là vịnh, cũng là tên đảo (Kas Kong I). Hải trình này định hướng sai, hoặc sắp chữ sai, đúng ra từ Hòn Táo phải theo hướng Nhâm (345 độ) mới đến được dâм Cổ Công.
75. Bà Sụ, rạch, 婦 事 潘, có thể chỉ sông Preaek Trapeang Rung, hoặc sông Chai teng. *Bản T-S* khuyết.
76. Nguyên văn ghi Hoát Nhiên, 豁 然, tên người, *Trần bản chú*: (ở Phần VI): Sử nhà Nguyễn chép là Hoắc Nhiên, dẫn *Đại Nam thực lục tiền biên quyển 11*, “tháng 2 năm Đinh Dậu, Hoắc Nhiên là người Thanh, đầu đảng cướp biển, đặt sào huyệt ở vùng này, bị Mạc Thiên Tứ đem quân đến giết, dẹp đảng cướp”. (Bổ chú) Trịnh Hoài Đức cũng có chép việc này trong Thành trì chí. *Thực lục*, Trịnh Hoài Đức và vài sách khác đều chép họ Hoắc, *Tập lục* chép lầm họ, vì trong các họ người Trung Hoa, có họ Hoắc, không thấy có họ Hoát. Tục đi biển thường cúng lạy 2 dạng quỷ thần, một là thần phù hộ, là chôñ dựa tinh thần, kính mà cúng; hai là cúng vái cô hồn các dâng, để đừng bị quấy phá, sợ mà cúng. Hoắc Nhiên chắc thuộc loại hai.
77. Nguyên bản là chữ cào 搞, nghi là *Bản T-S* sắp chữ sai từ chữ cau 槟.
78. Lai Muồng, hải môn, 淀 桨 海 門, cảng Kas Muol [hoặc viết Rai Woung], nơi tụ hội của 2 cửa sông Kep và sông Chai Areng, nay thuộc lãnh thổ Campuchia. Chữ 桨 có thể đọc theo các âm muồng hoặc mun, mùn, *Bản T-S* âm sai là mòn và không đổi chiếu, *Bản G.W* cũng không đổi chiếu.
79. La Khống, hải môn, 羅 控 海 門, Snom Crabeu/ Krabei.
80. Cổ Cốt, hòn, 古 骸 (石 丸), Ko Kut (*Bản T-S*).
81. Mù U (木 戊)(木 烏), Hòn Cao 槁, Hòn Rẽ 札, Hòn Hương 香, chỉ nhóm đảo Koh Mak.
82. Hòn Cau 槟, Hòn Nai 猪, chữ Cau khác Hòn Cao trong nhóm đảo Koh Mak. Chỉ hai đảo Phrao Nai, Phrao Nok trong vịnh Khlong Thian phía nam Ko Chang.
83. Vùng biển trong đoạn này là nơi giáp giới Campuchia - Thái Lan ngày nay, Lai Muồng, La Khống thuộc Campuchia, Cổ Cốt và các hòn khác thuộc vùng biển Thái Lan.
84. Đồng Lớn, hải môn, 全 斧 海 門, Paknam Khlong Yai/Laem Sok/Ao Trat. *Bản T-S* và *Bản G.W* không đổi chiếu.
85. Dương Khảm, hòn, 杨 坎 (石 丸), Ko Chang (*Bản T-S*).
86. Hòn Chuối, (石 丸) 框, Ko Mai Si Yai?
87. Viên, cửa biển, 員 海 門, vùng vịnh Bang Kradan - Tha Chet - Khlung. *Bản G.W* cho ứng với Me Nam Wen, và Hòn Viên cho ứng với các đảo Ko Chik Nok, Ko Chik Klang.
88. Hòn Sãi, (石 丸) 仕, *Bản G.W* cho có thể là các đảo Ko Nang Ram, Ko Proet và Ko Kwang ở phía đông nam Laem Singh. Nhưng xét theo lộ trình thì từ Bang Kradan đến các đảo này mất 4 canh (hơn 100km), và từ các đảo này đi 4 canh nữa mới tới Laem Singh. Theo mô tả thì nơi gọi là Hòn Sãi nằm giữa Bang Kradan - Laem Singh, đoạn văn này nghi có nhầm lẫn vì khoảng cách tăng gấp 6 lần so với thực địa.

89. Chân Bôn, cửa biển, 真奔海門, Chanthaburi (*Bản T-S*), Me Nam Chanthaburi/Laem Singh.
90. Bốn Đầu Công, núi, 本頭公山,(?) *Bản T-S* không đối chiếu, *Bản G.W* cho có thể là Khao Map Wa Krok, cách Laem Singh 16km về phía đông bắc. Phỏng định của *G.W* không phù hợp, vì lời văn viết núi này ở phía tây cửa sông, và không cách xa đến vậy. Bốn Đầu Công hay Ông Bốn là một cách gọi tôn xưng nhà hàng hải Trịnh Hòa (Minh, Trung Hoa) trong tín ngưỡng dân gian. Đối với di dân người Hoa, trong các ngôi miếu thờ thần phù hộ người đi biển sau thời Minh thường có gian thờ Bốn Đầu Công, hoặc chính hoặc phụ. Việc gắn tên Bốn Đầu Công vào một địa điểm có hai lý do, một là ghi dấu nơi đoàn hải thuyền Trịnh Hòa có ghé qua, hai là chỉ đơn thuần vì mục đích tín ngưỡng xuất hiện sau thời Minh. Núi Bốn Đầu Công trong đoạn văn này có thể là nơi Trịnh Hòa có ghé qua.
91. Hòn Lao Lớn, (石丸) (鳥牢) 大, *Bản G.W* cho ứng với Ko Chuta.
92. Hòn Lao Nhỏ, (石丸) (鳥牢) 小.
93. Bắc Nam Khiếm Nø, cửa biển, 北喃欠怒海門, Tha Sala, bản in *Tập lục* không nhất quán, có chỗ viết **kham** 坎, có chỗ viết **khém** 次, chữ **khiem** 欠 nghi sắp chữ sai từ chữ **khém**.
94. Cà Biên Thùng, 橋邊桶, Ao Khung Kraben (*Bản T-S*), cửa sông Pra Sai.
95. Phật Sẻ, cửa biển, 佛偈海門, Mea Nam Prasae (*Bản T-S*).
96. Ba Sí, cửa biển, 彳趨海門, *Bản G.W* phỏng định là Leam Thoraphim.
97. Hòn Khoai, (石丸) 苞, *Bản T-S* và *Bản G.W* xác định là 3 đảo Ko Man Nai, Ko Man Klang, Ko Man Nok. Tiếng Thái *khoai* phát âm là *manh*, đây có thể là trường hợp chuyển nghĩa.
98. Thủ Lưu, hòn 雪榴(石丸), *Bản G.W* cho là Ko Thalu và hai nơi gần đó có thể là Ko Pla Tin, Ko Kudi.
99. Hòn Tai, (石丸) 聰, [?].
100. Ba Hòn Lộ, 彳(石丸)路, [?].
101. Bàn Trăm, cửa biển, 盤霖海門, Ban Phe/ Khao Laem Ya.
102. Thiết Miệt, hòn, (刂切)(刂蔑)(石丸), Ko Samet (*Bản T-S*).
103. Khém 次, ở nhiều chỗ trong văn bản này hoặc viết Khiếm 欠 hoặc viết Khảm 坎.
104. Lô Đôn, cửa biển, 爐墩海門, Khlong Yai? (*Bản T-S*); Me Nam Rayong.
105. Thốt Nốt, khém, 說訥次, Samae San.
106. Hòn Khô, (石丸) 枯, *Bản G.W* phỏng đoán là Ko Samae San (cao 57m) hoặc Khao Nong Phak Bung (cao 125m).
107. Hậu Phủ, núi, 后府山, Ko Yo.
108. Liệt Địa Thùng, 列地桶, Ao Sattahip.
109. Vịnh Tây, 泳西, Ao Ban Sare.
110. Cổ Trầm, hòn, 古檻(石丸), Ko Khram hoặc còn gọi Ko Khram Yai. *Bản T-S* và *Bản G.W* âm sai là Cổ Hạm.
111. U Lang, hòn, 幽郎(石丸), Ko Lin (*Bản T-S*), Ko Luam (*Bản G.W*).
112. Nam Yêu, xóm, 南夭姑, Pattaya.
113. Hòn Láng, (石丸) 潮, Ko Lan (*Bản T-S*).
114. Na Lô, bāi, 那(日盧) 壙, *Bản T-S* không đối chiếu, *Bản G.W* cho ứng với Khao Pho Bai.
115. Băng Mông, vịnh, 冰蒙泳, Ao Bang Lamung.
116. Sa Móc, núi, 沙沐山, Laem Soummuk (*Bản T-S*).
117. Xỉ Khống, hòn, 侈控(石丸) Ko Si Chang (*Bản T-S*).
118. Băng Hiến, vịnh, 冰憲泳, gần Ban Ang Sila (*Bản T-S*).
119. Băng Cà Sỏi, 冰檻礁, Bang Plasoi [Chonburi], *Bản T-S* âm là Băng Kha Sỏi.
120. Bắc Niêu, cửa biển, 北捺海門, Paetriu, *Bản T-S* âm sai là Bắc Nao.

121. Băng Công, cửa biển, 冰 公 海 門, Mae Nam Pakong (*Bản T-S*).
122. Bắc Nam, cửa biển, 北 南 海 門, Mae Nam Chao Phraya (*Bản T-S*).
123. Trà Chiên, cửa biển, 摻 玄 海 門, Mae Nam Tha Chin (*Bản T-S*).
124. Me Tôn, cửa biển, 梅 樽 海 門, Mae Nam Mae Klong (*Bản T-S*).
125. Nguyên văn: “Thủ môn tứ thời thủy cam /此 門 四 時 水 甘”, chỗ chữ 時 [thì / thời ~ mùa] dán lấp một miếng giấy nhỏ màu vàng, do tỳ húy (*Trần bản nguyên chú*); do được đọc bản gốc nên Trần Kinh Hòa có chú thích này. **Thì** là chữ húy tên vua Tự Đức, điều này cho thấy bản gốc *Tập lục* đã từng được đọc kiểm qua hoặc tham khảo trong thời Tự Đức hoặc các triều sau Tự Đức.
126. Băng Liêm, cửa biển, 朋 斂 海 門, Ban Leam, (*Bản T-S*). *Bản T-S* và *Bản G.W* âm sai là Bàng Liêm.
127. Biệt Kiều, xóm, 別 橋 竝, Puk Tian.
128. Thủ Lưu, xóm, 豐 榴 竝, *Bản G.W* phỏng định là Bang Ban Thalu.
129. Liêm Sủng, cồn, 斂 犆 (土 昆), *Bản G.W* phỏng định Ko Kolam.
130. Mương Trang, 茫 莊, Mae Nam Pran (Pran Buri), địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) ghi địa danh này là Paknam Pran.
131. So Đūa, hòn, (紗/芻) 筏, *Bản G.W* xác định là hai hòn Ko Sadao, Ko Khi Nok.
132. Sâm Lô Đột, bāi, 參 爐 突 罷, Sam Roi Yot (*Bản T-S*), còn viết Sam Roi Yod.
133. Ở bản in nguyên tác sắp chữ **khiếm** 欠, do sai từ chữ Khém (𡇣 欠), **khém** cận nghĩa với **vũng**.
134. Mương Khôi, 茫 (山/塊), Sam Phraya, Kui Puri.
135. Khảo Đen, hòn, 考 頽 (石 丸), địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) vẽ ngoài khơi Sam Roi Yod bốn hòn đảo, tiêu danh Pak Khao Daeng, ở đây *Tập lục* đã phiên âm Khao Daeng ra âm Nôm là Khảo Đen.
136. Mông Lai, mũi, 蒙 莱, Khao Mong Lai (*Bản T-S*), Khao Ta Mong Lai.
137. Tà Nào Thùng, 斜 莖 桶, Ao Manao.
138. Hoa Lang Sơn, mũi, 花 郎 山 (山/每), *Bản G.W* phỏng định là Khao Ruam Muak.
139. Mương Mại, 茫 賣, Ban Mae? (*Bản G.W*).
140. Hòn Én, (石 丸)(燕 鳥), không xác định được. *Bản G.W* cho có thể là một trong các đảo nhỏ Hin Kong Nok, Hin Chuang, Hin Kong Nai thuộc nhóm đảo Ko Chan.
141. Hòn Yến/ Én, (石 丸)燕, hiệu khám, cũng là địa danh Hòn Én, nhưng cách viết không thống nhất, lúc viết Yến (燕) lúc viết Én (燕 鳥).
142. Hòn Có Chan, (石 丸) 固 漳, Ko Chan (*Bản G.W*).
143. Me Lâm Phiên, 梅 林 番, Khao Mae Ramphung (*Bản T-S*).
144. Ban Tà Phan, đại hải môn, 班 斜 潘 大 海 門, Ban Saphan (*Bản T-S*).
145. Trần bản chú, câu này mất đoạn sau.
146. Ban Tà Phan, tiểu hải môn, 班 斜 潘 小 海 門, Ban Saphan Noi (*Bản T-S*).
147. Đất Đỏ Thổ Sơn, 坦 赤 土 山, Khao Khieo, *Bản G.W* phỏng định là Ko Lang.
148. Thủ Lưu, hòn, 豐 榴 (石 丸), Ko Thalu (*Bản G.W*).
149. Phi Thiêu, sông nhỏ, 非 燒 小 江, Khlong Pathiew.
150. Cố Vườn, hòn, 固 圍 (石 丸), Ko Viang. *Bản G.W* phiên sai là Cố Vường, xác định là Ko Viang.
151. Núi Phật, hòn, 岗 佛 (石 丸), Ko Ran Pet? (*Bản G.W*).
152. Hòn Yến/ Én, (石 丸)燕, hiệu khám, cũng là địa danh Hòn Én, nhưng chữ Én viết thiếu bô Điều, lặp lại sự bất nhất như ở chú thích 141.
153. Hòn Yến, mũi, (石 丸) 燕 (山/每), Laem Thaen? (*Bản T-S*).

154. Hòn Yến, (石丸) 燕 [?].
155. Có Nghiệm, hòn, 固驗 (石丸), Ko Ngam Yai (*Bản G.W*).
156. Đoạn văn trên có câu lặp lại, có nơi ngắt câu sai, đã điều chỉnh, nhưng mấy địa danh Hòn Yến, Hòn Én vẫn giữ như bản in, chờ xét thêm.
157. Chiêm Bôn, hải môn, (𡊐 占) 奔 海 門, Paknam Chumporn.
158. Kim Sơn, hòn, 金 山 (石丸), Ko Lak Ngam? (*Bản G.W*).
159. Sa Miệt, hòn, 沙 (𡊐 蔑) (石丸), Ko Samet (*Bản T-S*). Địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) vẽ một đảo lớn phía đông Chumporn, tiêu danh Ko Samet, phù hợp với mô tả trong *Tập lục*.
160. Bổn Đầu Công Sơn, 本頭公山, chưa xác định được, *Bản G.W* phỏng định là Laem Thian.
161. Sa Vĩ, sông nhỏ, 沙尾 小江, Khlong Savi (*Bản T-S*).
162. Châm Hiển Sơn, 針顯山, Laem Pracham Hiang (*Bản G.W*).
163. Hòn Yến, (石丸) 燕, *Bản G.W* phỏng định là một hòn trong nhóm đảo Swallow.
164. Phì Thạc, hòn, 肥碩 (石丸), Ko Phitak (*Bản T-S*), (*Bản G.W*).
165. Láng Sơn, sông nhỏ, 潮 (木崙) 小江, Khlong Lang Suan (*Bản T-S*).
166. Hòn Rạng Láng Sơn, (石丸) (石朗) 潮 (木崙), *Bản G.W* xác định là các hòn Hin Haeng, Hin Si Phayat, Hin Folkon. Địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) vẽ ngoài khơi vùng này nhiều đảo, có một đảo tiêu danh Ko Kangsua, nghi là *Tập lục* ký âm hòn này.
167. Hoa Lang, hòn, 花郎 (石丸), Laem Si (*Bản T-S*), Laem Sui (*Bản G.W*).
168. Xây Gia, cửa biển, 埤 加 海 門, Chaiya (*Bản T-S*).
169. La Ngàn, hòn, 羅酐 (石丸), Ko Pha Ngan (*Bản T-S*).
170. Me Năm Lột, cửa biển, 榻 蘭 (𡊐 律) 海 門, Mae Nam Khirirat (*Bản T-S*).
171. Có Trập, hòn, 固蠒 (石丸), Ko Prap (*Bản T-S*).
172. Me Năm Lột, cồn, 榻 蘭 (𡊐 律) [?].
173. An Thôn, khém, 安村 次, Ko An Thong, theo địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147).
174. Số Môi, hòn, 數 縛 (石丸), Ko Samui, theo địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147).
175. Lục Khôn, cửa biển, 六坤海門, Ao Nakhon Si Thammarat.
176. Bạc Pha Năng, cửa biển, 泊坡能海門, Mae Nam Pak Phanang (*Bản T-S*), (*Bản G.W*).
177. Nước Ngọt, biển 潘呴 (𡊐 變), Thale Luang/Lampam Lake (*Bản T-S*), (*Bản G.W*).
178. Khô Năng Đôi, hòn, 枯能堆 (石丸), Ko Nang Doy, theo địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147). *Bản T-S* không xác định, *Bản G.W* phỏng định là Ko Kra và Hin Sung.
179. Mũi Tẩu, cồn, (山/每) 蔽 (土昆) [?].
180. Sóng Sẻ, cửa biển, 涧 (鳥仕) 海 門, Songkhla (*Bản T-S*).
181. Hòn Mèo - Hòn Chuột, (石丸) 猫 (石丸) 猪, Ko Maeo - Ko Nu (*Bản T-S*). Theo *Bản G.W*, Hòn Maeo cao 33m, Hòn Nu cao 69m. Địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr.147) vẽ hai hòn cao thấp gần nhau, chỉ ghi tên Ko Nu. Tiếng Thái Maeo nghĩa là Mèo, Nu nghĩa là Chuột.
182. Tà Nê, đầm, 斜泥潭, Ao Pattani (*Bản T-S*).
183. Tà Nê/ Pattani, quốc gia cổ, tên sông, tên cảng. Sách sử Trung Hoa ghi chép với tên Đại Nê (大呢) hoặc các âm tương cận, thời Dân Quốc đến nay phiên âm là Bắc Đại Niên (北 大 年). Thời điểm 1810 *Tập lục* chép là quan Đồ Bà trấn thủ tức nơi này không thuộc cương vực Xiêm, nay thuộc Thái Lan.

184. Cát Cắc Tăng, cửa biển, 吉 勒 增 海 門, Sungai Kelantan (Malaysia). *Bản T-S* phỏng định là Sungai Kelantan, *Bản G.W* xác định là Sungai Kelantan, cả hai bản âm là Cát Rǎn Tăng.
185. Cát Cắc Tăng/ Kelantan, quốc gia cổ, sách sử Trung Hoa ghi chép với tên Cấp Lan Đan (急 蘭 丹) hoặc các âm tương cận, nay âm là Cát Lan Đan (吉 蘭 丹).
186. Tang Cà Láo, cửa biển, 桑 橘 咤 海 門, Kuala Trengganu (Malaysia). *Bản T-S* phỏng định là Sungai Trengganu, *Bản G.W* xác định là Sungai Trengganu, cả hai bản âm sai là Tang Kha Lâu.
187. Tang Cà Láo/ Trengganu, quốc gia cổ, sách sử Trung Hoa ghi chép với tên Đinh Cơ Nô (丁 機 奴) hoặc các âm tương cận, nay âm là Đinh Gia Nô (丁 加 奴).
188. Long Ôn, cửa biển, 龍 溫 海 門, Kuala Dungun. *Bản T-S* phỏng định là Sungai Dungun, *Bản G.W* xác định là Kuala Dungun.
189. Ma Mǎng, cửa biển, 麻 桀 海 門, Kemaman?
190. Hòn Bông, (石 丸)芃 [?].
191. Toàn Hân, cửa biển, 全 罕 海 門, Kuantan?
192. Mũi Ba Lộ, (山/每) 匝 (石 路), Tanjung Agas?
193. Mũi Liêu, (山/每) 繚, *Bản T-S*, *Bản G.W* âm sai là Mũi Liễu.
194. Liêu, 繚 là đảo, có lẽ nguyên văn hoặc bản in viết thiếu chữ cù lao, ở Phần IV của *Tập lục* viết đúng là cù lao Liêu. *Bản G.W* phỏng định là Pulau Tioman.
195. Cau vị, chữ Nôm lạ, vị = thực + vị (食 未), chưa rõ là giống cau gì, chờ xét thêm.
196. Long Nha, cửa biển, 龍 牙 海 門, nghĩa rộng là tên cửa biển gọi theo tên quần đảo Long Nha (Lingga Is.), theo nghĩa hẹp, chỉ nơi sau này là đảo quốc Singapore.
197. Khốn Thiện, cửa biển, (口 困) 善 海 門, chưa xác định được, có thể chỉ vùng Johor (cảng Sái Thố, mũi Tuas).
198. Thiện Tăng, cửa biển, 善 僧 海 門, Pontian Keehil?
199. Câu Cán, cửa biển, (虫 句) 幹 海 門, Kelanang?
200. Cù lao Cau, 岬 嶠 棍, Penang (*Bản T-S*).
201. Tàu cấp bẩn, 級 板 艏, phiên âm từ tiếng Mã Lai gốc Tamil “kapal”, kapal/ cấp bẩn là loại tàu lớn, tương đương chữ hạm (艦).
202. Xa Láng, hòn, 車 潮 (石 丸), Chalang/Ujong Salang (Phuket) (*Bản T-S*).

(IV)

DUƠNG HẢI THỦY TRÌNH^(*)

[Đường thủy ngoài khơi]

Từ Hòn Khoai theo hướng Nhâm [345 độ] ra khơi, thủy trình 2 ngày đến hòn Cổ Tôn [Pulo Damar Group].⁽¹⁾ Từ hòn Cổ Tôn theo hướng Càn [315 độ] ra khơi, thủy trình 1 ngày đến sở Phú Quốc.

Từ sở Phú Quốc theo hướng tây, ra khơi thủy trình 1 ngày đến Hòn Than [Koh Ta Kiev]. Từ Hòn Than theo hướng Tân [285 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến núi Cổ Ông [Kas Rong].

Từ núi Cổ Ông theo hướng tây, ra khơi 1 ngày đến đầm Cổ Công [Kas Kong]. Từ đầm Cổ Công theo hướng Tuất [300 độ], ra khơi 1 ngày đến núi Cổ Cốt [Ko Kut].

Từ núi Cổ Cốt theo hướng Tân [285 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến Hòn Chuối núi Dương Khảm [Ko Mai Si Yai - Ko Chang]. Từ Hòn Chuối núi Dương Khảm theo hướng Càn [315 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến hòn Thiết Miệt [Ko Samet].

Từ hòn Thiết Miệt theo hướng Tuất [300 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến khém Thốt Nốt [Samae San]. Từ khém Thốt Nốt theo hướng Hợi [330 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến hòn Xỉ Khống [Ko Si Chang].

Từ hòn Xỉ Khống theo hướng Nhâm [345 độ], ra khơi thủy trình nửa ngày đến cửa biển Bắc Nam [Mae Nam Chao Phraya]. Từ cửa biển Bắc Nam theo hướng nam, ra khơi thủy trình 1 ngày đến cửa biển Bằng Liêm [Ban Leam].

Từ Bằng Liêm ra khơi,⁽²⁾ thủy trình 1 ngày đến Sâm Lô Đột [Sam Roi Yod]. Từ Sâm Lô Đột theo hướng nam thủy trình 2 ngày đến cửa biển Phi Thiêu [Khlong Pathiew].

Từ cửa biển Phi Thiêu theo hướng Đinh [195 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến cửa biển Láng Sơn [Paknam Lang Suan]. Từ cửa biển Láng Sơn theo hướng nam, ra khơi thủy trình 1 ngày đến cửa biển Xây Gia [Paknam Chaiya].

Từ cửa biển Xây Gia theo hướng Ty [150 độ], ra khơi thủy trình 2 ngày đến cửa biển Lục Khôn [Nakhon Si Thammarat]. Từ cửa biển Lục Khôn theo hướng Ty [150 độ], ra khơi thủy trình 2 ngày đến cửa biển Sóng Sẻ [Mae Nam Songkhla].

Từ cửa biển Sóng Sẻ theo hướng Thìn [120 độ], ra khơi thủy trình 2 ngày đến cửa biển Tà Nủ [Pattani].⁽³⁾

* Từ phần này trở đi, những địa danh đã có ở các phần trước, xin không chú lại. PHQ.

Từ cửa biển Tà Nỉ theo hướng Tốn [135 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến cửa biển Ma Măng [Sungei Kemaman].⁽⁴⁾

Từ cửa biển Ma Măng theo hướng Thìn [120 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến Cát Cắc Tăng [Sungei Kelantan]. Từ cửa biển Cát Cắc Tăng theo hướng Thìn [120 độ], ra khơi thủy trình 2 ngày đến cửa biển Toàn Hãn [Kuantan?].

Từ cửa biển Toàn Hãn theo hướng Thìn [120 độ], ra khơi thủy trình 3 ngày đến cù lao Liêu.⁽⁵⁾ Từ cù lao Liêu theo hướng Vị [210 độ], rồi đến hướng tây [270 độ], hướng Tý [Bắc ~ 0 độ] để đến mương Xa Láng [Chalang], thủy trình cũng giống như thủy trình ven biển [xem Phần III, trước].

CHÚ THÍCH

1. Cổ Tôn, hòn, 古 (口 尊) (石 丸), đảo lớn thuộc quần đảo Nam Du [Pulo Damar Group]. Ở Phần III viết là Cổ Trôn 古 築.
2. *Tập lục* không chép hướng la bàn.
3. Ở Phần III viết Tà Nê 斜 泥, đây viết Tà Nỉ 斜 紙.
4. Ở Phần III viết là Ma Măng 麻 槟, đây viết là Ma Màng 麻 慄, cả hai cách âm Nôm đều gần âm gốc là Kemaman, ở đây thống nhất đọc Ma Măng.
5. Ở Phần III viết Mũi Liêu rồi đến Liêu (thiếu chữ cù lao). Chi tiết này giúp định vị địa danh này. *Bản T-S* và *Bản G.W* đều không xác định được nơi này (Liêu và Mũi Liêu) nay ứng với địa danh nào.

(V)

DƯỜNG HẢI TUNG HOÀNH CHU SƠN THỦY TRÌNH

[Đường thủy ngoài khơi ngang dọc các núi]

Từ Hòn Khoai, theo hướng Khôn [225 độ] băng qua biển khơi 4 ngày đêm đến cù lao Liêu [Pulo Tioman].⁽¹⁾

Từ Cổ Ông [Kas Rong] theo hướng tây băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, cánh buồm quay hướng bắc, thủy trình 2 ngày đêm đến cửa biển Xây Gia [Mae Nam Chaiya].

Từ khém Thốt Nốt [Samae San] theo hướng tây băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, cánh buồm quay hướng bắc, thủy trình 1 ngày đến Sâm Lô Đột [Sam Roi Yot].

Từ Ban Cà Sỏi [Bang Plasoi/Chonburi] theo hướng tây băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, cánh buồm quay hướng bắc, thủy trình 2 ngày đến cửa biển Me Tôn [Mae Nam Mae Klong].

Từ Phú Quốc theo hướng Thân [240 độ] băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, cánh buồm quay hướng bắc, thủy trình 1 ngày đến hòn Thổ Châu [Pulo Pinjang].⁽²⁾

Từ Cổ Ông theo hướng Thân [240 độ] băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, cánh buồm quay hướng bắc, thủy trình nửa ngày đến Hòn Thăng [Koh Tang].

Từ hòn Thổ Châu theo hướng Nhâm [345 độ] băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, thủy trình 2 ngày đến Hòn Thăng [Koh Tang].

Từ hòn Thổ Châu theo hướng nam băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, thủy trình 1 ngày đến Hòn Bà [Koh Wai].

Từ Hòn Thăng theo hướng nam băng qua biển khơi, xuôi theo gió đông, thủy trình 1 canh đến Hòn Bà [Koh Wai].⁽³⁾

CHÚ THÍCH

1. Địa danh này khó xác định, dựa vào phương hướng và thời gian hành trình, phỏng định là Pulo Tioman, nay thuộc vùng biển Malaysia.
2. Thổ Châu, 土 磯, Pulo Pinjang, Poulo Panjang. *Panjang* tiếng Mã Lai có nghĩa dài, cao, xa. Đảo này được ghi nhận rất sớm trên các bản đồ hàng hải phương Tây, với nhiều cách viết, tiêu biểu như: *Panian* (Southeast Asia, John Seller, 1675; Map of Siam 1686), *Paniang* (Siam, Vincenzo Coronelli/Jean Baptiste Nollin, 1687), *To Chou* (Siam and the Malay Archipelago, The Times Atlas, 1897).
3. Đoạn cuối này tôi nghi chép sai hoặc sắp chữ sai, dựa theo hải trình thì Hòn Bà chỉ có thể là cách gọi Poulo Wai [hoặc viết là Hòn Way, Đảo Vai, thuộc vùng biển Campuchia (Hiệp định 1982), bản đồ Việt Nam in cũng có khi viết sai là “Đảo Voi”], đảo này nằm ở phía nam Hòn Thăng và phía bắc đảo Thổ Châu, nên từ Thổ Châu phải theo hướng tây bắc để đến, và từ Hòn Thăng theo hướng nam đến Hòn Bà là đúng nhưng không phải 1 canh mà phải mất khoảng 3 canh (hơn 90km).

(VI)

HẢI MÔN THỦY TRÌNH

[Đường thủy theo các cửa biển]⁽¹⁾

1. Cửa biển Ba Thắc 匹忒海門

Cửa biển rộng khoảng 2 dặm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng ngập nước, ngoài biển có bãi cát dài rộng khoảng 3 dặm, tục gọi là cồn Mũi Áo, cồn này lúc nước biển dâng đầy thì không thấy, lúc nước hạ thì thấy, [vào trong là] sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng ngập nước, đi 2 canh thì đến bãi cồn đất dài rộng khoảng 1 dặm, rừng cây tươi tốt, tục gọi là cù lao Nai.⁽²⁾

Từ cù lao Nai sông dài uốn một đoạn, hai bên bờ là rừng ngập nước, thủy trình nửa canh thì đến một bãi rừng, cồn bãi này rộng khoảng 3 dặm, cây cối rậm rạp, nhiều cọp dữ, tục gọi là cù lao Dung,⁽³⁾ bên tây sông có con kinh nhỏ, tục gọi là vàm Trà Ôn,⁽⁴⁾ ăn thông đến cửa biển Mỹ Thanh, ghe dài đi được.

Từ cù lao Dung theo sông lớn, sông dài cong, hai bên bờ rừng cây rậm rạp tươi tốt, thủy trình 1 canh đến ba bãi cồn,⁽⁵⁾ các bãi cồn cách nhau dài khoảng 4 dặm, rừng cây tạp tươi tốt, tục gọi là cù lao Ba Mũi,⁽⁶⁾ cách bên đông là khoảng ruộng, tục gọi là Bãi Lúa,⁽⁷⁾ có dân cư cày cấy, nhiều đêng cướp.

Từ cù lao Ba Mũi sông lớn dài uốn khúc, hai bên là rừng tạp, cư dân canh tác ruộng vườn, thủy trình 1 canh đến một bãi đất dài, tục gọi cù lao Dài,⁽⁸⁾ trên là rừng tạp, cư dân canh tác ruộng vườn.

Từ cù lao Dài sông lớn dài cong một đoạn đến một bãi đất, rộng khoảng 1 dặm, có rừng cây tạp và vườn cau, tục gọi là cù lao Mây.⁽⁹⁾

Từ cù lao Mây thủy trình 1 canh có một nhánh rẽ ở phía bờ đông bắc, tục danh là vàm Cái Vồn,⁽¹⁰⁾ nơi này có quan Phân thủ do quan Thủ ngự ở Kinh lập, sông dài uốn lượn, hai bên bờ cư dân canh tác ruộng vườn dày đặc, thủy trình 2 ngày đến vàm Ốc Nha Mân.⁽¹¹⁾ Nơi này dòng chảy thông qua Sông Tiên.

Từ Cái Vồn sông lớn rộng uốn lượn, hai bên bờ cư dân canh tác ruộng lúa vườn cau dày đặc, thủy trình 2 canh đến một bãi lớn, rộng khoảng 1 dặm, cư dân canh tác ruộng vườn chen lẫn rừng cây tạp, tục gọi là cù lao Tô Châu,⁽¹²⁾ cư dân canh tác ruộng lúa vườn cau dày đặc [câu này trùng ý câu trước]. Bên bờ tây sông là một nhánh, tục gọi là vàm Cần Thơ,⁽¹³⁾ có quan ở Kinh đặt Phân thủ, cư dân phố chợ sầm uất, sông dài uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng vườn rừng cây chen lẫn, sông đổ vào Láng Sen,⁽¹⁴⁾ rồi chảy ra Cửa Bé.⁽¹⁵⁾

Từ vàm Cần Thơ sông dài uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng vườn rừng cây chen lẫn, thủy trình 1 canh đến vàm Bình Thủy,⁽¹⁶⁾ vàm này ăn thông qua hòn Ô Môn.⁽¹⁷⁾

Từ Bình Thủy sông dài uốn lượn, hai bên bờ ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 2 canh đến hòn Ô Môn. Bên bờ đông sông lớn là một nhánh, tục gọi là Lai Vung,⁽¹⁸⁾ ăn thông qua Sông Tiền. Giữa sông lớn là bãi đất, tục gọi là cù lao Lai Vung, dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn.

Từ Lai Vung sông dài uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 1 canh đến vàm Lấp Vò,⁽¹⁹⁾ có dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, ăn thông qua Sông Tiền.

Từ sông lớn Ô Môn, bên bờ tây dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 1 canh đến rạch Băng Tăng,⁽²⁰⁾ rạch này hai bên bờ ruộng vườn rừng cây chen lấn, chảy đến nơi ngọn cùng.⁽²¹⁾ Từ rạch Băng Tăng sông lớn tiếp tục uốn lượn, hai bên bờ ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 1 canh đến rạch Thốt Nốt,⁽²²⁾ rạch này như một sông lớn, trong có bãi đất, dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, tục gọi là cù lao Lai Vung.⁽²³⁾

Từ Thốt Nốt sông dài uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 1 canh đến rạch Ba Rách,⁽²⁴⁾ rạch này ăn thông sang sông lớn Chân Sum.⁽²⁵⁾

Từ rạch Ba Rách sông lớn tiếp tục uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 1 canh đến rạch Chắt Cà Đao,⁽²⁶⁾ rạch này ăn thông sang rạch Mạc Cần Nhưng.⁽²⁷⁾

Từ Chắt Cà Đao sông lớn uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 1 canh đến rạch Mạc Cần Nhưng, rạch này ăn thông sang rạch Ba Rách.⁽²⁸⁾

Từ Mạc Cần Nhưng sông lớn uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng vườn rừng cây chen lấn, thủy trình 1 canh đến rạch Châu Đốc,⁽²⁹⁾ nơi đây có cư dân và đặt quan Phân thủ, rạch này ăn thông qua sông lớn Chân Sum.

Từ rạch Châu Đốc đến Nam Vang, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng tạp, có bãi đất rừng tục gọi là cù lao Kết,⁽³⁰⁾ bờ sông bên tây có một nhánh ăn thông đến Bát Tầm Bôn, các nhánh rẽ hướng nam, hướng bắc đều đến ngọn cùng.

2. Cửa biển Mỹ Thanh - 美清海門

Cửa biển rộng khoảng 25 tầm, nước sâu 4 thước, tâm cửa hướng về phía nam, phía đông ngoài biển có bãi cát, hai bên là rừng ngập nước. Dòng sông uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước, dòng chảy đến ngã ba Cổ Cò⁽³¹⁾ chia làm hai nhánh, một nhánh theo hướng đông bắc ăn thông qua sông lớn Ba Thắc; một nhánh chảy theo hướng tây nam, hai bên bờ là dừa nước, thủy trình 2 ngày đến ngã ba Cái,⁽³²⁾ lại chảy vòng về thông vào lảng rộng đến đạo Long Xuyên.

3. Cửa biển Gành Hầu - 磚 (石 侯) 海 門

Cửa biển rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 1 ngày đến đạo Long Xuyên.

4. Cửa biển Bồ Đề - 菩 (卌 / 是) 海 門

Cửa biển rộng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 3 ngày thông đến Đầm Chim,⁽³³⁾ rồi đến Long Xuyên.

5. Cửa biển Rạch Gốc - 潘 榕 海 門

Cửa biển rộng khoảng 16 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 3 ngày đến đạo Long Xuyên.

6. Cửa biển Bãi Ông Đầm Cùng - 罷 翁 潭 窮 海 門

Một cửa mà phân làm hai nhánh, một nhánh hướng về bắc, tục gọi là cửa Bãi Ông, cửa này rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 8 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng cây ngập nước, thủy trình 1 ngày đến Đầm Chim; một nhánh hướng về tây, tục gọi là cửa Đầm Cùng, cửa này rộng khoảng 4 tầm, nước sâu 3 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, thủy trình 1 ngày nhập vào Đầm Dơi Đầm Cùng,⁽³⁴⁾ rồi đến đạo Long Xuyên.

7. Cửa biển Ông Đốc - 翁 篤 海 門

Cửa biển rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng ngập nước và dừa nước, thủy trình 1 ngày thì sông chia làm hai nhánh, chỗ này tục gọi là ngã ba Sài Khoa/Thầy Khóa,⁽³⁵⁾ nhánh chảy theo hướng bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, chảy đến ngọn cùng, dân cư ruộng vườn sầm uất; nhánh chảy theo hướng đông, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước, thủy trình 2 canh, sông lại chia làm hai nhánh, tục gọi là ngã ba Đồng Cờ.⁽³⁶⁾

Ngã ba Đồng Cờ, một nhánh theo hướng bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, có cư dân ruộng vườn, chảy đến ngọn cùng; nhánh theo hướng đông, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, thủy trình 1 canh thì chia làm hai nhánh, chỗ này tục gọi là ngã ba Rạch Lạp.⁽³⁷⁾

Ngã ba Rạch Lạp, một nhánh theo hướng đông nam, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, dân cư đông đúc, thủy trình 2 ngày thông đến Đầm Chim; nhánh theo hướng đông bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, cư dân canh tác ruộng vườn, thủy trình nửa canh thì chia làm hai nhánh, đây là đạo Long Xuyên.

Đạo Long Xuyên có quan Mục thủ, chứa nhiều lúa gạo, dân cư phố chợ sung túc, dân chuyên làm các nghề lấy mật/sáp ong, dệt chiếu bông, lông chim, cá khô, tôm khô, vùng này có nhiều muỗi, đĩa, cá sấu, rắn [蛇 (魚 密) ?], ác ngư.

Ngã ba Long Xuyên, một nhánh theo hướng nam, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng cây và dừa nước, ăn thông đến cửa biển Gành Hầu; một nhánh theo hướng đông bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, thủy trình 1 ngày đến Trại Cá,⁽³⁸⁾ hai bên bờ cư dân làm nghề cá.

Từ Trại Cá sông dài uốn lượn, hai bên bờ cây cỏ tươi tốt là mặt nước, thủy trình 1 canh đến Láng Biển,⁽³⁹⁾ láng này rộng khoảng 2 dặm, nước cạn,

mùa hè mùa thu mưa nhiều, ghe thuyền có thể qua lại được, mùa đông mùa xuân nắng nhiều nước cạn, ghe không đi được. Láng này nhiều muỗi, đĩa và cá đồng các loại.

8. Cửa Lớn Cửa Bé, hai cửa - 閣 駁 閣 閉 二 海 門

Cửa chia hai nhánh, một nhánh sông phía đông, tục gọi là Cửa Lớn, rộng khoảng 90 tầm, nước sâu 10 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước, thủy trình một đoạn đến Cái Tắt,⁽⁴⁰⁾ ăn thông qua Cửa Bé.

Từ Cái Tắt sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước, thủy trình nửa ngày đến ngã ba Cái Tàu,⁽⁴¹⁾ sông chia hai nhánh, một nhánh theo hướng nam, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước và rừng cây, chảy đến ngọn cùng; một nhánh theo hướng đông, sông dài uốn lượn, hai bên bờ lau sậy rậm rạp, thủy trình 1 ngày đến Bãi Xào,⁽⁴²⁾ nơi này phố chợ dân cư buôn bán đông đúc.

Từ cửa biển, một nhánh sông chảy theo hướng bắc, tục gọi là Cửa Bé, rộng khoảng 70 tầm, nước sâu 8 thước, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng cây và dừa nước, thủy trình một đoạn đến Cái Tắt, ăn thông qua Cửa Lớn. Từ Cái Tắt sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước, dân ở lân trong rừng cây, thủy trình nửa ngày, sông chia ra hai nhánh, chỗ này tục danh là Ngã Tắt Đồng Tranh,⁽⁴³⁾ một nhánh chảy theo hướng tây bắc, sông nhỏ chảy lượn 3 khúc, hai bên bờ là dừa nước, thủy trình 1 canh đến xóm Đồng Tranh, nơi này cư dân làm ruộng và làm nghề lấy tổ ong. Từ xóm Đồng Tranh sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước, chảy đến ngọn cùng; một nhánh chảy theo hướng đông nam, sông lớn dài uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước, rừng cây rậm rạp, thủy trình 2 canh đến xóm Cái Đuốc,⁽⁴⁴⁾ xóm này dân cư làm ruộng trên cao, làm nghề cá và lấy tổ ong. Từ Cái Đuốc sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dừa nước và rừng tạp, thủy trình 1 ngày đến Cửa Khâu,⁽⁴⁵⁾ chỗ này hai bên bờ nhiều cây mận, cành nhánh giao nhau cong queo khó đi.

Từ Cửa Khâu sông dài uốn hai đoạn, hai bên bờ lau sậy là mặt sông cho đến Xóm Láng,⁽⁴⁶⁾ nơi này hai bên bờ dân cư đông đúc, có nghề làm nước mắm. Từ Xóm Láng hai bên bờ lau sậy sen súng tươi tốt, thủy trình 1 ngày đến ngã ba Sơn Chiết,⁽⁴⁷⁾ từ ngã ba Sơn Chiết sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng tạp, cho đến... (câu này mất đoạn sau)⁽⁴⁸⁾ dân cư làm ruộng vườn, thủy trình 1 ngày đến làng Cần Thơ. Làng này có quan Thủ ngự, dân cư đông đúc, có phố chợ buôn bán.

9. Cửa biển Rạch Sỏi - 澈 磯 海 門

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 1 thước 5 tấc, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng ngập nước, thủy trình 1 ngày thì sông chia làm hai nhánh, nơi này cư dân có nghề làm tôm khô, một nhánh chảy theo hướng tây ăn thông với Rạch Giá; một nhánh chảy theo hướng bắc, hai bên bờ là rừng ngập nước, chảy đến ngọn cùng.

10. Cửa biển Rạch Giá - 澄架海門

Cửa biển rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên bờ là rừng cây ngập nước, có nhiều cây giá, thủy trình một đoạn đến đạo Kiên Giang, nơi này có quan Kinh trấn giữ, hai bên bờ có cư dân làm ruộng và phố chợ. Phía đông bắc sông có gò đất, cư dân trồng cây thuốc lá và vài giống cây khác, cùng làm nghề lấy mật ong, dệt chiếu bông. Từ đạo Kiên Giang sông dài uốn lượn, phố chợ ruộng nương, thủy trình nửa canh thì chia làm hai nhánh, một nhánh sông chảy theo hướng bắc cho đến ngọn cùng, dân Cao Miên sinh sống, cây cối tươi tốt; một nhánh sông chảy theo hướng đông, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng cây ngập nước, thủy trình 2 canh đến Rạch Sỏi.

11. Cửa biển trấn Hà Tiên - 河僊鎮海門

Cửa biển rộng khoảng 2 dặm, hai bên trái phải là hai núi lớn nhỏ, tục gọi là hòn Sú Lớn ở bên đông và hòn Sú Nhỏ ở bên tây, cửa biển chia làm ba nhánh, một nhánh, giữa dòng đổ ra biển theo hướng tây, dòng chảy gần sau lưng hòn Sú Lớn, cửa này rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 2 thước, ăn thông sông lớn Hà Tiên; một nhánh, giữa dòng đổ ra biển theo hướng tây nam, giữa hai hòn, cửa này rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước, ăn thông sông lớn Hà Tiên, ghe thuyền thường ra vào; một nhánh, giữa dòng đổ ra biển theo hướng đông nam, rộng khoảng 70 tầm, nước cạn, ghe thuyền không ra vào được, cũng ăn thông sông lớn Hà Tiên.

Bên trong cửa biển, ba dòng chảy hợp nhau nhập vào sông lớn Hà Tiên, đến giữa một đầm rộng khoảng 1 dặm, lượn một đoạn bao quanh bờ tây, trên bờ tây là gò đất lớn, tức là trấn Hà Tiên. Trấn này có quan Kinh trấn giữ, nhiều sắc dân cư trú, phố chợ sầm uất, ghe buôn của người Đường [Hoa] neo đậu. Phía sau trấn về hướng tây nam có ngọn núi cao, bên núi có tháp, tục gọi núi này là Ngũ Hổ Sơn, trong núi nhiều cọp dữ. Phía đông trấn cách sông lớn là khoảnh rừng ven bờ và núi cao, rừng cây xây tầng sum suê, khoảnh rừng ngập nước có bãi cát, tục gọi là Tô Châu, người Đường, người Đồ Bà và người Hoa Lang đều lập phố xá ở đó, có ba bốn giếng nước. Đằng sau trấn phía tây nam ven bờ biển núi ôm vòng che nhiều lớp, cây cối sum suê, tục gọi là Mũi Nai.

Từ chỗ đầm Hà Tiên nhập dòng sông, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 1 ngày, sông chia hai nhánh, tục gọi là ngã ba Sài Mạc,⁽⁴⁹⁾ một nhánh chảy về tây, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng ngập nước, chảy đến ngọn cùng, núi rừng sum suê; một nhánh chảy về đông bắc, sông dài uốn lượn, hai bên bờ ruộng nương khoáng đãng, chen rừng cây tạp, thủy trình 1 ngày đến núi Chân Sum,⁽⁵⁰⁾ núi này có sóc của người Cao Miên, canh tác ruộng nương, làm nghề lấy tổ ong, hái sa nhân, bạch khấu. Từ Chân Sum sông dài uốn lượn, hai bên bờ là sóc của người Cao Miên, ruộng trên núi chen lấn rừng tạp, thông đến làng Châu Đốc, nơi này đặt Thủ ngự, có quan Kinh trấn giữ, hai bên bờ cư dân lập phố chợ mua bán.

12. Cửa biển Rạch Lớn - 潘 鮑 海 門 [Prek Ka Ky] (đất Cao Miên)⁽⁵¹⁾

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 2 thước, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng ngập nước, chảy đến ngọn cùng, thông đến sóc người Cao Miên.

13. Cửa biển Vịnh Ách - 泳 厄 海 門 [Kep Beach]

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 2 thước 5 tấc, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng ngập nước, thủy trình 1 ngày đến xóm Bang Cà Đang [Kandal],⁽⁵²⁾ ăn thông cửa biển Cần Bột.

14. Cửa biển Cần Bột - 芹 淳 海 門 [Prek Kampot]

Cửa rộng khoảng 50 tầm, nước sâu 3 thước, phía bắc cửa có núi, phía tây cửa là rừng ngập nước, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng tạp, có sóc người Man, làm ruộng và nghề đi rừng, thủy trình 1 canh thì sông chia hai nhánh, một nhánh chảy về bắc, hai bên bờ là sóc người Man, ruộng nương lắn rừng tre, sông chảy đến ngọn cùng, nơi rừng tạp; một nhánh sông chảy về đông, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng ngập nước, có sóc người Man, làm ruộng và nghề đi rừng, thủy trình 1 canh đến xóm Bang Cà Đang, xóm này nhiều sắc dân sinh sống, làm ruộng và nghề đi rừng, ăn thông qua cửa biển Vịnh Ách.

15. Cửa biển Sa Úc - 沙 郁 海 門 [Prek Krong Smach]

Cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, có sóc người Man, làm ruộng và nghề đi rừng, thổ sản có trần hoàng, tục gọi nơi này là vịnh Sa Úc.⁽⁵³⁾

16. Cửa biển Húc Cà Ba - 旭 機 匹 海 門 [Prek Tiek Sap]

Cửa rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên núi non trùng điệp, cây cối sum suê, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng tạp, thủy trình 1 canh đến mương Húc Cà Ba. Mương này có quan Xiêm La đóng Thủ ngự, dân cư rừng tạp cho đến ngọn cùng, núi rừng tươi tốt.⁽⁵⁴⁾

17. Cửa biển Vịnh Thom - 泳 蒸 海 門 [Prek Kampong Saom]

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 3 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, dân cư làm ruộng và nghề đi rừng.⁽⁵⁵⁾

18. Cửa biển Phì Thắc - 肥 忒 海 門 [Prek Piphot]

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 5 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, có sóc người Man, làm nghề đi rừng và đóng ghe để bán.⁽⁵⁶⁾

19. Cửa biển Sa Ngao - 沙 敖 海 門 [Prek Snakung]

Cửa rộng khoảng 5 tầm, nước sâu 4 thước, sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng tươi tốt, có sóc người Man, làm nghề đi rừng, hái trần hoàng, các loại [tương tự], sông chảy đến ngọn cùng.⁽⁵⁷⁾

20. Cửa biển Bà Sụ - 媚事海門 [Preak Trapeang Rung]

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên nhiều cây dương, có bãi cát, sông dài uốn 3 khúc đến sóc Man, dân làm nghề đi rừng, chảy đến ngọn cùng.

21. Cửa biển Cổ Công - 古公海門 [Prek Kas Kong]

Cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình nửa ngày đến đầm Lai Muồng [Kas Muol], đầm rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 1 thước. Từ đầm Lai Muồng sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, sông chia làm hai nhánh, giữa sông có bãi cát rừng cây ngập nước, thủy trình 2 canh đến mương Cổ Công, sông chia làm hai nhánh. Tại mương này có quan Xiêm La trấn thủ, quân số khoảng 100 suất, cư dân làm nghề rừng và mua bán, một nhánh chảy về tây,⁽⁵⁸⁾ sông dài uốn lượn, hai bên rừng núi xanh tốt, thủy trình đến sở cũ Hoắc Nhiên. Hồi trước có người Tàu tên là Hoắc Nhiên ngang ngược chiếm giữ đầm Cổ Công, tụ tập bè đảng cướp bóc các thuyền buôn, sau bị quan Trấn thủ Hà Tiên đánh dẹp đảng cướp, chém chết y;⁽⁵⁹⁾ một nhánh chảy về đông,⁽⁶⁰⁾ sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, cư dân làm ruộng và nghề đi rừng, thủy trình nửa canh đến sở cũ Châu Khoa Súc [Prek Kaoh].⁽⁶¹⁾ Hồi trước quan Tiêm La là Châu Khoa Súc được vua Xiêm điều đến trấn thủ mương Cổ Công, cai trị gắt gao, dân chúng oán ghét, nhóm người lại giết y.⁽⁶²⁾

22. Cửa biển Lai Muồng - 淚捫海門 [Prek Kas Muol]

Cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng ngập nước, sông dài uốn một đoạn đến Cái Tắt [丐撻]⁽⁶³⁾ nhập vào đầm ăn thông đến cửa biển La Khống [Snom Crabeu]. Đầm Cái Tắt rộng khoảng 1 dặm, bốn phía là rừng ngập nước, phía đông đầm này thông đến đầm Cổ Công, phía bắc đầm là núi rừng sum suê, phía nam đầm là rừng ngập nước, một nhánh chảy về tây, hai bên bờ là rừng ngập nước, chảy đến ngọn cùng.

23. Cửa biển La Khống - 羅控海門 [Prek Snom Crabeu/Krabei]

Cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng cây ngập nước, sông dài uốn một đoạn đến một bãi bùn, tục gọi là cù lao Cẩm [Koh Lam Dam],⁽⁶⁴⁾ rừng cẩm sum suê.

Từ cù lao Cẩm sông chia hai nhánh, một nhánh chảy về tây, thông đến thượng nguồn, hai bên núi rừng xanh tốt, giữa sông có khối đá giống hình voi nằm; một nhánh chảy về đông, ăn thông vào núi rừng.

24. Cửa biển Đồng Lớn [Paknam Khlong Yai/Laem Sok] (đất Xiêm)

Cửa rộng hơn 1 dặm, nước sâu khoảng 7 thước, hai bên là rừng ngập nước, sông dài uốn lượn, thủy trình nửa canh thì sông chia hai nhánh, một nhánh về hướng đông bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 2 canh đến mương Đồng Lớn [Trat].⁽⁶⁵⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất, dân cư đông đúc, có phố chợ, nhiều ruộng nương, vườn tiêu. Từ mương Đồng Lớn sông dài uốn lượn, hai bên là rừng tre, có sóc người Man,

làm nghề đi rừng, đốt than, dầu rái các loại, sông chảy đến ngọn cùng; một nhánh về hướng đông, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng tạp, thủy trình 1 canh đến xóm Lê Lưu [Tha Chet], xóm này người Xiêm, người Cao Miên sinh sống, làm nghề đi rừng, sông chảy đến ngọn cùng.

25. Cửa biển Hòn Viên [Mae Nam Bang Kradan]

Cửa rộng khoảng 170 tầm, nước sâu 8 thước, phía đông cửa là núi rừng sum suê, phía tây cửa là rừng tạp nhập ngập nước, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 2 canh thì sông chia hai nhánh, một nhánh hướng về tây, ăn thông vào sông lớn Chân Bôn [Mae Nam Chantha Buri]; một nhánh hướng về bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, có sóc người Man lẩn ruộng nương và rừng tạp, cho đến ngọn cùng.

26. Cửa biển Chân Bôn [Mae Nam Chantha Buri]

Cửa rộng khoảng 70 tầm, nước sâu 5 thước, phía tây cửa là núi, tục gọi là núi Bổn Đầu Công, phía đông cửa là rừng ngập nước, có quan Xiêm đặt đồn Phân thủ, sông dài uốn một đoạn, hai bên là rừng ngập nước, sông chia làm hai nhánh, một nhánh về hướng bắc, lòng sông rộng khoảng 200 tầm, sông dài uốn một đoạn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình nửa canh đến sông nhỏ Cái Tắt [?],⁽⁶⁶⁾ ăn thông đến cửa biển Bắc Nam Khém Nọ [Tha Sala (Tha Mai)].

Từ Cái Tắt hướng về đông là sông lớn, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 1 canh đến ngã ba, các dòng cùng thông nhập sông lớn Chân Bôn, phía đông sông có một nhánh, tục gọi là Cái Tắt, đổ vào Cửa Viên.

Từ Cái Tắt sông lớn uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình nửa canh thì chia hai nhánh, giữa dòng có bãi, rừng ngập nước tươi tốt, tục gọi là cù lao Sáu [?],⁽⁶⁷⁾ hai nhánh hợp lại.

Từ cù lao Sáu sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình nửa canh đến Cái Tắt, đổ vào Bắc Nam Khém Nọ.

Từ Cái Tắt sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, nửa ngày đến thành Chân Bôn. Thành này có Chiêu Mương trấn thủ, quân số khoảng 200 suất, cư dân lập phố chợ mua bán.

Từ thành Chân Bôn sông lớn uốn lượn, cho đến ngọn cùng, hai bên là dân cư và rừng tạp; phía tây thành có núi, sản sinh loại ngọc năm màu, phía bắc thành có gò đất lớn, người Tàu khá đông, trồng cây thuốc lá.

27. Cửa biển Bắc Nam Khém Nọ [Tha Sala (Tha Mai)]

Cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, phía bắc cửa có núi, phía đông cửa là bãi cát, sông dài uốn một đoạn đến bãi bùn, tục gọi là cù lao Sẻ [?].⁽⁶⁸⁾

Từ cù lao Sẻ sông uốn một đoạn rồi chia hai nhánh, một nhánh hướng về bắc, hai bên dân cư ruộng nương cho đến thượng nguồn là sóc người Man; một nhánh chảy về đông nam, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập mặn, phía

bờ đông là sông nhỏ, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng tạp, chảy đến ngọn cùng. Từ sông nhỏ hướng về nam, sông lớn uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, đổ vào sông lớn Chân Bôn.

28. Cửa biển Phật Sẻ [Mae Nam Prasae]

Cửa rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 2 thước 5 tấc, hai bên là bãi cát, rừng cây tươi tốt, sông dài uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương chen lẫn rừng tạp, thủy trình nửa ngày thì sông chia hai nhánh, một nhánh hướng về đông, sông dài uốn lượn, hai bên bờ dân cư, ruộng nương và rừng tạp, thủy trình 1 canh đến mương Phật Sẻ [Muang Prasae]. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất, cư dân làm nghề đi rừng; một nhánh hướng về bắc, sông dài uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng nương dài đến thượng nguồn rừng núi.

29. Cửa biển Ba Sí [Mae Nam Laem Thoraphim?]

Cửa rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 6 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng tạp, dân làm nghề đi rừng, sông chảy đến ngọn cùng.

30. Cửa biển Bàn Trăm [Mae Nam Ban Phe]

Cửa rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là núi với những thửa rừng tạp, sông dài uốn lượn, cho đến ngọn cùng, dân làm ruộng và nghề đi rừng.

31. Cửa biển Lô Đôn [Mae Nam Khlong Rayong]

Cửa rộng khoảng 14 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng cây bãi cát, sông dài uốn lượn, thủy trình 1 canh đến mương Lô Đôn [Muang Rayong]. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 300 suất, dân cư đông đúc, phần lớn làm ruộng và đi rừng. Từ mương Lô Đôn sông dài uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn chen lẫn rừng tạp, cho đến ngọn cùng trong rừng núi.

32. Cửa biển Băng Công [Mae Nam Bang Pakong]

Cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, dân làm nghề kết lá dừa,⁽⁶⁹⁾ thủy trình 3 đoạn đến Cái Tắt, theo hướng tây đổ vào cửa biển Bắc Nam [Paknam Chao Phraya]. Từ sông lớn Cái Tắt, sông dài uốn lượn, hai bên dân cư và rừng tạp, thủy trình 1 ngày đến mương Bắc Niêu [Paetriu]. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, dân cư phố chợ ruộng nương sung túc, phía đông sông có suối nhỏ, ăn thông vào rừng núi, có dân làm thợ mộc.

Từ mương Bắc Niêu sông lớn chia hai nhánh, một nhánh về đông bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là dừa nước và rừng tạp, dân làm ruộng nương và nghề đi rừng, thủy trình 1 ngày đến mương Bang Cương [Prachin Buri].⁽⁷⁰⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất. Từ mương Bang Cương sông dài uốn lượn, hai bên là rừng tạp cho đến ngọn cùng; một nhánh về tây bắc, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là rừng tạp và cư dân, thủy trình 2 ngày đến mương Xa Độc [Nakhon Nayok].⁽⁷¹⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất. Từ mương Xa Độc sông chảy đến rừng núi thượng nguồn.

33. Cửa biển Bắc Nam [Paknam Chao Phraya]

Cửa rộng khoảng 1 dặm rưỡi, nước sâu 4 thước, ngoài cửa có 2 luồng nước, một luồng hướng về phía nam biển lớn, một luồng hướng về phía tây biển lớn, giữa cửa phía ngoài biển có bãi cát bùn, hai bên bờ cửa là rừng cây ngập nước, sông dài uốn một đoạn đến sở Phân thủ Bắc Nam [Prakan],⁽⁷²⁾ có quan Xiêm trấn thủ, dân cư phố chợ sung túc. Từ mương Bắc Nam [Samut Prakan]⁽⁷³⁾ sông lớn uốn một đoạn đến Cái Tắt Ngoại [?],⁽⁷⁴⁾ phía tây bắc sông có khu thành bằng gạch mới xây dựng. Từ Cái Tắt Ngoại hướng về đông là sông lớn, đi khoảng 1 dặm đến rạch Sám Đồn [Khlong Samrong].⁽⁷⁵⁾ Từ rạch này sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dân cư và rừng tạp, thủy trình 1 ngày đêm thì sông chia hai nhánh, tục gọi là ngã ba Băng Hạ [Phrapradaeng],⁽⁷⁶⁾ một nhánh hướng về nam đổ vào biển lớn; một nhánh hướng về đông, sông dài uốn lượn, hai bên bờ là dân cư và rừng tạp, thủy trình 1 canh đến đập Nước Ngọt [?].⁽⁷⁷⁾ Từ đập Nước Ngọt sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 2 canh đến xóm Băng Phi [Bang Phli].⁽⁷⁸⁾ Từ xóm Băng Phi sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 1 canh đến xóm Băng Cà Đổng [Bang Saotong],⁽⁷⁹⁾ phía bờ bắc sông có suối nhỏ, hai bên bờ dân cư và rừng tạp, thủy trình 1 ngày đến sông lớn, ăn thông cửa biển Băng Công [Bang Pakong]. Từ sông lớn Sám Đồn, dòng chảy uốn lượn, hai bên là cư dân và rừng tạp, thủy trình 2 canh đến Cái Tắt Nội [?],⁽⁸⁰⁾ có quan Xiêm đóng đòn Phân thủ.

Từ Cái Tắt Nội sông dài uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, thủy trình nửa canh đến thành Vọng Các [Bangkok], thành này xây như hình rùa, dài khoảng 2 dặm, rộng khoảng 1 dặm, mặt trước hướng tây nam, mặt sau hướng đông bắc, sau thành có sông nhỏ bao quanh, ăn thông sông lớn. Trong thành là nội thành có hai khu, Phật Vương ở khu giữa, Nhị Vương ở khu bên phải, chạm vẽ vàng son rực rỡ, vô cùng mỹ lệ, chùa Phật nhiều vô kể, dân cư phố chợ sung túc. Trước thành là sông lớn, bên bờ tây sông là khu thành cũ do Phi Nhã Tác [Piya Taksin] xây cất, thành hình rùa, mặt trước đã xây xong, mặt sau còn dang dở, sau khi Phi Nhã Tác chết, thành vẫn để vậy đến nay. Phía tây thành là sông nhỏ, tục gọi là rạch Băng Lũng [Khlong Bang Lampu],⁽⁸¹⁾ dòng chảy uốn lượn, hai bên là cư dân, ruộng nương khoáng đãng, lau sậy rừng tạp chen lẫn, thủy trình 1 ngày thông đến sông lớn Trà Chiên [Mae Nam Tha Chin].

Từ thành Vọng Các, hai bên bờ sông lớn cư dân đông đúc, phố chợ mua bán trên sông, tục gọi là Cái Ghe [?].⁽⁸²⁾ Sông uốn một đoạn, bên bờ tây có sông nhỏ, tục gọi là rạch Mường Cóc Noi [Bangkok Noi],⁽⁸³⁾ rạch này dòng chảy uốn lượn, hai bên là cư dân vườn ruộng, sông chia hai nhánh, một nhánh hướng nam, dòng chảy uốn lượn, chảy bao quanh thành cũ [của Phi Nhã Tác], rồi nhập vào rạch Băng Lũng; một nhánh hướng tây bắc, dòng chảy uốn lượn, hai bên là cư dân vườn ruộng, cho đến xóm Luân Nhâm [?],⁽⁸⁴⁾ thủy trình 1 ngày đến sông lớn Trà Chiên [Mae Nam Tha Chin].

Từ sông lớn Mường Cóc Noi, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, sông chia làm hai nhánh, giữa dòng có bãi, có dân cư ruộng vườn, cho đến nơi hợp lưu, tục gọi là ngã ba Cà La Si [Khlong Bang Kruai].⁽⁸⁵⁾

Từ Cà La Si sông dài uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, thủy trình nửa ngày đến Bắc Liệt Cái Tắt [Pakkret].⁽⁸⁶⁾

Từ sông lớn Cái Tắt dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, thủy trình 3 canh đến một bãi rừng, tục gọi là cù lao Dài [?],⁽⁸⁷⁾ dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, thủy trình 2 canh đến đồn Phân thủ Băng Sai [Bang Sai Hạt]; phía tây bắc có một sông nhánh, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, thủy trình nửa ngày, sông chia hai nhánh, tục gọi là ngã ba Sī Cúc [Sam Chuk],⁽⁸⁸⁾ một nhánh hướng về bắc, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, thông đến rạch Ma Ha Sâm [Khlong Maha Sam].⁽⁸⁹⁾ Từ ngã ba Sī Cúc hướng về tây, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, thủy trình 1 ngày đến ngã ba Chiu Chít [Nong Yasai?],⁽⁹⁰⁾ nhánh hướng về tây bắc dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng vườn, cho đến ngọn cùng nơi xóm Ta Lang [Don Ched].⁽⁹¹⁾ Từ ngã ba Chiu Chít hướng về tây nam dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình 1 ngày đến sông lớn Sủa Phân Mương [Mae Nam Suphanburi].

Từ đồn Phân thủ Băng Sai sông lớn uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình 1 canh đến bãi nhỏ, tục gọi là cù lao Nhỏ [?].⁽⁹²⁾ Từ cù lao Nhỏ sông dài uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình 2 canh đến Thượng Thành [Ayutthaya], còn gọi là thành Liên Hoa, thành xây như hình rùa, rộng khoảng 2 dặm, ở phía đông con sông sau thành có ngôi chùa, tục gọi là Tam Bảo Tự [Wat Raja Burana], có tượng Phật lớn bằng đồng, phía ngoài con sông bao quanh thành này vô số chùa Phật, góc phía đông thành có tháp, phía tây bắc thành có 3 cồn cát nhỏ. Từ Tam Bảo Tự sông lớn chia làm 3 nhánh. Một nhánh về hướng tây, bao quanh thành, thủy trình 1 canh đến ngã ba sông nhỏ Ma Ha Sâm [Khlong Ma Ha Sam],⁽⁹³⁾ lại chia làm hai nhánh, nhánh hướng về bắc thông đến ngã ba Bạc Lô [Khlong Pa Sak],⁽⁹⁴⁾ còn một nhánh bao quanh Thượng Thành. Từ Tam Bảo Tự một nhánh [nhánh thứ 2] hướng về đông bắc, chia làm hai nhánh, một bao quanh dòng giữa, thủy trình 2 canh thông đến ngã ba Bạc Lô, một nhánh bao quanh dòng ngoài, thủy trình 3 canh thông đến ngã ba Bạc Lô.

Từ ngã ba Bạc Lô ngay Thượng Thành là sông nhỏ, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương rùng tạp, thủy trình 1 ngày đến xóm Ha La Dịch [Sara Buri].⁽⁹⁵⁾ Từ bờ sông phía tây bắc sông Ha La Dịch đi đường bộ nửa ngày đến núi Sa Bạc [Khao Sung],⁽⁹⁶⁾ núi này có ngôi chùa lớn, trên lợp ngói đồng, bên trong chạm vẽ đắp vàng sơn son cực kỳ mỹ lệ, cư dân làm ruộng và nghề đi rồng. Từ xóm Ha La Dịch sông dài uốn lượn, hai bên dân cư và rùng tạp, thủy trình 1 ngày đến mương São Hài [Saohai], có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất.

Từ mương São Hài sông dài uốn lượn, hai bên dân cư và rừng tạp, cho đến ngọn cùng nơi giáp địa giới Phù Ma [Burma].

Từ Thượng Thành, sông lớn chỗ ngã ba Ma Ha Sâm dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình nửa ngày đến rạch Hố Ta Phan [Bang Pahan],⁽⁹⁷⁾ rạch này hướng về nam, ăn thông đến ngã ba Sĩ Cúc.

Từ Hố Ta Phan là sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương rừng tre, thủy trình nửa ngày đến rạch Tha Bội Sa [San Phaya],⁽⁹⁸⁾ phía đông bắc sông có nhánh sông nhỏ, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình 1 ngày đến thành Thủ Mưu Di [Singburi].⁽⁹⁹⁾ Tương truyền thành này là nơi xưa kia Ngộ Không biến hóa đánh nhau với yêu tinh, cho đến nay yêu khí vẫn còn, Phật Vương cấm không cho mang phèn chua giấm chua vào trong thành.

Từ thành Thủ Mưu Di cho đến thượng nguồn là núi rừng sum suê, không có người ở.

Từ rạch Tha Bội Sa hướng về tây là sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng nương, nước sâu 1 thước 5 tấc, thủy trình 1 ngày đến mương Xài Nác [Chai Nat],⁽¹⁰⁰⁾ mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất, dân cư ruộng nương dày đặc.

Từ mương Xài Nác sông dài uốn lượn, hai bên là dân cư ruộng nương rừng tre và nhiều cây dầu, thủy trình 1 ngày đến xóm Tha Khắc [Phayuha Khin],⁽¹⁰¹⁾ xóm này dân có nghề đúc sắt khối, tục gọi là Thiết Tha Khắc.⁽¹⁰²⁾

Từ xóm Tha Khắc theo hướng tây nam, đi đường bộ 1 ngày đến mương U Thè [Uthaithani].⁽¹⁰³⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, dân cư đông đúc, ruộng đồng khoáng đãng.

Từ Tha Khắc sông dài uốn lượn, hai bên là cư dân và rừng tre, thủy trình 3 ngày đến mương Lục Khôn Sa Uyển [Nakhon Sawan].⁽¹⁰⁴⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, dân cư đông đúc, canh tác ruộng nương. Phía bắc sông có một nhánh, dòng chảy uốn lượn, dân cư rừng tạp, thủy trình 4 ngày đến mương Phì Chít [Phichit],⁽¹⁰⁵⁾ nơi này không có quan binh, có người ở.

Từ mương Phì Chít sông dài uốn lượn, rừng cây tạp mọc tùng chòm, thủy trình 3 ngày đến mương Phì Sĩ Lọc [Phitsanulok].⁽¹⁰⁶⁾ Mương này ở bờ đông sông, có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, dân cư đông đúc.

Từ Phì Sĩ Lọc sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng xanh tốt, thủy trình 2 ngày đến mương Phì Xoi [Phichai],⁽¹⁰⁷⁾ mương này không có quan binh.

Từ Phì Xoi sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng tùng chòm tươi tốt, thủy trình 2 ngày đến mương Lạp Le [Laplea].⁽¹⁰⁸⁾ Mương này không có quan binh, Phật Vương trước kia sinh ở nơi này.

Từ Lục Khôn Sa Uyển hướng về tây sông dài uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, nhiều rừng cây giả ty, thủy trình 6 ngày đến mương Cam Phiên [Kamphaengphet].⁽¹⁰⁹⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, có dân cư ruộng nương.

Từ mương Cam Phiên sông dài uốn lượn, hai bên bờ dân cư và rừng tạp, thủy trình 3 ngày đến mương La Hiển [Rahaeng, hoặc gọi Tak].⁽¹¹⁰⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất.

Từ mương La Hiển sông chia hai nhánh, một nhánh về hướng tây bắc, sông dài uốn lượn, hai bên là núi rừng tùng chòm tươi tốt, thủy trình 7 ngày đến mương Lục Khôn Lũng [Lambang],⁽¹¹¹⁾ mương này còn có tên là Sá Đòn,⁽¹¹²⁾ có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất, giáp địa giới Phù Ma [Burma]. Mương này thuộc sự quản lý của mương Xương Mại [Chiang Mai].⁽¹¹³⁾

Từ mương La Hiển một nhánh sông hướng về tây, dòng chảy uốn lượn, hai bên bờ là núi rừng tùng chòm tươi tốt, thủy trình 6 ngày đến mương Xương Mại [Chiang Mai]. Mương này Lao Vương [vua Lào] trấn thủ, quân số khoảng 5.000 suất, dân cư đông đúc, giáp địa giới Phù Ma.

34. Cửa biển Trà Chiên [Mea Nam Tha Chin]

Cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, luồng nước giữa cửa phía ngoài thẳng về hướng đông, hai bên là rừng cây ngập nước, có đồn Phân thủ [Samut Sakhon],⁽¹¹⁴⁾ dân làm nghề đánh cá, dòng sông uốn lượn một đoạn thì đến rạch Cái Tắt, sông này ăn thông rạch Băng Lũng [Khlong Bang Luang].

Từ Cái Tắt là sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên rừng ngập nước, thủy trình nửa canh [canh văn bản sắp nhầm chữ khúc] đến mương Trà Chiên [Ban Tha Chin], mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất, dân cư đông đúc, phía nam sông có một nhánh, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư canh tác, đồng ruộng khoáng đãng, cùng làm nghề cá.

Từ mương Trà Chiên sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng nương, thủy trình 1 ngày đến mương Lục Khôn Sai Sī [Nakhon Chaisi]. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 2.000 suất, dân cư đông đúc, phía đông sông có một sông nhánh, dòng chảy uốn lượn, hai bên bờ là dân cư, cho đến xóm Lôn Đốn,⁽¹¹⁵⁾ ăn thông rạch Mường Cóc Noi [Bangkok Noi].⁽¹¹⁶⁾

Từ mương Lục Khôn Sai Sī là sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên bờ dân cư ruộng nương, thủy trình 2 ngày đến mương Sủa Phân [Suphan Buri],⁽¹¹⁷⁾ mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư đông đúc. Phía đông nam sông có một sông nhánh, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, ăn thông đến rạch Chiu Chít rồi đổ vào ngã ba Sī Cúc. Từ mương Sủa Phân sông dài uốn lượn, hai bên là núi rừng, dân sống chen trong rừng tạp, thủy trình 3 ngày đến mương Thực A Phi [Thong Pha Phum],⁽¹¹⁸⁾ đến địa giới Phù Ma.

35. Cửa biển Me Tôn [Mea Nam Mea Klong]

Cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, luồng nước giữa cửa phía ngoài vòng vẹo rồi hướng về đông, hai bên là rừng cây ngập nước, có đồn Phân thủ, sông dài uốn một đoạn đến mương Me Tôn [Samut Songkhram]. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 200 suất, dân cư đông đúc. Phía đông nam mương có một sông nhánh ăn thông với sông lớn Trà Chiên.

Từ mương Me Tôn là sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình 1 canh đến rạch An Phủ Oa [Amphawa],⁽¹¹⁹⁾ rạch này hai bên bờ nhà dân đông đúc, làm ruộng làm vườn, là đất đai của dòng họ Phật Vương, nhiều nhà giàu có.

Từ rạch An Phủ Oa sông dài uốn lượn, hai bên dân cư phố chợ sầm uất, hai bên bờ sông là phố nổi, tục gọi là Cái Phé, thủy trình nửa ngày đến thành Lạc Phi [Ratburi].⁽¹²⁰⁾ Thành này có quan trấn thủ, quan thuộc dòng tộc vua Xiêm, quân số khoảng 7.000 suất, dân cư đông đúc, ruộng nương phố chợ sầm uất.

Từ thành Lạc Phi là sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình 6 ngày đến mương Bắc Liệt [Pakphraek, còn gọi Kanchanaburi]. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 600 suất, có dân cư, ruộng nương. Phía tây bắc mương, sông lớn rẽ một nhánh, dòng chảy uốn lượn, hai bên núi rừng từng chòm tươi tốt, thủy trình 2 ngày đến mương Căn Mưu Di [Chang Plai Muont],⁽¹²¹⁾ từ đây sông chảy đến ngọn cùng, giáp địa giới Phù Ma.

Từ mương Căn Mưu Di hướng về đông theo đường bộ 1 ngày đến xứ Tha Đinh Điện [?].⁽¹²²⁾

Từ mương Bắc Liệt là sông lớn, dòng chảy uốn lượn, hai bên núi rừng từng chòm tươi tốt, thủy trình 1 ngày sông chia hai nhánh, một nhánh về hướng nam, sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng từng chòm tươi tốt, thủy trình 1 ngày đến mương Me Năm Ban Xuy [Suan Phueng],⁽¹²³⁾ đến địa giới Phù Ma; một nhánh về hướng tây bắc, sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng từng chòm tươi tốt, thủy trình 1 ngày đến mương Me Năm Noi [Sai Yot Noi].⁽¹²⁴⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 1.000 suất.

Từ Me Năm Noi sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng từng chòm tươi tốt, cho đến ngọn cùng, giáp địa giới Phù Ma.

36. Cửa biển Bằng Liêm [Mae Nam Ban Laem]

Cửa rộng khoảng 19 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên là rừng cây ngập nước, sông dài uốn lượn, dân cư ruộng nương, thủy trình 1 canh đến mương Pháp Phi [Phetburi]. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, tích trữ nhiều thóc lúa, dân ở đây làm ruộng và có nghề làm đường thốt nốt. Từ Pháp Phi cho đến thượng nguồn, núi rừng từng chòm tươi tốt.

37. Cửa biển Mang Trang [Mae Nam Pran Buri]

Cửa rộng khoảng 6 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên núi rừng từng chòm tươi tốt, sông dài uốn lượn, cho đến thượng nguồn. Mương này [nguyên văn chép thiếu tên mương, ý nói mương Mang Trang] không có quan binh, không có dân cư, rừng nhiều tômỘc.

38. Cửa biển Mương Khôi [Mae Nam Sam Phraya - Kui Puri]

Cửa rộng khoảng 5 tầm, nước sâu 1 thước, sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng từng chòm tươi tốt, không có dân cư, rừng nhiều tômỘc.

39. Cửa biển Mương Mai [Mae Nam Ban Mae?]

Cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là núi rừng, sông dài uốn lượn, cho đến thượng nguồn, rừng nhiều tômỘc.

40. Cửa biển Ban Tà Phan Lớn [Mae Nam Ban Saphan]

Cửa rộng khoảng 50 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên là núi rừng sum suê, có đặt sở Phân thủ Kim hộ [sở thuế?], sông dài uốn lượn, thủy trình 1 canh sông chia hai nhánh, giữa dòng có cồn cát, qua cồn cát hai nhánh hợp lại, sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng tươi tốt, không có dân cư, rừng nhiều tômỘc.

41. Cửa biển Ban Tà Phan Nhỏ [Mae Nam Ban Saphan Noi]

Cửa rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng tạp, có đặt sở Phân thủ Kim hộ [sở thuế?], sông dài uốn lượn, hai bên là rừng tạp, thủy trình 1 canh sông chia hai nhánh, giữa dòng có cồn cát, qua cồn cát hai nhánh hợp lại, sông dài uốn lượn, hai bên dân cư và rừng tạp, thủy trình 2 canh sông chia hai nhánh, hai bên uốn lượn núi rừng từng lớp, cư dân có nghề làm dầu rái, đốt than, lấy mây nước [thủy đằng], mây sắt [thiếc đằng], xẻ ván gỗ.

42. Cửa biển Phi Thiêu [Mae Nam Khlong Pathiu]

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 1 thước 5 tấc, sông dài uốn lượn, thủy trình 2 canh đến mương Phi Thiêu. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 100 suất, dân cư và núi rừng từng lớp tạp nhợp, cho đến thượng nguồn, cư dân làm nhiều nghề như ở Ban Tà Phan.

43. Cửa biển Chiêm Bôn [Chumphon, Mae Nam Khlong Yai]

Cửa rộng khoảng 17 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng cây ngập nước, sông dài uốn lượn, thủy trình 1 canh đến mương Chiêm Bôn. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 300 suất, dân sống nghề ruộng nương và các nghề rừng như dân ở Ban Tà Phan, phía nam mương sông rẽ một nhánh, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư, núi rừng từng lớp tạp nhợp cho đến ngọn cùng.

Từ Chiêm Bôn sông lớn uốn lượn, hai bên là dân cư rừng tạp, cho đến ngọn cùng, núi rừng xanh tốt.

44. Cửa biển Sa Vĩ [Mae Nam Khlong Sawi]

Cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên là rừng ngập nước, sông dài uốn lượn, dân cư và rừng tạp, sông chảy đến ngọn cùng.

45. Cửa biển Láng Son [Mae Nam Langsuan]

Cửa rộng khoảng 12 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là núi rừng và dân cư canh tác ruộng nương, cũng làm thêm nghề rừng như dân Chiêm Bôn.

46. Cửa biển Xây Gia [Mae Nam Chaiya]

Cửa rộng khoảng 16 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập nước, dân cư canh tác ruộng nương, sông dài uốn 3 đoạn rồi chia làm hai nhánh, một nhánh hướng về tây, sông dài uốn lượn, hai bên núi rừng từng lớp tạp nháp, chảy đến ngọn cùng; một nhánh hướng về nam, hai bên núi rừng tạp nháp, dân cư chen lấn, thủy trình 1 đoạn đến mương Xây Gia. Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 7.000 suất, dân cư đông đúc, làm nghề rừng như dân ở Chiêm Bôn. Từ Xây Gia sông dài uốn lượn, hai bên là dân cư và rừng tạp, sông chảy đến ngọn cùng.

47. Cửa biển Me Năm Lột [Mae Nam Khirirat]

Cửa rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập nước, sông dài uốn lượn, dân cư và rừng tạp, sông chảy đến ngọn cùng. Chỗ này từ giữa sông trở về bờ bắc thuộc mương Xây Gia, từ giữa sông trở về bờ nam là thuộc mương Lục Khôn, nơi này bán nhiều ngà voi.

48. Cửa biển Lục Khôn [Paknam Muang Nakhon (Sithammarat)]

Cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập nước, dân cư làm ruộng nương, sông dài uốn lượn, thủy trình 1 canh đến mương Lục Khôn [Nakhon Sithammarat]. Mương này có thành xây bằng gạch, quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư đông đúc, làm nghề rừng như dân ở Chiêm Bôn. Từ thành Lục Khôn sông dài uốn lượn, hai bên là dân cư và rừng tạp, cho đến ngọn cùng.

49. Cửa biển Bạc Pha Năng [Mae Nam Pak Phanang]

Cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng ngập nước, sông dài uốn lượn, thủy trình 1 ngày sông chia hai nhánh, tục gọi là ngã ba Bắc Liệt [Ban Pakphraek],⁽¹²⁵⁾ một nhánh hướng về tây, sông dài uốn lượn, hai bên dân cư và rừng tạp, cho đến ngọn cùng; một nhánh hướng về nam, sông uốn 3 đoạn, hai bên bờ nhiều dừa nước, dân cư làm ruộng nương, đến đồn Phân thủ, từ đây sông nhỏ lại, dòng chảy uốn lượn, hai bên bờ lau sậy rừng tạp, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Ao La Oa.⁽¹²⁶⁾

50. Cửa biển Ao La Oa [Mae Nam Hua Sai]

Cửa rộng khoảng 4 tầm, nước sâu 1 thước, tục danh là Cái Sức [?],⁽¹²⁷⁾ hai bên là rừng ngập nước, thủy trình 2 đoạn, sông chia hai nhánh, một nhánh

hướng về tây bắc ăn thông với ngã ba Bắc Liệt; một nhánh về hướng tây nam, dòng chảy uốn lượn, hai bên bờ lau sậy xanh tốt, chảy đổ vào biển Nước Ngọt [Thale Luang/Lampam Lake].

51. Cửa biển Sóng Sẻ [Paknam Songkhla]

Cửa rộng khoảng 50 tầm, nước sâu 6 thước, phía bắc cửa núi rừng từng lớp, phía nam cửa bãi cát chạy dài đến bờ biển, sông dài uốn lượn, cho đến mương Sóng Sẻ, có quan Chiêu Mương trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư đông đúc, có phố chợ ruộng nương. Từ mương Sóng Sẻ sông dài uốn lượn, hai bên là rừng ngập nước và dừa nước, dân canh tác ruộng nương, giữa dòng sông là hai cồn cát lớn nhỏ cách ra 2 khu, thủy trình 2 ngày đến biển Nước Ngọt. Biển này rộng, đi quanh phải mất 1 ngày, bên trong có núi Ngũ Hành [?], trên núi có tổ yến, phía ngoài biển đất bằng phẳng khoáng đãng, lau sậy nhiều, dân làm ruộng làm vườn, có voi cợp sinh sống. Từ biển Nước Ngọt hướng về tây có một nhánh sông nhỏ, dòng chảy uốn lượn, hai bên dân cư ruộng nương, thủy trình 1 đoạn đến mương Ta Lung [Phatthalung].⁽¹²⁸⁾ Mương này có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 2.000 suất, dân cư mua bán nhộn nhịp. Từ mương Ta Lung sông dài uốn lượn, cho đến đầu nguồn, núi rừng tươi tốt. Từ biển Nước Ngọt hướng về nam, có một nhánh sông nhỏ, sông dài uốn lượn, hai bên là rừng tạp, dân Đồ Bà sinh sống, thủy trình 3 ngày đến thượng nguồn. Từ thượng nguồn hướng về tây núi rừng rộng lớn từng lớp lớp, đi đường bộ 2 ngày đến mương Băng Sai, mương này có quan Đồ Bà trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư đông đúc, phố chợ mua bán nhộn nhịp.

CHÚ THÍCH

1. Ở phần này, những địa danh đã có ở các phần trước không chú lại.
2. Cù lao Nai, 岑 嶺 犀, có lẽ nhầm tên, vì cù lao Nai gần cù lao Mây, từ cửa biển vào phải qua cù lao Dung mới tới cù lao Nai. Cù lao Nai còn có tên Lộc Châu, Đôn Ngãi Châu. Theo TVK, tên Khmer là Koh Proes (Prös/Proes: con nai) [các tên gọi bằng tiếng Khmer dẫn nguồn "Theo TVK" là dựa vào "Di cảo Trương Vĩnh Ký" do Vương Hồng Sển dẫn trong *Tự vị tiếng Việt miền Nam*].
3. Cù lao Dung, 岑 嶺 (山/容), còn có tên cù lao Hổ, Hổ Châu (虎 洲) và sau còn có tên chữ Hán là Huỳnh Dung Châu (黃 榕 洲). Theo TVK, tên Khmer là Koh Tun.
4. Trà Ôn, 滴 溫 汛, Tập lục chép nhầm địa danh, đúng phải là vòm kinh Cái Côn, vì sông Trà Ôn không ăn thông cửa Mỹ Thanh, vàm Trà Ôn nằm phía đông bắc, sông này ăn thông sông Cổ Chiên.
5. Tập lục viết "thủy trình nhất canh chí tam châu/水 程 一 更 至 三 洲", Trần bản hiểu sai là địa danh Tam Châu.
6. Cù lao Ba Mūi, 岑 嶺 巍 (山/每).
7. Bãi Lúa, 罷 穂, Bản T-S âm sai là Bãi Lúa. Bãi Lúa còn có tên bãi Bà Lúa, bãi Hoằng Trấn, Tân Doanh Châu.
8. Cù lao Dài, 岑 嶺 曜.
9. Cù lao Mây, 岑 嶺 離.
10. Cái Vồn, vàm 卮 盆 汛, tên chữ Hán là Bồn Giang. Vàm, do biến âm từ chữ Păm/Péam, nghĩa cửa biển, cửa sông, cửa rạch, tiếng miền Nam, thường dùng trong trường hợp cửa

sông, cửa rạch, cửa kinh. Khi nói vàm là chỉ vị trí cửa sông, thí dụ vàm Cái Vồn có không gian địa lý nhỏ hẹp hơn so với sông Cái Vồn.

11. Ốc Nha Mân, vàm, 喔牙斌汛, tên Khmer là Prêk Okna Mǎn. Ốc Nha (Okna) là tên một chúc quan của Cao Miên, theo mặt chữ trong *Tập lục* đúng ra phải đọc Ốc Nha Bân, nhưng đã quen đọc Mân, lại lượt bỏ chữ Ốc nên nay gọi rạch Nha Mân, rạch này ăn thông với rạch Sa Đéc tại ngã ba Cồn Ông Chim.
12. Cù lao Tô Châu, 岬嶺蘇洲.
13. Cần Thơ, vàm, 芹苴汛.
14. Láng Sen, 潮蓮, còn gọi ngã ba Lung Sen, gần Nông trường Quyết Thắng.
15. Cửa Bé, 鬧閉, túc sông Cái Bé.
16. Bình Thủy, vàm, 平水汛.
17. Ô Môn, hòn, 烏門(石丸), chữ “hòn” nhầm, đúng phải là “rạch”.
18. Lai Vung, rạch, 萊墳瀝, tên chữ Hán là Cường Oai Giang.
19. Lấp Vò, vàm, 埤圩汛, *Bản T-S* đoán và đọc sai là Lạp Vu, có đặt nghi vấn.
20. Bằng Tăng, rạch, 朋增瀝, *ĐNNNTC* chép là Bàn Tăng (盤增), nay viết là Bàng Tăng.
21. Ngọn cùng: không ăn thông với kinh rạch nào khác.
22. Thốt Nốt, rạch, 說訥瀝, trong bản dịch *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng âm sai là rạch Thuyết Nói.
23. Cù lao Lai Vung, 岬嶺萊墳.
24. Ba Rách, rạch, 巴巒瀝, cũng gọi Ba Rạch, Ba Lách, là tên gọi chung ba con rạch nhỏ hợp nhau thành kinh Rạch Giá, có đoạn lại gọi kinh Long Xuyên, tùy theo điểm ăn thông. Theo TVK, người Cao Miên gọi là Cumnik prek Kramuon sa.
25. Chân Sum, 真森, còn viết Chan Sum, Chân Rùm, Chân Rưng, Chơn Giùm, địa danh liên quan nhiều với lịch sử họ Mạc ở Hà Tiên.
26. Chắt Cà Đao, rạch, (口質)(木奇)刀瀝, *Bản T-S* âm là Chắt Kha Đao. Bản đồ hiện nay ghi là kinh Chắt Cần Đao.
27. Mặc Cần Nhung, rạch, 莫勤仍瀝, còn gọi là Mặc Cần Đăng, Cần Đăng (芹籜). Bản đồ hiện nay ghi là kinh Mặc Cần Dứng.
28. Đoạn văn này có lẽ bị dư, chỉ nêu lộ trình ngược lại so với đoạn trên.
29. Châu Đốc, rạch, 朱篤瀝.
30. Cù lao Kết, 岬嶺結.
31. Ngã ba Cổ Cò, 我巴古鵠.
32. Ngã ba Cái, 我巴丐.
33. Đầm Chim, 潭鵠.
34. Đầm Dơi Đầm Cùng, 潭(鳥夷)潭窮, Đầm Dơi *Bản T-S* sai là Đầm Di. *Tập lục* nhập chung hai địa danh cách nhau khá xa, trên thực địa, sông Đầm Dơi và Đầm Cùng (sông Đồng Cùng - đầm Đồng Cùng - ngọn Đồng Cùng) cách nhau bởi sông Bảy Hợp.
35. Ngã ba Sài Khoa/Thầy Khóa, 我巴柴科.
36. Ngã ba Đồng Cờ, 我巴(土童)棋.
37. Ngã ba Rạch Lạp, 我巴瀝笠, theo hướng mô tả, có lẽ là nơi nhánh sông Ông Đốc ăn thông với sông Bảy Hợp, Rạch Lạp nghi là một tên xưa của Rạch Hợp (sông Bảy Hợp).
38. Trại Cá, 寨鯈.
39. Láng Biển, 潮漫.
40. Cái Tắt, 丐撻.
41. Ngã ba Cái Tàu, 我巴丐艚.

42. Bãi Xào, (𡇂 罷) (𡇂 敲), *Bản T-S* âm là Bãi Xao, địa danh này đã quen đọc Bãi Xàu, hoặc Bãi Xào. Theo TVK, tên Khmer là Sroch Bày Chau.
43. Ngã Tắt Đồng Tranh, 我 撫(土 童) 槟, (nghĩ văn bản sai, ngã ba Đồng Tranh hợp lý hơn).
44. Xóm Cái Đuốc, 坵 丐 煙.
45. Cửa Khâu, 鬧 丘.
46. Xóm Láng, 坵 潮.
47. Ngã ba Sơn Chiết, 我 匹 山 折.
48. Trần bản chú.
49. Ngã ba Sài Mạc, 我 匹 柴 莫, nhiều sách viết chữ Mạt (末).
50. Chân Sum, núi, 真 森 山.
51. Rạch Lớn, cửa biển, 澳 錄 海 門, cửa sông Ka Ky, Thông quốc diên cách hải chữ viết là Cà Ki hải môn [(木 奇) (木 已) 海 門], từ đây là đất Campuchia.
52. Bang Cà Đang, xóm, 邦 橋 當 坵, Bang Cà Đang âm từ Kandal. *Bản T-S* âm là Bang Kha Đương.
53. Tập lục viết nhầm là Hải Sa Úc, vịnh Sa Úc tức vịnh Veal Renh.
54. Húc Cà Ba, theo TVK, chép cửa biển Cà Ba, tên Khmer là Péam Prêk Bec (vàm Sông Tê). Bec/bek cũng là Tiek theo cách viết trên bản đồ Campuchia ngày nay.
55. Vịnh Thơm, Thông quốc diên cách hải chữ chép là Vịnh Tham (貪).
56. Cửa biển Phì Thắc, 肥 忒 海 門. Ở Phần III Tập lục không chép cửa này. Thông quốc diên cách hải chữ chép Phì Phật (肥 伐), Trương Vĩnh Ký cũng viết Phì Phật, Thượng Tân Thị viết Phì Phợt, xét các cách phiên âm thấy Phì Phợt gần với tên gốc.
57. Thông quốc diên cách hải chữ chép 6 cửa sông trên đất Cao Miên có cửa Sa Ngao và cửa Sa Hào, theo thứ tự: Cần Bột, Cà Ky, Sa Hào, Vịnh Tham (Thơm), Phì Phật, Sa Ngao. Tập lục không chép cửa Sa Hào.
58. Tức là (sông) Stoeng Mecsek.
59. Hoắc Nhiên, Tập lục viết Hoát Nhiên, căn cứ ĐNNTC (phần Lục tỉnh Nam Việt, tỉnh Hà Tiên - Cù lao Cổ Công), Đại Nam thực lục tiền biên (quyển 11, năm 1767, tháng 3), Gia Định thành thông chí/dính chính là Hoắc Nhiên. (Xem thêm chú thích ở Phần III).
60. Tức là (sông) Stoeng Kaoh Pao.
61. Trần bản tuy chú rõ về nhân vật Châu Khoa Súc (xem dưới) nhưng *Bản T-S* không đổi chiếu địa điểm sở cũ Châu Khoa Súc, căn cứ thủy trình và tên gọi biến âm, xác định là thị trấn Prek Kaoh, hạ lưu Stoeng Kaoh Pao.
62. Châu Khoa Súc, 朱 科 潘, Trần bản chú: Châu Khoa còn viết Chiêu Khoa (昭 科), là dịch âm từ tiếng Xiêm Chao Krom [tên chức quan trấn thủ], Súc là tên người. Sử Việt chưa thấy đề cập sự việc liên quan đến Châu Khoa Súc. Đây là chi tiết trong sự kiện năm 1771 vua Xiêm Trịnh Chiêu [Taksin] tấn công Cao Miên và Hà Tiên.
63. Cái Tắt, 丐 撫, địa danh này xuất hiện lặp lại nhiều lần, khó xác định. Các tác giả Tập lục dùng như nghĩa con rạch nhỏ thông hai dòng lớn.
64. Cù lao Lẩm/Cẩm, 崑 嶙 (木 藍), Bản T-S âm là Lẩm và không đổi chiếu. Nghi là Cẩm, tên giống cây lâu năm, có thể chỉ Koh Lam Dam.
65. Mương Đồng Lớn, tức thành phố Trat, bờ (sông) Khlong Yai, Tập lục lấy tên sông, tên cửa biển [Đồng Lớn] gọi cho thành phố Trat, sông Khlong Yai nằm sâu trong (vịnh) Ao Trat, khác với trại trấn Khlong Yai ven biển phía nam. Trên bản đồ cổ Xiêm 1858 [Royal Siamese Maps, 2004, tr. 164] cửa biển Đồng Lớn được ghi là Paknam Tung Yai.
66. Cái Tắt, 丐 撫.
67. Cù lao Sáu, 崑 嶙 鰻, Bản T-S âm là cù lao Tẩu.

68. Cù lao Sẻ, 岬 嶺 (鳥 仕).
69. Nguyên văn viết 民居作椰葉 (dân cư tác gia diệp), nghĩa: dân làm (nghề) lá dừa, không rõ công việc và sản phẩm này, cũng có thể câu văn bị thiếu mất đoạn sau. Tạm dịch: dân làm nghề kết lá dừa.
70. Nhánh sông từ ngã ba Paetru, đoạn chảy đến mương Bang Cường có tên Mae Nam Prachin.
71. Xa Độc, mương, 車 猶 茫, Nakhon Nayok.
72. Sở Phân thủ Bắc Nam, 北 哺 分 守, Prakan.
73. Mương Bắc Nam, 北 哺 茫, Samut Prakan.
74. Cái Tắt Ngoại, 丐 撤 外.
75. Sám Đồn, rạch, 懶 吨 澈, Khlong Samrong.
76. Ngã ba Băng Hẹ, 我 匹 冰 嘎.
77. Đập Nước Ngọt, 搭 濁 叱.
78. Băng Phi, xóm, 冰 飛 坊.
79. Băng Cà Đổng, xóm, 冰 橋 董 坊.
80. Cái Tắt Nội, 丐 撤 內.
81. Băng Lũng, rạch, 冰 隘 澈, Khlong Bang Lampu.
82. Cái Ghe, 丐 艇, nguyên văn viết Cái Phé 丐 (舟 費), ngờ là sai. Có lẽ tác giả dùng chữ Cái Tàu 丐 艇 hoặc Cái Ghe để chỉ mô hình chợ nổi trên sông.
83. Mường Cóc Noi, rạch, 猛 蛇 跡 澈, Bangkok Noi.
84. Luân Nhâm, xóm, (口 善) 旺 坊.
85. Ngã ba Cà La Si, 我 匹 橋 罗 痴, Khlong Bang Kruai.
86. Bắc Liệt Cái Tắt, 北 咯 丐 撤, Khlong Pakkret.
87. Cù lao Dài, 岬 嶺 曳.
88. Ngã ba Sĩ Cúc, 我 匹 士 菊.
89. Ma Ha Sâm, rạch, 麻 呵 參 澈, Khlong Ma Ha Sam.
90. Ngã ba Chiu Chít, 我 匹 (口 昭) 嘶.
91. Ta Lang, xóm, 些 郎 坊, Bản T-S âm Tà Lang.
92. Cù lao Nhỏ, 岬 嶺 驼.
93. Ngã ba sông nhỏ Ma Ha Sâm, 我 匹 麻 呵 參 小 江.
94. Ngã ba Bạc Lô, 我 匹 泊 (山 盧).
95. Ha La Dịch, xóm, 呵 羅 役 坊, Sara Buri. Ở Phần I, Bản T-S xác định Saohai tức Sara Buri, nhưng đây là hai nơi gần nhau, Tập lục viết cách một ngày đường sông, thực địa chỉ khoảng 30km đường sông.
96. Sa Bạc, núi, 沙 (土 白) 山.
97. Hố Ta Phan, rạch, 唸 些 潘 澈, Bản T-S âm là Hô Ta Phan.
98. Tha Bội Sa, rạch, 他 悕 沙 澈, Bản T-S âm là Tha Bột Sa.
99. Thủ Mưu Di, thành, (土 丑)(口 謀) 噎 城.
100. Xài Nắc, mương, 噢 嘞 茂, Bản T-S âm là Sài Nặc.
101. Tha Khắc, xóm, 他 克 坊.
102. Thiết Tha Khắc, 鐵 他 克.
103. U Thè, mương, 幽 畴 茂, Uthaithani. Bản T-S âm là U Thị.
104. Lục Khôn Sa Uyển, mương, 六 坤 沙 碗 茂, Nakhon Savan.
105. Phì Chít, mương, 肥 咳 茂, Phichit. Bản T-S âm là Phì Chiết.
106. Phì Sĩ Lộc, mương, 肥 士 噓 茂, Phitsanulok. Bản T-S âm là Phì Sĩ Lộc.

107. Phì Xơi, mương, 肥 嘴 茂, Phichai. *Bản T-S âm là Phì Sai.*
108. Lạp Le, mương, 蠻 (鳥 離) 茂, Laplea. *Trần bản chú:* hiện nay nơi này là trung tâm Uttaradit.
109. Cam Phiên, mương, 甘 番 茂, Kamphaengphet.
110. La Hiển, mương, 羅 顯 茂, Rahaeng/Tak.
111. Lục Khôn Lũng, mương, 六 坤 隘 茂, Lambang. Nhánh sông từ Rahaeng theo hướng tây bắc đến Lambang gọi là Khlong Wang.
112. Sá Đôn, mương, (口 詫) 吨 茂. *Bản T-S âm là Thác Đôn.*
113. Xương Mại, mương, 昌 賣 茂, Chiang Mai, nguyên tác sắp chữ Mại nhầm là Thủởng (賞).
114. Mương (thành phố) ở cửa sông Khlong Tha Chin.
115. Lôn Đốn, xóm, 善 拙 端. *Bản T-S âm là Lôn Thôn.*
116. Mường Cóc Noi, rạch, 猛 蛇 跡 潘.
117. Sủa Phân, mương , 噉 吻 茂, *Bản T-S âm là Sô Phân.*
118. Thực A Phi, mương, 蜀 阿 丕 茂.
119. An Phủ Oa, rạch, 安 庸 鍋 潘, Khlong Amphawa, ở phía tây bắc Samut Songkhram, Amphawa cũng là tên thị trấn bên sông. *Bản T-S âm là An Phố Oa.*
120. Lạc Phi, thành, 落 丕 城. *Ở Phần I viết là Lạc Phi ngõa thành (落 丕 瓦 城).*
121. Căn Mưu Di, mương, 根 (口 謀) 噗 茂, đối chiếu dòng chảy và nguồn sông, thấy địa danh này ứng với một nơi trên bản đồ cổ ghi là Chang Plai Muont (Theo Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147).
122. Tha Đinh Điện, xứ, 他 丁 順 處.
123. Me Năm Ban Xuy, mương, 榻 簾 班 答 茂.
124. Me Năm Noi, mương, 榻 簾 距 茂.
125. Ngã ba Bắc Liệt, 我 北 烈.
126. Ao La Oa, cửa biển, 渥 羅 噶 海 門, (tục danh Cái Sức).
127. Cái Sức, cửa biển, 卮 飴 海 門, cửa Ao La Oa tục danh Cái Sức không thấy chép ở Phần III, đây là một vịnh (Ao) nhỏ nằm khoảng giữa đoạn đường ven biển từ Hua Sai đến Ranot (bắc Songkhla), chưa tìm ra tên gốc.
128. Ta Lung, mương, 些 (龍/耳) 茂, Phatthalung, *Bản T-S âm Tà Lung.*

THỦ MỤC

Sách tham khảo

1. Quốc Sử Quán, ***Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ*** (1821), Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Viện Sử học - Nxb Giáo dục, 2007, (Tập 1).
2. Quốc Sử Quán, ***Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*** (1889), Ngô Hữu Tạo-Đỗ Mộng Khương dịch, Cao Huy Giu hiệu đính, Viện Sử học - Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, (Tập 2).
3. Quốc Sử Quán, ***Đại Nam nhất thống chí*** (bản Tự Đức), Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Viện Sử học - Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992.
4. Quốc Sử Quán, ***Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt*** (bản Duy Tân), Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa - Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1959.
5. Nguyễn Thời Thoa, Đỗ Bá Hồng, Tô Ngọc Huyền, ***Cao Miên thế thứ-Cao Miên kỷ lược*** (~ 1840), bản chữ Hán chép tay, Phòng Bảo quản-Viện Nghiên cứu Hán Nôm, KH: A-382, A-1290.
6. Cơ Mật Viện, ***Cao Miên Xiêm La sự tích*** (1852), bản chữ Hán chép tay, Thư viện Viện KHXH phía Nam, KH: HNV-204.
7. Không rõ tác giả, ***Thông quốc diên cách hải chữ*** (~1840), bản chữ Hán chép tay, Thư viện Viện KHXH phía Nam, KH: HNV-190.
8. Lê Quang Định, ***Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*** (1806), bản chữ Hán và bản dịch của Phan Đăng, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005.
9. Trịnh Hoài Đức, ***Gia Định thành thông chí*** (1820), bản chữ Hán và bản dịch của Đỗ Mộng Khương-Nguyễn Ngọc Tỉnh, Đào Duy Anh hiệu đính, Viện Sử học - Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.
10. Trịnh Hoài Đức, ***Gia Định thành thông chí*** (1820), Lý Việt Dũng dịch, Huỳnh Văn Tới hiệu đính, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2006.
11. Doãn Uẩn, ***Trấn Tây kỷ lược*** (1849), bản chữ Hán chép tay, Thư viện Viện KHXH phía Nam, KH: HNV-203.
12. Duy Minh Thị, ***Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*** (1872), Thượng Tân Thị dịch Quốc ngữ, Đại Việt tạp chí xuất bản năm 1944.
13. Trương Vĩnh Ký P.J.B., ***Petit cours de Géographie de la Basse-Cochinchine*** (1875), Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ, Nguyễn Đình Đầu lược dịch, Nxb Trẻ, TPHCM, 1997.
14. Nguyễn Thông, ***Việt sử thông giám cương mục khảo lược***, 7 quyển (1876), bản chữ Hán chép tay, Phòng Bảo quản-Viện Nghiên cứu Hán

- Nôm Việt Nam, KH: VHv-1319, Bản in, Đỗ Mộng Khương dịch, Lê Duy Chuởng hiệu đính, Viện Sử học - Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2009.
15. Phan Huy Chú, **Hải trình chí lược** (1833), bản dịch Pháp-Việt, Phan Huy Lê-Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp, Cahier d'Archipel 25, Paris, 1994.
16. Đặng Xuân Bảng, **Sử học bị kháo** (~1876), bản chữ Hán chép tay, Phòng Bảo quản-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, KH: A-1490. Bản chữ Việt, Đỗ Mộng Khương dịch, Đỗ Ngọc Toại hiệu đính, Viện Sử học-Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1997.
17. Nguyễn (Văn) Siêu, **Phương Đình dư địa chí** (1900), Ngô Mạnh Nghinh dịch, Cơ sở Báo chí và xuất bản Tự Do, Sài Gòn, 1960.
18. Sở Cuồng (Lê Dư), “**Xiêm kinh lữ thứ kiến văn lục**” (1909-1912), *Nam Phong tạp chí* (phần Hán văn), số 48, 49 năm 1922.
19. Ủy ban KHXHVN - Ban Đông Nam Á, **Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á (phần Xiêm)**, bản đánh máy, Ủy ban KHXH Việt Nam - Ban Đông Nam Á (Tài liệu lưu hành nội bộ), Hà Nội, 1977.
20. Ủy ban KHXHVN - Ban Đông Nam Á, **Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á (phần Cam-Pu-Chia)**, bản đánh máy, Ủy ban KHXH Việt Nam - Ban Đông Nam Á (Tài liệu lưu hành nội bộ), Hà Nội, 1977.
21. Bộ Ngoại giao - Ủy ban Biên giới Quốc gia, **Những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển, đảo của Việt Nam trên Biển Đông**, Hà Nội, 2010.
22. Bộ Ngoại giao - Ủy ban Biên giới Quốc gia, **Biên giới trên đất liền Việt Nam-Campuchia**, Hà Nội, 2010.
23. Bộ Ngoại giao - Ủy ban Biên giới Quốc gia, **Các điều ước quốc tế Việt Nam đã ký với các nước trong khu vực về phân định biên giới trên đất liền và trên biển**, Hà Nội, 2010.
24. Bộ Ngoại giao - Ủy ban Biên giới Quốc gia, **Văn bản pháp lý liên quan đến công tác biên giới lãnh thổ Việt Nam**, Hà Nội, 2010.
25. Lưu Văn Lợi, **Những điều cần biết về Đất, Trời, Biển Việt Nam**, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2007.
26. Nguyễn Hồng Thao (chủ biên), **Công ước Biển 1982 và chiến lược biển của Việt Nam**, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
27. Đào Duy Anh, **Đất nước Việt Nam qua các đời**, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964.
28. Thái Văn Kiểm, **Đất Việt trời Nam**, Nxb Nguồn Sông, Sài Gòn, 1960.
29. Trần Thanh Phương, **Minh Hải địa chí**, Nxb Mũi Cà Mau, 1985.
30. Sơn Nam, **Tìm hiểu đất Hậu Giang**, Phù Sa, Sài Gòn, 1959.
31. Sơn Nam, **Lịch sử khẩn hoang Miền Nam** (1973), Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2009.

32. Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Hương Sen, Sài Gòn, 1972.
33. Phan Khánh, *Nam Bộ 300 năm làm thủy lợi*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2004.
34. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, Nxb Thế giới, 2008.
35. Hoàng Chất, Nguyễn Điền, et', *Từ điển Khoa học Trái đất và thiên văn học Anh-Việt / English-Vietnamese Dictionary of Earth Science and Astronomy*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005.
36. Tiếu Văn Kinh [Thuyền trưởng Hạng Nhất], *Sổ tay hàng hải - Masters' and Deck Officers' Handbook*, (tập 1), Nxb Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2010.
37. Bùi Đức Tịnh, *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, Nxb Văn nghệ TPHCM, 1999.
38. Lê Trung Hoa, *Địa danh học Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2011.
39. Nguyễn Văn Khoan (chủ biên), *Người Việt ở Thái Lan 1910-1960*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2008.
40. Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Khai Trí, Sài Gòn, 1970
41. D.G.E. Hall, *Dông Nam Á sử lược*, Nguyễn Phút Tân dịch, Khai Trí, Sài Gòn, 1968.
42. Nick Ray, et', *Cambodia*, Published by Lonely Plannet, Singapore, 2010.
43. China Williams, et', *Thailand*, Published by Lonely Plannet Publications Pty Ltd, Hongkong, 2009.
44. Simon Richmond, et', *Malaysia, Singapore & Brunei*, Published by Lonely Plannet Publications Pty Ltd, Hongkong, 2009.
45. David K. Wyatt, *Thailand A Short History*, Yale University Press-New Haven and London, United States of America by Edwards Brothers Inc, Ann Arbor, Michigan, 1984.
46. David Chandler, *A History of Cambodia* (Fourth Edition), Silkworm Books, Bangkok, 2008.
47. Geoff Wade, "A Maritime Route in the Vietnamese Text *Xiêm-la-quốc lộ-trình tập-lục* (1810)". *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est, XIVe-XIXe siècle = Trade and Navigation in Southeast Asia, 14th-19th centuries*, Nguyễn Thê Anh, Yoshiaki Ishizawa (eds.), Paris & Montréal (Québec): I'Harmattan, 1998; Tokyo: Sophia University, c1999.
48. Geoff Wade, *The Pre-Modern East Asian Maritime Realm: An Overview of European - Language Studies*, Asia Research Institute. Working Paper Series, No.16, National University of Singapore, 2003.

49. Thongchai Winichakul, et', *Southeast Asian Historiography Unravelling the Myths - Essays in Honour of Barend Jan Terwiel*, Edited by Volker Grabowsky, River Books Co., Ltd., Bangkok, 2011.
50. David Joel Steinberg, et', *In Search of Southeast Asia - A Modern History*, Praeger Publishers, United States of America, 1971.
51. Puangthong Rungswasdisab, *War and Trade: Siamese Interventions in Cambodia, 1767-1851*, University of Wollongong Thesis Collection - Department of History and Politics - 1995.
52. 海國聞見錄, (1730) 陳倫炯撰, 周憲文校點, 屬“臺灣文獻叢刊”, 第二六種, 臺北臺灣銀行經濟研究室編印, 1958 [*Hải quốc văn kiến lục*, (1730) Trần Luân Quýnh soạn, Chu Hiến Văn hiệu điểm, thuộc “Đài Loan Văn Hiến tùng san”, tập 26, Đài Bắc: Đài Loan ngân hàng kinh tế nghiên cứu thất, 1958].
53. 兩種海道針經, 向達校注, 中華書局, 1982 [*Liangzhong Haidao Zhenjing / Lưỡng chủng hải đạo châm kinh*, Hướng Đạt hiệu chú, Trung Hoa thư cục xuất bản lần 2, 1982 (lần đầu 1961)].
54. 海島逸志, 王大海 [*Haidao Yizhi*, Wang Dahai/*Hải đảo dật chí* (1806), Vương Đại Hải, bản viết, Thư viện Đại học Waseda, KH: 尺 2-2020-3].
55. 海錄, 謝清高-楊炳南 [*Hai Lu*, Xie Qinggao-Yang Bingnan/*Hải lục* (1820), Tạ Thanh Cao thuật, Dương Bình Nam ghi, bản viết, Thư viện Đại học Waseda. KH: 尺 2-2020].
56. 抱一(黃炎培), 邏羅國考, 南風雜誌 (漢文部分)第四十八冊, 啓定 第五年 (1922) [Bão Nhất (Hoàng Viêm Bồi), “Xiêm La quốc khảo”, *Nam Phong tạp chí* (phần Hán văn), số 48 năm 1922].
57. 邱新民, 東南亞古代史地論叢, 南洋學會叢書之八, 南洋學會出版, 新加坡, 1969. [Khâu Tân Dân, *Đông Nam Á cổ đại sử địa luận tùng*, Nam Dương học hội tùng thư, tập 8, Nam Dương xuất bản xã, Singapore, 1969].
58. 許雲樵, 南洋史, 星洲世界書局有限公司印行, 新加坡, 1961 [*Hứa Văn Tiều, Nam Dương sử*, Tinh Châu thế giới thư cục hữu hạn công ty ấn hành, Singapore, 1961].
59. 劍橋東南亞史, 中國社會科學出版社, 北京, 1995 [*Kiệm Kiều Đông Nam Á sử*, Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1995. Bản dịch Trung văn từ *The Cambridge History of Southeast Asia*, Cambridge University Press, 1992].

Sách công cụ

60. AJ.L. Taberd, *Dictionarium Anamitico - Latinum / Nam Việt Dương hiệp tự vị* (1838), Nxb Văn học-Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (in chụp), Hà Nội, 2004.
61. Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895), Khai Trí (in chụp), Sài Gòn, 1974.

62. Vương Hồng Sển, **Tự vị Tiếng Việt Miền Nam**, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1993.
63. Linh mục An-tôn Trần Văn Kiệm, **Giúp đọc Nôm và Hán Việt**, Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ-Nxb Đà Nẵng, 2004.
64. Nguyễn Đình Tư, **Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ**, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
65. Đinh Xuân Vinh, **Sổ tay địa danh Việt Nam**, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
66. Nguyễn Được-Trung Hải, **Sổ tay địa danh Việt Nam**, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003.
67. Lutfi Abas (Profesor Madya, Universiti Malaya) et', **Kamus Bahasa, Malaysia-Tionghoa-Inggeris (Mã-Hoa-Anh ngữ văn từ điển)**, Sin Chew Jit Poh (Malaysia) & The Shanghai Book Co., Shanghai, 1982.
68. 丁簪盦-葛綏成 編輯, 中外地名辭典, 上海中華書局印行, 民國十九年 [Đinh Sát Am - Cát Tuy Thành biên tập, **Trung ngoại địa danh từ điển**, Thượng Hải Trung Hoa thư cục ấn hành, Dân Quốc thứ 19 (1930)].

Bản đồ

1. Santanee Phasuk and Philip Stott, **Royal Siamese Maps-War and Trade in Nineteenth Century Thailand**, River Books Co., Ltd, Bangkok, 2004.
2. Thomas Suárez, **Early Mapping of Southeast Asia**, Periplus Editions (HK) Ltd., Singapore, 1999.
3. **Tập bản đồ hành chính Việt Nam - Administrative Atlas**, Nxb Bản đồ, Hà Nội, 2003.
4. **Tập bản đồ giao thông đường bộ Việt Nam**, Nxb Bản đồ, Hà Nội, 2004.
5. Trương Kỳ Quân (chủ biên), **Tập địa đồ thế giới, cuốn 1 - Các nước Đông Á**, Viện Nghiên cứu Quốc phòng-Sở Nghiên cứu Địa lý Trung Quốc xuất bản, Đài Bắc, 1965. [張其昀 (主編), 世界地圖集第一冊-東亞諸國, 國防研究院-中國地學研究所 出版, 臺北, 1965].
6. **Thailand Atlas** (Roadway 10th Edition), Groovy Map Co., Ltd, Bangkok, 2010.
7. Richard Andree, Times (London, England) **The Times Atlas**, House Square, London, E.C. 1895. (colophon:) Cassell & Company. Limited, Belle Sauvage Works, London, E.C. Bản kỹ thuật số “Siam and the Malay Archipelago” xem: David Rumsey Historical Map Collection <http://www.davidrumsey.com/luna/servlet/detail/RUMSEY~8~1~31742~1150657:Siam-and-the-Malay-Archipelago----w>.
8. Tiểu Dã Cương Nhất [Bộ trưởng Thủy lộ] (chủ biên), Hải đồ “**Vịnh Xiêm La - Gulf of Siam**”. Tỷ lệ 1: 300.000. Bộ Thủy lộ san hành, Chiêu Hòa thứ 9 (1934) [暹羅海灣, 日本水路部部長 小野彊一 (主編) 昭和 9年3月27日, 水路部刊行].

9. “**Bilingual Road Map Of Thailand**” (9th Edition), Scale 1: 1.200.000, Thinknet Co., Ltd, Bangkok, 2012.
10. “**Cambodia Road Map**”, Scale 1: 750.000. Phnom Penh, không ghi năm.
11. “**Cambodia Islands**”, Scale 1: 250.000, Bản đồ Tin tức quân đội Hoa Kỳ, 1967.
12. “**Vietnam-Cambodia-Laos Travel Map**”, Scale 1: 1.400.000, Verlag Wolfgang Kunth GmbH & Co. KG 2012/2013, Printed in Germany, 2012.
13. Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam, **Bản đồ Việt Nam - Lược đồ hình thể và đường sá**. Tỷ lệ 1: 2.000.000, in lần 3, Đà Lạt, 1962.
14. Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam, “**Published by the National Geographhic Service of Viet Nam**”, (bản đồ tiếp hợp 12 mảnh). Tỷ lệ 1: 500.000, in lần thứ 1, Đà Lạt, 1964.
15. **Nam phần Việt Nam** (Map Information as of 1965/ Bản đồ Tin tức năm 1965), Tỷ lệ 1: 50.000, Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam ấn hành lần thứ 4, Đà Lạt, 1971.
16. The National Geographic Magazine, “**Southeast Asia**”, Scale 1: 6.000.000. National Geographic Society, Washington D.C., 1968.
17. “**Bản đồ hành chính Việt Nam-Lào-Campuchia**”, tỷ lệ 1: 1.750.000, Cục Bản đồ-Bộ Tổng tham mưu QĐNDVN, Đà Lạt, 1990.
18. “**Bản đồ hành chính Việt Nam-Lào-Campuchia**”, tỷ lệ 1: 1.750.000, Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt, 2004.
19. “**Bản đồ hành chính Việt Nam-Lào-Campuchia**”, tỷ lệ 1: 2.400.000, Nxb Bản đồ, 2010.
20. “**Các nước ASEAN**”, tỷ lệ 1: 7.000.000, Nxb Bản đồ, 2010.
21. Tạ Ngọc Lan-Đoàn Đình Kiên, “**Đồng bằng sông Cửu Long**”, tỷ lệ 1: 500.000, Nxb Bản đồ-Chi nhánh tại TPHCM, 2008.

盛。自遙坎凌南，有一派小江，江長屈曲，兩傍園田民居林雜，水程三日以至上都。
自上源向西，攀野山林叢莽，陸行二日至班冰懸²⁴。此正國圖官廟守，兵約三千卒，民居
稠密，廟市西院。

西，江長屈曲，兩傍山林叢雜，以至窮源；一派向南，江長屈曲，兩傍山林民居叢雜，水程一曲至烽加花。此花有邊官鎮守，兵約七千卒，民居稠密，所藝亦如烽莽。自烽加花江長屈曲，兩傍民居林雜，以至窮源。

細難津海門¹⁴，門廣約四十尋，水深三尺，兩傍林藪，江長屈曲，民居林雜，以至窮源。此處半江之北則屬烽加花，半江之南則屬六坤芒，多賣牙象。

六坤海門¹⁴，門廣約二十尋，水深三尺，兩傍林藪，民居田疇，江長屈曲，水程一更，至六坤芒¹⁵。此花有貳城，邊官鎮守，兵約三千卒，民居稠密，所藝亦如烽莽。自六坤城江長屈曲，兩傍民居林雜，以至窮源。

泊坡佳海門¹⁶，門廣約二十尋，水深二尺，兩傍林藪，江長屈曲，水程一日，江分爲兩派，俗名我巴北烈¹⁷、一派向西，江長屈曲，兩傍民居林雜，以至窮源；一派向南，江長三曲，

兩傍民居田疇茅草以至分守。自分守小江，江長屈曲，兩傍茅草林藪，水程一日至泊坡佳海門。

南盤噶海門¹⁸，門廣約四尋，水深一尺，俗名丐筋¹⁹，兩傍林藪，水程二曲，江分爲兩派，一派向西北，通汗拔巴北烈，一派向西南，江長屈曲，兩傍茅草茂密，通入沽啦發²⁰。

漢駐海門²¹，門廣約五十尋，水深六尺，門之北山林叢茂，門之南沙渚以至海灘，江長一曲，至漢駐芒²²，有明芒官鎮守，兵約三千卒，民居稠密，唐市田疇。自漢駐芒江長屈曲，兩傍林叢叢雜，民居田疇，江中有大小沙洲，相隔二里，水程二日至漢駐發。此發西包廣約，水程每行一日，內有五行山，其山有杰異所產，外周闊平地蘗野茅草，民居田園多象虎。自漢駐發向西，有一派小江，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一曲至岐孽芒²³。此花有邊官鎮守，兵約二千卒，民居稠密叢雜。自岐孽芒江長屈曲，以至激頭，山林茂

Trang 86, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

Trang 87, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

白之木花以至上源，山林茂盛。

莊海門¹⁸⁷，門廣約六尋，水深一尺，兩傍山林茂盛，江長屈曲，以至上源。此莊無官民所居，多蘿木所產。

花塊海門¹⁸⁸，門廣約五尋，水深一尺，江長屈曲，兩傍山林茂盛，無民居，多蘿木所產。

花賣海門¹⁸⁹，門廣約二十尋，水深二尺，兩傍山林，江長屈曲，以至上源，多蘿木所產。

班斜番大海門¹⁹⁰，門廣約五十尋，水深一尺，兩傍山林茂盛，有分守金戶，江長屈曲，水程一更，江分爲兩派，江中有沙洲夾灘，江長屈曲，兩傍山林茂盛，以至上源，無居民，多蘿木所產。

木所產。

班斜番小海門¹⁹¹，門廣約三十尋，水深四尺，兩傍林藪，有分守金戶，江長屈曲，兩傍林藪，

水程一更，江分爲兩派，江中有沙洲夾灘，江長屈曲，兩傍民居林藪，水程一更，江分兩

派，兩傍田山林藪，民居藝作桐油、木紙、水麻、鐵藤、楠板。

不燒海門¹⁹²，門廣約七尋，水深一尺五寸，江長屈曲，水程二更至不燒茫。有溫官鎮守，兵約一百平，民居山林藪，以至上源，民居所藝亦如班斜番。

站齊海門¹⁹³，門廣約十七尋，水深二尺，兩傍林藪，江長屈曲，水程一更至站齊¹⁹⁴。此茫有溫官鎮守，兵約三百平，民居田疇，所營亦如班斜番，茫之南有一派，江長屈曲，兩傍民

居，山林藪，以至窮源。

自站齊大江，江長屈曲，兩傍民居林藪，以至窮源，山林茂盛。

沙尾海門¹⁹⁵，門廣約七尋，水深一尺，兩傍林藪，江長屈曲，民居林藪，以至窮源。

湖騰海門¹⁹⁶，門廣約十二尋，水深二尺，兩傍山林民居田疇，民居亦如站齊。

堵加海門¹⁹⁷，門廣約十六尋，水深三尺，兩傍林藪民居田疇，江長三曲，江分爲兩派，一派向

自六坤邊土赴大江，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一日至嚙唻花¹⁶。此花有巡官鎮守，兵約三百卒，民居稠密。花之東南有一派，江長屈曲，兩傍民居田疇，通至嚙唻花，注入我已土菊。

自嚙唻花，江長屈曲，兩傍山林民居叢雜，水程三日至蜀阿丕花¹⁷，以來得縣地界。

相隔海門¹⁸，門廣約六十尋，水深四尺，門心貢外開曲歸東，兩傍林藪，有分守，江長一曲至橋壩花¹⁹。此花有巡官鎮守，兵約二百卒，民居稠密。花之東南有一派通入勝境花大江。

自橋壩花大江，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一更至安麻鍋²⁰。此置兩傍家園田疇稠密，宗族佛主所居之地，民多強富。

自安麻鍋渡大江江長屈曲，兩傍民居市集稠密，兩邊江有水廟，俗名弓體廟，水程半日至落丕城²¹。此城公族通官鎮守，兵約七千卒，民居田疇市集稠密。

自落丕城大江，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程六日至北烈花²²。此花有巡官鎮守，兵約六百卒，民居田疇。花之西北大江有一派，江長屈曲，兩傍山林叢茂，水程二日至根嘔喚花²³，此花江頭險峻，夾浮麻地界。

自根嘔喚花向東陳²⁴_{並改為「陸」}，行一日至他丁顛處²⁵。

自北烈花大江江長屈曲，兩傍山林叢茂，水程一日，江分爲兩派，一派向南，江長屈曲，兩傍山林茂盛，水程一日至相融跋答花²⁶，夾浮麻地界；一派向西北，江長屈曲，兩傍山林茂盛，水程一日至相融跋答花²⁷。此花有巡官鎮守，兵約一千卒。

自相融跋答花長屈曲，兩傍山林茂盛，以至上源，夾浮麻地界。

朋欸海門²⁸，門廣約十九尋，水深一尺，兩傍林藪，江長屈曲，民居田疇，水程一更至乏丕花²⁹。此花有巡官鎮守，兵約三千卒，多植楓木，民居田疇，麥作說訥糖。

兵約一百率，民居稠密，田疇土樣。江之北有一島，江長屈曲，民居林雜，水程四日至肥
𦓐莊¹⁰⁴。此莊無官，民所居。

自肥土曉江長屈曲，兩傍山林茂盛，水程二日至肥土曉莊¹⁰⁵。此莊無官鄉守。
自肥土曉江長屈曲，兩傍山林叢茂，水程二日至羅顯莊¹⁰⁶。此莊無官鄉守，昔者佛王生在此。
自六埠沙曉向西，大江江長屈曲，兩傍民居田疇，多聚雜林木，水程六日至甘番莊¹⁰⁷。此
莊有道官鄉守，兵約一千率，民居田疇。

自甘番莊入江，江長屈曲，兩傍民居林雜，水程三日至羅顯莊¹⁰⁸。此莊有道官鄉守，兵約
一千率，民居稠密。

自羅顯莊分爲兩派：一派向西北，江長屈曲，兩傍山林叢茂，水程七日至六埠曉莊¹⁰⁹。

此莊一名曉莊，有道官鄉守，兵約一千率，夾岸屬地界。此莊屬昌賞莊管軍。

自羅顯莊一派向西，大江江長屈曲，兩傍林山叢雜，水程六日至昌賞莊¹¹⁰。此莊姓王國
守，兵約五千率，民居稠密，夾岸屬地界。

接壤南門¹¹¹，門廣約六十尋，水深四尺，門心質外直向雙東，兩傍林叢，有分守，民居繁盛，
江長一曲水程至巧撲莊；此江通至冰船裡。

自巧撲莊入江，江長屈曲，兩傍林叢，水程半曲至營種莊¹¹²。此莊有道官鄉守，兵約一百
率，民居稠密，莊之南有一派，江長屈曲，兩傍民居，曠野有耕田魚塭。

自巧撲莊入江，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一日至六埠曉莊¹¹³。此莊有道官鄉守，
兵約一百率，民居稠密。莊之東有一派，江長屈曲，兩傍民居，以至著槐坊口，通芭蕉縣
體¹¹⁴。

角有塔，城之西北有三小沙洲。自三寶寺大江，江分為三派。一派向西，回包上城，水程一更至關河歸我邑小江¹⁴¹，又分為兩派，一派向北，通入我邑泊鹽¹⁴²，一派回包上城。自三寶寺大江我邑向東北，江分為兩派，一派內江回包，水程二更至我邑泊鹽，一派外江周包，水程三更通至我邑泊鹽。

自上城我邑泊鹽小江，江長屈曲，兩傍民居田疇林雜，水程一日至關羅後站¹⁴³。自關羅後江之內北岸陸行半日至沙坡山¹⁴⁴。此處有大佛寺一座，上蓋銅瓦，其內金漆彩畫，極其美俊，民居田疇林雜。自關羅後站江長屈曲，兩傍民居林雜，水程一日至稽駐莊¹⁴⁵，有巡官廳守，兵約一百卒。

自稽駐江長屈曲，兩傍民居林雜，以至上源夾岸麻地界。

自上源我邑¹⁴⁶轉大江江長屈曲，兩傍民居田疇，水程半日至¹⁴⁷。此源向南通至我邑土黃。

自曉吒活大江江長屈曲，兩傍民居田疇林竹，水程半日至他停沙灘¹⁴⁸，江之東北有小江，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一日至堪嘸城¹⁴⁹。此城昔者督空所化敵風妖品，于今妖氣尚在，佛王常燃白燭駕馱不敢將入。

自堪嘸城以至窮源，山林茂盛，無民所居。

自他停沙灘向西，大江江長屈曲，兩傍民居田疇，水深一尺五寸，水程二日至¹⁵⁰。此處有巡官廳守，兵約一百卒，民居田疇稠密。

自桑噠莊大江江長屈曲，兩傍民居田疇林竹油木，水程一日至他克站¹⁵¹。此站參鑿鐵境，俗名鐵地克站。

自他克站向中，陸行一日至¹⁵²。此莊有巡官廳守，兵約一千卒，民居稠密，田疇廣野。

自他克站大江，江長屈曲，兩傍民居林竹，水程二日至六坤沙礮莊¹⁵³。此莊有巡官廳守，

公海門¹²³。自機叻大江江長屈曲，兩傍民居林莽，水程二更至丐𦓐內，有巡官分守。

自丐𦓐內江，江長屈曲，兩傍民居田園，水程半更至望閣城¹²⁴。此城築龜形，長約二里，闊約一里，前面向西南，後面向東北，後城有小江環包，通入大江；其中有內城二所，

佛王居城中，一二王居城右，金珠彩畫，極其美悅，佛寺無數，廟市民居稠密。前城有大江之西畔有萬城，丕雅作所肇，龜形，前面已成，後面未成，其後丕雅作被殺死，因此城至

茲。城之西南有小江，俗名瀝冰圍¹²⁵，江長屈曲，兩傍民居，田疇毗鄰茅草林雜，水程一日通至耕種大江¹²⁶。自望閣城，大江南傍田居，多水蘿薜，俗名丐𦓐印。江長一曲，

江西有小江，俗名蛇頭圍¹²⁷。此瀝江長屈曲，兩傍民居田園，江分爲兩派：一派向南，江長屈曲，道至因乞舊城。注入冰隨瀝；一派向西北，江長屈曲，兩傍民居田園，以至噶

旺姑¹²⁸，水程一日至耕種大江。自攀蛇頭大江，江長屈曲，兩傍民居田園，江分爲兩

派，其內有洲，民居田園，以至流夾，俗名拔巴橫羅瀝¹²⁹。自攀羅瀝，江長屈曲，兩傍

民居田園，水程半日至北咧丐𦓐¹³⁰。自丐𦓐大江，江長屈曲，兩傍民居田園，水程三更至林瀝，俗名蛇嘴曳¹³¹，江長屈曲，兩傍民居田園，水程二更至冰解分守¹³²；有一派江之西北，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程半日，江分爲兩派，俗名拔巴十菊¹³³，一派向北，江長屈曲，兩傍民居田疇，通至鄉阿參瀝¹³⁴。自拔巴十菊向西，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一日至拔巴觸¹³⁵；一派向西北，江長屈曲，兩傍民居田疇，以至些郎姑¹³⁶窮源。自拔巴觸向西南，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一日至嚙牙花大江¹³⁷。自冰

解分守大江，江長屈曲，兩傍民居田疇，水程一更至小州，俗名尚嘴¹³⁸。自尚嘴到江長屈曲，兩傍民居田疇，水程二更至上城¹³⁹，一名蓮花城。城築如龜形，廣闊約二里，城後江之東畔有大佛寺一座，俗名三寶寺，有大銅佛像一形，外江周包佛寺無數，城之東

巴翅海門¹⁰⁷，門廣約四十尋，水深六尺，江長屈曲，兩傍林木，民居林叢，以至蔚濃。

老森海門¹⁰⁸，門廣約十五尋，水深三尺，兩傍山林叢雜，江長屈曲，以至蔚濃，民居田疇林叢。

爐燉海門¹⁰⁹，門廣約十四尋，水深二尺，兩傍林木沙渚，江長屈曲，水程一更至爐燉芒¹¹⁰。此茫有巡官鎮守，守兵約三百卒，民居稠密，多田疇林叢。自爐燉芒，江長屈曲，兩傍民居，田園林第，以至上源山林。

冰公海門¹¹¹，門廣約六十尋，水深四尺，江長屈曲，兩傍林叢，民居作棚舍，水程三由至丐撻，向西通往北喃海門¹¹²。自丐撻大江，江長屈曲，兩傍民居林叢，水程一日至北喃芒¹¹³。此茫有巡官鎮守，兵約一千卒，民居稠密新築市田疇，江東有小溪，通入山林，有林區民居。自北喃茫大江分為兩派：一派向東北，江長屈曲，兩傍椰叢林叢，民居田疇林

藝，水程一日至郭彌芒¹¹⁴。此茫有巡官鎮守，兵約一百卒。自郭彌茫，大江江長屈曲，兩傍林叢，以至上源；一派向西北，江長屈曲，兩傍林叢民居，水程二日至車騎茫¹¹⁵。此茫有巡官鎮守，兵約一百卒。自車騎茫以至上源山林。

北喃海門¹¹⁶，門廣約一里半，水深四尺，門外有一貢；一貢向南洋海，一貢向西洋海，門中海外有泥沙洲，門莊兩傍林叢，江長一曲至北喃分守，有巡官鎮守，民居稠密新築。自北喃芒¹¹⁷大江江長一曲，至丐撻外，江之西北有瓦城新築。自丐撻外向東，大江江長約一里至愾曉瀝¹¹⁸。此徑江長屈曲，兩傍民居林叢，水程一夜江分為兩派，俗名敦巴冰噶¹¹⁹，一派向南，通入大海，一派向東，江長屈曲，兩傍民居林叢，水程一更至塔拉胡訥¹²⁰。自塔拉胡訥江長屈曲，兩傍林叢，水程二更至冰飛站¹²¹。自冰飛站江長屈曲，兩傍林叢，水程一更至冰橋產站¹²²。江之北有小溪，兩傍民居林叢，水程一日至大江，通入冰

Trang 74, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

債務海門^門，門廣約七十尋，水深五尺，門之西有山，俗名本頭公山^山，門之東南林藪，有連官分守，江長一曲，兩傍林藪，江分爲兩派：一派向北，江廣約三百尋，江長一曲，兩傍林藪，水程半更至丐燃小江，通江北喃次嘛海門^門。

自丐燃向東，入江江長屈曲，兩傍林藪，水程一更至我臣夾流，通注眞奔大江^江，江東有一派，俗名丐燃，通注標目^目。

自丐燃大江，江長屈曲，兩傍林藪，水程半更，江分爲兩派，江中有洲，林藪茂盛，俗名夠標^標，兩派夾流。

自够標城，江長屈曲，兩傍林藪，水程半更至丐燃，通注北喃次嘛。

自丐燃，江長屈曲，兩傍林藪，水程半日至眞奔城^城。此城有羅王領守，兵約二百卒，民居麻市商賈。

自眞奔城入江，江長屈曲，以至上標，兩傍民居林雜，城之西有山，多產五色玉，城之北有大土城，由人民居多樹障築。

名够標^標。

自够標城江長一曲，分爲兩派：一派向北，兩傍民居田疇以至上標，續耕民居；一派向東南，江長屈曲，兩傍林藪，江之東有小江，江長屈曲，兩傍林藪，以至廟都。自小江向南，大江江長屈曲，兩傍林藪，通注眞奔大江。

佈臘齊門^門，門廣約十四尋，水深二尺五寸，兩傍沙砾，林木茂盛，江長屈曲，兩傍民居，田疇林莽，水程半日，江分爲兩派：一派向東，江長屈曲，兩傍民居，田疇林莽，水程一更至佈臘莊。此莊有巡官鎮守，兵約一百卒，民居林莽；一派向北，江長屈曲，兩傍民居田疇，以上麓山林。

更至古公老⁴⁴，江分爲兩派。此老有遺官鎮守，兵約一百卒，民居林藪商賈；一派江之西，江長屈曲，兩邊林山茂密，水程至悠然舊所。昔時有唐人名蕭然，強暴古公潭，聚來捍商船爲劫案，後被可憐難國老官之父改破殺之⁴⁵。一派江之東，江長屈曲，兩邊林藪，民居田疇林密，水程半更至朱科漢舊所。昔者朱科漢爲巡官，道王差鑄古公茫，牧民煩弊，致民所惡，集眾殺之⁴⁶。

冰門海門⁴⁷，門廣約六十尋，水深二尺，兩傍林藪，江長一曲，至丙地，入潭通注羅控海門。

自馬遜潭，潭廣約一里，四圍林藪，潭之東通注古公潭，潭之北山林茂盛，潭之南林藪，一派向西，兩傍林藪，以至潭頭。

羅控海門⁴⁸，門廣約六十尋，水深八尋，兩傍林藪，江長一曲至泥洲，俗名鵝鳴門⁴⁹，林藪茂盛。

白鵝鳴門江分爲兩派，一派江之西，通至上源，兩傍山林茂盛，江中有石形如象臥，一派江之東，通入山林。

全名海門⁵⁰，門廣一里餘，水深七尺，兩傍林藪，江長屈曲，水程半更，江分爲兩派：一派向東北，江長屈曲，兩傍林藪，水程二更至全名花。此花有遺官鎮守，兵約一百卒，民居稠密，塘市多田疇開闢。全名花江長屈曲，兩傍林竹，蠻冊民耕，林密木炭、雞油等物，以至蔚菊；一派向東，江長屈曲，兩傍林竹，水程一更至蔚菊坊⁵¹。此站邊，高聳民居林密，以至窮源。

研員海門⁵²，門廣約一百七十尋，水深八尺，門之東山林茂盛，門之西林藪叢雜，江長屈曲，兩傍林藪，水程二更，江分爲兩派：一派向西，通注倒奔大江；一派向北，江長屈曲，兩傍林藪，居民民居土林雜，以至上海。

居田土，甚取蜂蜜、沙仁、白蕨。自眞森大江，江長屈曲，兩傍高綿蠻田居山田林
雜，通至朱督汎門。此江有京官守衛，兩傍蠻市多民居商賣。

濟民海門⁶⁸，門廣約七尋，水深一尺，江長屈曲，兩傍林藪，以至窮僻，通入高綿蠻田。

沐尼海門⁶⁹，門廣約七尋，水深二尺五寸，江長屈曲，兩傍林藪，水程一更至那橫當姑⁷⁰，通
入卉津海門。

卉津海門⁷¹，門廣約五十尋，水深三尺，門之北有山，門之西林藪，江長屈曲，兩傍林雜，蠻
冊民居，田土林藝，水程一更，江分兩派；一瀝江之北，兩傍蠻冊民居，田土林竹，以
至窮源林藪；一瀝江之東，江長屈曲，兩傍林藪，蠻冊民居田土林藝，水程一更至那橫當
姑，此地多各色民居，田土林藝，通入沐尼海門。

沙都海門⁷²，門廣約二十尋，水深三尺，江長屈曲，兩傍林藪，蠻冊民居，田土林藝，有陳黃
所產，俗名濟沙都⁷³。

杞橫巴海門，門廣約三十尋，水深八尺，兩傍有山層巒疊嶂，林木茂盛，江長二曲，兩傍林
雜，水程一更至杞橫巴⁷⁴。此莊有達官守衛，民居林藪以至崎嶇，山林茂盛。

沐貴海門⁷⁵，門廣約七尋，水深三尺，江長屈曲，兩邊林藪，民居田土林藝。

肥志森門⁷⁶，門廣約七尋，水深五尺，江長屈曲，兩傍林藪，蠻冊民居林藪及他為邊耕所賣。

沙放海門⁷⁷，門廣約五尋，水深四尺，江長屈曲，兩傍山林茂茂，蠻冊民居，林藝陳黃等物，
以至窮源。

妃事森門⁷⁸，門廣約二十尋，水深三尺，兩傍多楓木、沙羅，江長三曲以至鹽田，民居林藝，以
至窮源。

古公海門⁷⁹，門廣約二十尋，水深三尺，江長屈曲，兩傍林藪，水程半日至陳門⁸⁰。瀝廣約
一里，水深一尺。自秦門瀝江長屈曲，兩傍林藪，江分爲兩派，江中有沙洲林藪，水程二

白鶴丘江長二曲，兩傍得水養農至站頭。¹此處南傍民居稠密作鹽魚發。自站頭南傍春
芭蕉花茂盛，水程一日。²我臨山折³。自我們山折江長屈曲，兩傍林藪，以至⁴民居
田園，水程一日至片蕩汎。此汎有官守鄉，民居稠密，有舖市齋賣。

豐都海門⁵，門廣約七尋，水深一尺九寸，江長屈曲，兩傍林藪，水程一日，江分兩派，有民
居作營盤⁶；一派向西，道入灘架，一派向北，兩傍林藪以至窮邊。

豐都海門⁷，門廣約二十尋，水深三尺，兩傍林藪，多架木，水程一由至聚江道口，有京官鋪
守，兩邊民居有土丘，民辦燒藥等物，所產黃蠅，樂文茶。自聚江
道江長屈曲，諸市田疇，水程半更，江分為兩派；一派江之北以至窮邊，高幹民居，林樞
茂盛，一派江之東，江長屈曲，兩傍林藪，水程二更至灘架⁸。

河懷海門⁹，門廣約一里，其左右大小二山，俗名硯磚奇石山東，硯磚乳石山西，門分為二

派；一派江心自洋海向西畔近硯磚大背山，門廣約四十尋，水深二尺，通入河懷大江¹⁰；
一派江心自洋海向西南隔大小兩山之中，門廣約三十尋，水深四尺，通至河懷大江，航船
常能出入；一派江心向東南，門廣約七十尋，水淺，航船不能出入，亦通入河懷大江。

白門內三派流入河懷大江，以至瀘中，瀘廣約一里，長一由開包西畔，畔上有一大土
丘，即是河懷罐¹¹。此罐有京官總守，多各色民所居，店市稠密，商人商旅所駐，後鑿向
西南有高山，山傍有塔，俗名五虎山，多猛虎。罐之東隔大江林畔有高山，層疊林茂，江
畔林蔽沙溝，俗名麻洲，唐人、園圃及花娘有舖市所居，有水三四井。罐後西南隔海賈山
疊峰，林木茂盛，俗名賽耗¹²。自河懷灌入此江，江長屈曲，兩傍林藪，水程一日，江
分為兩派，俗名我巴榮莫¹³；一派江之西，江長屈曲，兩傍林藪，以至窮源，山林茂盛；

一派江之東北，江長屈曲，兩傍諸野田疇林藪，水程一日至貢森山¹⁴。此山有高幹實樹民

“自我們榮科一派向東，江長屈曲，兩傍榔葉，水程二更，江分爲兩派，俗名我巴擇欖”，一派向北，江長屈曲，兩傍榔葉，民居田疇，以至窮源。

自我們擇欖向東，江長屈曲，兩傍榔葉，水程一更，江分爲兩派，俗名我巴擇欖”。一派向東南，江長屈曲，兩傍榔葉，民居稠密，水程二日通至遠點。

自我們擇欖，一派向東北，江長二曲，兩傍榔葉，民居田疇，水程半更，江分爲兩派，即經川道。此道有官牧守，多植裸木，民居庸市稠密，民藝黃蠟、綠文席、羽扇、乾魚、乾鹹，多蚊蟲，水蛇、鈎魚、蛇鱗、碧魚等類；一派向南，江長屈曲，兩傍林蔽榔葉，水至疏磯海門，一派向東北，江長屈曲，兩傍榔葉，水程一日至裏船⁶²，兩邊民店魚藝。

自裏船江長屈曲，兩傍茂草叢木⁶³水程一更至南渡⁶⁴。湖廣約一里，水淺，夏秋多雨，船可越深行，多春盛暑水乾，航行不得。此湖多蚊蟲、水蛇、全魚等物。

新嘉門二海門分爲兩派。“歷江之東，俗名納答海門”⁶⁵，門廣約九十尋，水深十尺，江長屈

曲，兩傍榔葉，水程一曲至可燃⁶⁶，通入新嘉門⁶⁷。“自可燃大江，江長屈曲，兩傍榔葉，水程半日至我巴擇欖”，江分爲兩派，一派向南，江長屈曲，兩傍榔葉林蔽，以至麻渡；一派向東，江長屈曲，兩傍榔葉茂盛，水程一日通至南渡⁶⁸。此處猶市多民居商賣。

白海門一派江北俗名納答海門，門廣約七十尋，水深八尺，江長一曲，兩傍榔葉林蔽，水程一曲至可燃，通往新嘉門。白可燃江長屈曲，兩傍榔葉，民居林蔽，水程半日，江分爲兩派，俗名我擇欖相⁶⁹；一派向西北，小江江長三曲，兩傍榔葉，水程一更至可燃站⁷⁰。

此始民居田疇耕果藝。白擇欖站江長屈曲，兩傍榔葉，以至麻渡；一派向東南，大江江長屈曲，兩傍榔葉，林木叢雜，水程二更至可燃站⁷¹。此站兩傍民居作山田，魚藝蜂業。自可燃江長屈曲，兩傍榔葉林蔽，水程一日至蔚丘⁷²。此丘兩傍平水相交而屈曲難行。

道 緯 國 路 程 集 聲

六二一

自烏門²⁵西畔民居田園林雜，水程一更至朋增²⁶。此瀝兩傍民居田牆林雜，以至蔚源。自朋增瀝大江江長屈曲，兩傍民居田園林雜，水程一更至脫納瀝大江²⁷。江之中有洲。此洲民居田園林雜，俗名蔚喇萊抗²⁸。

自脫納大江江長屈曲，兩傍民居林雜，水程一更至巴懶瀝²⁹。此瀝通注貢森大江。

自巴懶瀝大江江長屈曲，兩傍民居林雜，水程一更至噴槍刀瀝³⁰。此瀝通注莫動仍瀝³¹。

自噴槍刀瀝大江江長屈曲，兩傍民居林雜，水程一更至莫動仍瀝。此瀝通注巴懶瀝。

自莫動仍瀝大江江長屈曲，兩傍民居林雜，水程一日至朱鷺瀝³²。此瀝有分守民居，通注貢森大江。

自朱鷺瀝以至南榮³³，江長屈曲兩傍林雜，有林瀝俗名鵝鈞³⁴。江之西有一瀝通至八尋奔³⁵，江之南北通至瀝頭。

美濟海門³⁶，門廣約二十五尋，水深四尺，門心向南，東海有沙洲，兩傍林藪，江長屈曲，兩傍椰葉以至我巴吉瀝³⁷，分為兩瀝，一瀝向東北，通注巴悉大江³⁸；一瀝向西南，江長屈曲，兩傍椰葉，水程二日至我巴吉瀝³⁹，復以通入瀝以至龍川道⁴⁰。

磅礴海門⁴¹，門廣約三十尋，水深四尺，兩傍林藪，水程三日至龍川道。

芭基海門⁴²，門廣約三十尋，水深四尺，兩傍林藪，水程一日亦通瀝貼⁴³以至龍川。芭基海門⁴⁴，門廣約十六尋，水深四尺，兩傍林藪，水程三日至龍川道。

門⁴⁵，門廣約三十尋，水深四尺，兩傍林藪，水程一日通入瀝麥海門⁴⁶，以至龍川道。

麗翁海門⁴⁷，一門分為兩敵，一瀝向北，俗名麗翁海門，門廣約一里，水深八尺，江長屈曲，兩傍林藪，水程一日至瀝貼；一瀝向西，俗名瀝翁海門⁴⁸，門廣約四尋，水深三尺，江長屈曲，兩傍椰葉，水程一日通入瀝麥海門⁴⁹，以至龍川道。

翁魚海門⁵⁰，門廣約三十尋，水深四尺，江長屈曲，兩傍林藪椰葉，水程一日，江分為兩瀝，俗名翁魚榮⁵¹；一瀝向北，江長屈曲，兩傍椰葉，以至蔚源，民居田牆開土。

海門水程

臨南門¹，門廣約二里，水深八尺，兩傍林蔽，洋外有沙洲，長闊約三里，俗名坦嶺²。

海水有時漲數不見，潮退乃見，江長屈曲，兩傍林蔽，水程二更至土洲，長闊約一里，林蔽茂盛，俗名鵝嘴。

自鵝嘴北江長一曲，兩傍林蔽，水程半更至林湖，洲廣約三里，林雜茂盛，多猛虎，俗名鵝嘴營³，江西有小徑，俗名葵瀨汎⁴，通註良塘以至美術門。

自鵝嘴營入江，江長一曲，兩傍林蔽叢茂，水程一更至三洲⁵，洲布相隔長約四里，林雜茂盛，俗名鵝嘴凹營⁶，隔江東畔俗名羅橋，民居田疇，多幼黨。

自西過大江江長屈曲，兩傍林蔽，民居田園，水程一更至長洲⁷，俗名鵝嘴曳⁸，民居田園林蔽。

自鵝嘴曳大江江長一曲，至土洲，廣約一里，林雜園柳，俗名鵝嘴。

自鵝嘴營水程一更至東北畔，有一洲，俗名汎河盆地⁹，有分守京官守繫，江長屈曲，兩傍民居，田園稠密，水程二日至鑾牙汎汎¹⁰。此江通註前江¹¹。

自西盈大江江長屈曲，兩傍民居，田園園柳稠密，水程二更至大洲，廣約一里，民居田園林蔽，俗名鵝嘴洲¹²，民居田園園柳稠密。江之西有一洲名卉直汎¹³，有京官分守，民居屬市欄營，江長屈曲兩傍民居田園林蔽，通註入網建¹⁴，以至勦閉¹⁵。

自卉直汎江長屈曲，兩傍民居田園林蔽，水程一更至平水汎¹⁶。此汎通註烏門汎¹⁷。

自平水江江長屈曲，兩傍民居田園林蔽，水程一更至烏門汎¹⁸。大江之東畔有一洲，俗名菜蔓¹⁹，通註前江。大江之中有洲，俗名鵝嘴菜蔓²⁰，有民居田園林蔽。

自來莫大江江長屈曲，兩傍民居田園林蔽，水程一更至拉圩汎²¹，有民居田園林蔽，通註前江。

自不佬海門向丁，洋海水程一日至謫播海門¹⁶。自謫播海門向南，洋海水程一日至達加海門¹⁷。

自達加海門向己，洋海水程二日至六坤海門¹⁸。自六坤海門向己，洋海水程二日至達加海門¹⁹。

自達加海門向辰，洋海水程二日至斜觀海門²⁰。自斜觀海門向卯，洋海水程一日至麻佬海門²¹。

自麻佬海門向辰，洋海水程一日至吉鈞港²²。自吉鈞港海門向寅，洋海水程二日至全寧海門²³。

自全寧海門向辰，洋海水程二日至鵝鳴總²⁴。自鵝鳴總向未，以至向酉向子至車闊江²⁵，水程亦如水程往海。

洋海縱橫諸山水程

自帆等¹向坤，洋海縱行四日夜半曉²。自古錫³向西，洋海縱行乘順東風，帆葉在北，水程二日夜至達加海門⁴。自說請欠，向西，洋海縱行，乘順東風，帆葉在北，水程一日至達加海門⁵。自班相欽⁶向西，洋海縱行，乘順東風，帆葉在北，水程二日至稻鳴海門⁷。

自富國⁸向申，洋海逆行，乘順東風，帆葉在北，水程二日至土珠礁⁹。自古錫向中，洋海逆行，乘順東風，帆葉在北，水程半日至帆升¹⁰。自土珠向壬，洋海逆行，乘順南風，水程二日，至岱升¹¹。

自土珠向南，洋海逆行，乘順東南風，水程二日至帆升¹²。自帆升向南，洋海逆行，乘順北風，水程一更至帆把。

自普羅向廿，洋海水程一日至曉，此總大地，有城郭所守，國國官防守。

自海總向申，長沙海渚，水程二日至龍牙海門¹⁰，有國國官防守。自龍牙海門向庚，長沙海渚，林山叢茂，水程一日半至嶺南海門¹¹，國國官防守。

自嶺南向辛，長沙海渚，山崎林茂，水程二日至嶺南海門¹²，有國國官防守。

自嶺南向戌，長沙山崎海渚，林木茂盛，水程三日至鵝幹海門¹³，有國國官防守。

自鵝幹向子，海門長沙海渚山林肥美，水程四日至鵝幹海門¹⁴。此礁大地，山崎疊嶂，林木茂盛，有花郎城官防守，多民居商賣，有鐵船板橋六隻以防惡黨，諸國商船常能泊入。自礁樟坪海程一日半至車闊礁¹⁵。此礁天地層疊屈曲，林木茂盛，有通城官防守，兵約三千卒，多民居市，商賣各物。

洋 海 水 程

自研亨¹⁶、白王¹⁷，洋海水程二日至吉鳴研¹⁸。自古麻研向乾，洋海水程一日至富國所¹⁹。

自富國所向酉，洋海水程二日至研嚇²⁰。自研嚇向辛，洋海水程一日至古峰山²¹。

自古峰山向酉，洋海水程二日至古公潭²²。自古公潭向戌，洋海水程二日至古骨山²³。

自古骨山向辛，洋海水程二日至楊坎山²⁴。自楊坎山研程向乾，洋海水程一日半至湖海門²⁵。

自湖海門向戌，洋海水程二日至說訥欠²⁶。自說訥欠向亥，洋海水程二日至修控礁²⁷。

自修控礁向壬，洋海水程半日至北關海門²⁸。自北關海門向南，洋海水程二日至朋歌海門²⁹。

自朋歌海外洋海水程二日至雅達張³⁰。自雅達張向南海水程二日至丕娘海門³¹。

道經圖志集錄

五四

自六坤海門向南，海有林藪，水程二更至泊城能海門¹⁷⁸，門廣約二十尋，水深二尺，兩邊林藪民居田疇，源通洛所漫¹⁷⁹，外洋北面有二小山，俗名硯枯能¹⁸⁰。

自泊城能向內，海近林藪，水程一日至沙洲，長闊約二里，在洋中躡畔一里，俗名吳普藪¹⁸¹。此處有時海水潮盡不見，潮虛乃見，候曉越行可謹。

自則藏向南，海非屈曲，山林叢鬱，水程三日至蘇麻海門¹⁸²，門廣約五十尋，水深六尺，門北鷺山，門南沙渚，外洋東海有二小山相隔，俗名硯猶疏¹⁸³。

自淡駁海門外洋海街長沙林藪，水程二日至蘇泥瀝山¹⁸⁴。此源廣約三里，水深二十尺，源之東南有山林茂盛，源之西北林藪叢雜，有四關官纏守。

自斜泥瀝向東，海經鷺山崎嶇屈曲林茂，水程二日至吉哈增海門¹⁸⁵，外洋有山多荔枝所產，國關官纏守。

自吉哈增海門向內，長沙海街諸林雜叢茂，水程一日半至參橫隱海門¹⁸⁶，外洋有山大小，歲三歲

五，林木茂盛，有四關官纏守。

自參橫隱海門向內，長沙海街，林山叢茂，水程一日半至蘇泥瀝海門¹⁸⁷，門南有山林雜，有四關官纏守。

自蘇泥瀝海門向內，長沙海街，水程一日至蘇泥瀝海門¹⁸⁸，外門洋海有山，俗名硯凡¹⁸⁹。

自蘇泥瀝海門向丁，長沙海街，水程二日至全罕海門¹⁹⁰，國關官纏守。

自全罕海門向辰，鷺山屈曲林藪，水程一日至大山，鷺山叢雜，林木茂盛，俗名晉¹⁹¹。

¹⁷⁸ 。

自帶巴勝向未，長沙海街山林，水程二日至山崎，比山層巒疇，林木茂盛，俗名晉¹⁹²。

¹⁷⁹ 。

道 路 程 表 集

五一

自筑金山岸東獨外約二里有聚巒山相隔，俗名研沙¹⁵⁵。此山聳峙相石林雜，多燕巢所產。

自姑齊海門向已，濱流起由林雜，水程一更至山崎，疊嶂林茂，俗名尊本頭公山¹⁵⁶。

自本頭公山向坤，海徑屈曲，山林叢茂，水程一更至沙尾小江口，兩邊林蔽，民居林藪。

自沙尾小江向巽，海徑屈曲，山林叢茂，水程二更至針廟山崎¹⁵⁷。此山聳峙疊嶂，林木茂盛，崎外洋海有山，大小三五嶺，俗名硯臺山¹⁵⁸。此硯祖石林雜，多燕巢所產。

自針廟山崎向申，經海鷺山屈曲，林木茂盛，水程一更至大小羣山，俗名硯肥頭¹⁵⁹。此山聳峙

憑石林雜茂盛，多燕巢所產。

自肥頭向坤，海涯山林叢雜，水程半更至瀨舊小江口，兩邊林木，民居林藪，門外洋海約二里有礁石多蔓生，周圍約三里，俗名硯湖¹⁶⁰。

自瀨舊橋向巳，海涯肥頭林雜，水程四更至山崎。此山聳峙崎峻，林木茂盛，俗名硯花頭¹⁶¹，

有厚象猛虎。

自尋花郎山向庚，海涯屈曲林雜，水程一更至塲加海門¹⁶²，門廣約十六尋，水深三尺，兩邊林

蔽，門內有民居田疇，門外洋東水程約一日有大地山崎，俗名硯羅計¹⁶³。此山屈曲彎轉，林木茂盛，多傍附小山，有巡官鎮守，兵約五百卒，民居田疇，多燕巢所產。

自塲加海門向丁，海涯林蔽，水程一更至塲羅津海門¹⁶⁴，門廣約四十尋，水深三尺，兩邊林

蔽，民居田疇，門外洋東約三里有小山，俗名硯國¹⁶⁵。此硯聳峙林雜，有燕巢所產。

自塲羅津海門外平海北約三里有沙洲，此洲長闊約一里，俗名塲羅輕¹⁶⁶。

自塲輕海門向巳，海涯山叢雜，水程一日至安村¹⁶⁷，欠廣約一里，水深十六尺，欠外有大山，俗名硯數堆¹⁶⁸。此山聳峙叢雜，林木茂盛，有巡官鎮守，兵約五百卒，民居田疇，

樹花榕，內非民居稠密，田土林藪。

自安村欠向丁，海涯屈曲，山林叢雜，水程二日至六坤海門，門廣約二十尋，水深三尺，兩邊林蔽，民居田疇。

LỊCH SỬ KHÁM PHÁ

50

白零號突厥向南，南並鷺山疊嶂，林木茂盛，以至茫塊¹³⁵小江，洋外有山俗名硯考懶¹³⁶。以至右山，山崎疊嶂，俗名鷺泰¹³⁷，海並層山林雜，水程二更至翁帝橋¹³⁸，橋內有小溪，溪源有山林茂盛，橋外洋海有小山，江南有三山，俗名摩花郎山¹³⁹，西畔有山，山傍有井，多蘇木林雜。

自斜首橋向東，屈曲向南，海並林雜，水程一更至茫賣海門¹⁴⁰，門廣約二十尋，水深二尺，兩邊林雜，窮源無民居，外洋東海約二里有三小山，俗名鷺硯¹⁴¹，多燕巢所產。

自硯蒸洋更約二里有重山疊嶂，林石叢雜，俗名硯固瀨¹⁴²，多燕巢所產。自茫賣向西，海並山林屈曲，水程三更至鷺林番山島¹⁴³，此山層疊疊嶂，林木茂盛，山傍有小溪。

自鷺林番向坤，海並屈曲，山林叢雜，水程半更至斑鷺灘大海門¹⁴⁴，門廣約五十尋，水深一尺，兩邊林雜，有分守，金口所產¹⁴⁵。自斑鷺灘大海門向辰，海並山林茂盛，水程半更至斑斜首小海門¹⁴⁶，門廣約三十尋，水深四尺。

自斑斜首小海門而已，海並林木叢雜，水程一更至坦羅土山¹⁴⁷，林木茂盛，山傍有小溪，洋外有山帶附一小石山，俗名硯寶橋¹⁴⁸，多燕巢所產。

自坦羅土山向申，海並屈曲，山林叢茂，水程一更至非施小江¹⁴⁹，兩邊林藪，有巡官鎮守，民居田疇，洋外有山疊嶂，林木茂盛，俗名硯固園¹⁵⁰，此內有二小山，俗名硯青佛¹⁵¹。

自固園山洋外約五里有山三峯，俗名硯孫¹⁵²，多燕巢所產。

自非施小江向巳，海並林畔，水程一更至山崎。此山層疊疊嶂，林木茂盛，俗名摩硯盤¹⁵³，洋外多岩石發生，以至外洋東海約一里，有山俗名硯¹⁵⁴。

自硯蒸海外洋東水程二更至兩崎山¹⁵⁵，此山林木茂盛，俗名硯固臉¹⁵⁶。此硯盤嶺兩崎，林木茂盛，自海燕山崎向中，海並林藪，水程一更至結奔海門¹⁵⁷，門廣約十七尋，水深三尺，兩邊林雜，門外有山，俗名硯金山¹⁵⁸。

白沙冰封時海面約四十二里有山，層巒疊嶂，林木茂盛，多開小山，俗名風修壠¹²⁴，山內有
溪，夏則多雨有水，多春露者水乾，止存石井可取以度饑餓。

白沙冰向丑。海澨林藪，水程一更至冰寒冰¹²⁵，有民居魚鹽。

自冰寒向亥，海澨林藪，水程一更，至冰橫舖¹²⁶，民居魚鹽商賣。

自冰橫舖向戌，海澨林藪，水程二更至北掃海門¹²⁷，一名冰公海門¹²⁸，門廣約六十尋，水深四
尺，兩邊林藪，有分守，民居作釋菜營。自北掃海門向酉，海澨林藪，水程二更至北掃海門¹²⁹

海門，門廣約一里半，兩邊林藪。

自北掃海門向申，海澨林藪，水程二更，至經熟海門¹³⁰，門廣約六十尋，水深四尺，門心橫外屈
直向頤東，兩邊林藪，有分守，民居魚鹽。

自經熟海門向巳，海澨林藪，水程二更至相掃海門¹³¹，門廣約六十尋，水深四尺，門心橫外屈

。

曲羅東，兩邊林藪，有分守，民居魚鹽。此門四時^c水甘，自海門以至廉頭民皆

得賴。

自相掃海門向未，海澨林藪，水程二更至朋熟海門¹³²，門廣約十九尋，水深一尺，兩邊林藪。

自朋熟海門向午，海澨林藪，水程二更至別橋站¹³³，站邊有小溪以至營網站，民居田疇及作設
誘鯉，魚鹽。外兩洋海有沙洲，長闊約一里，俗名堤欽罷¹³⁴。

自營網向未，海澨林竹半落，巒山疊嶂，林木茂盛，水程一更至莊莊¹³⁵小江，西畔有高山一嶺，巒峻巒峻，林
木茂盛，洋外兩山相齊，俗名研霧莊¹³⁶，有蒸巢所產。

自莊莊向南，海澨林竹半落，巒山疊嶂，林木茂盛，水程一更至參連坡壠¹³⁷，西畔山崎巒峻，林
木茂盛，有山羊所聚，山傍有溪井。洋外巒山疊嶂，林木茂盛，次中向南，洋海有沙洲
以至迎海山嶺，帆船越行可通。

入取水薪，山外洋海多生惡石，俗名珊瑚礁石¹⁰⁶，旗船起往亦可避之。

自湖溝向戌，海澗山林茂盛，水程約二更至爐燉門¹⁰⁷，門廣約十四尋，水深二尺，兩傍林木參雜。

自爐燉海門向中，屈曲向未，距海林山叢雜，水程三更至說訥汝¹⁰⁸，汝廣約二百尋，水深十二尺，兩邊山林，惡石叢生，東北涯有大石二塊，俗名硯枯¹⁰⁹，外西洋海有山三座，縱橫相隔，林木茂盛，有珊瑚、玳瑁所產。山中有四次交分，一次通往南海，一次通往西南海，一次通往西北海，一次通往西北海，兩邊沙渚，無民居，東洋山涯鷺塔疊嶂，民築漁寮常聚。

自說訥汝向酉，以至屈曲，向戌，海澗鷺山峻嶒，林木茂盛，水程半更至后府山¹¹⁰，山嶺隔畔形如斜角，其中有一尖石穿過，俗名后府山。

自后府山向亥，海澗鷺山屈曲，水程半更至列地賴¹¹¹，此稱有翠山多樹鷺林木茂盛，洋分百瀝，瀝中有潭，俗名梯列地，有民居林藝。

自列地賴向壬，海澗鷺山屈曲，林木茂盛，水程一更至沐西¹¹²，外西洋海約三里有天地，山形層巒疊嶂，林木茂盛，間包惡石大小叢生，俗名硯古撲¹¹³，旗船不敢泊近。

自古撲洋海西北約三十里有山，層巒疊嶂林木茂盛，俗名硯頭¹¹⁴。

自沐西向戌，海澗屈曲，林木叢雜，水程一更至南天姑¹¹⁵，有民居林藝，外西洋海約四十里有山，層巒疊嶂，多附小山，林木茂盛，俗名硯瀾¹¹⁶，有玳瑁所產。自南天向亥，距海屈曲，林木叢雜，水程一更至那薩壠¹¹⁷，有民居林藝。

自那薩向子，距海林山叢雜，水程一更至冰渠沐¹¹⁸，有民居林藝。

自冰渠向午，海澗林山叢雜，水程一更至沙沐山¹¹⁹。此山崎嶇，林木茂盛，俗名善沙沐¹²⁰，民居田疇林藝。

自全客海門向南，海湛深曲，雙山疊嶂，林木茂盛，水程二更至楊坡淡門¹⁰⁴海外。

自楊坡淡門向戌，海湛山林粗曲叢雜，水程三更至貴海門¹⁰⁵，門廣約一百七十尋，水深八尺，

兩帶林藪，外海洋南有三小山，俗名硯員¹⁰⁶。

自硯員向西，海湛林雜，水程四更至三小山隔畔，俗名研仕¹⁰⁷。

自研仕三山向庚，北齊林藪，水程一更至真奔海門¹⁰⁸，門廣約七十尋，水深五尺，門西有山，

俗名本頭公山¹⁰⁹，門東林藪，有進官分守，門外有小山，俗名硯騎大¹¹⁰，門內有小山，俗

名硯騎小¹¹¹。

自真奔海門向申，海湛林藪叢雜，水程二更至北嘴欠怒海門¹¹²，門廣約二十尋，水深三尺，內

洋外海山林叢雜，次中洋海多惡石蔓生。

自北嘴欠怒海門向林叢雜，水程二更半橫過橋¹¹³，橋廣約一里，水深五尺，橋東有山崎疊嶂，

山下有井，橋外洋海有小山，多生惡石。

自橫過橋向申，海湛林雜，水程一更至佛駁海門¹¹⁴，門廣約十四尋，水深二尺五寸，兩帶砂堵。

自佛駁海門向坤，海湛林藪，水程一更至圓頭海門¹¹⁵，門廣約四十尋，水深六尺，南邊多楊

木，外海隔畔有三山俗名硯萼¹¹⁶，有海客所產。

自圓頭向未，海湛山林叢雜，水程半更至三小山隔畔，俗名硯轡¹¹⁷，周包多惡石蔓生，長闊約二里，橫船不可越近，隔外洋南海小山有孔，俗名硯轡¹¹⁸，有帶粗惡石，三嶼俗名巨硯路¹¹⁹。

自硯轡向未，雙山疊嶂，林木茂盛，水程半更至硯縣海門¹²⁰，門廣約十五尋，水深三尺，兩邊山林茂盛。自硯縣海門雙山疊嶂，林木茂盛，水程半更至硯却篷¹²¹，內隔深畔山崎有次，水廣約一里，水深二十二尺，其山峻大，層巒疊嶂，林木茂盛，有溪水，旅船往返亦能泊

Trang 44, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

Trang 45, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

道里國路程集錄

四二

外洋南面有三僧山，嶺聳峙疊暉，俗名硯古峰^①，林木茂盛，有玳瑁、海參所產。

自古跡向東北有長山，粗石林雜，俗名硯鷺莊^②，隔洋近岸有小山，俗名硯榮貞^③。

自冰黃向巾，距海門山，林木茂盛，水程二更至硯盤^④，外有長山，俗名硯是^⑤，內近洋畔，

向西北，山林茂盛，多鐵礦，水蘆、龍藻、櫟木所產。

自硯盤向中，距海門山屈曲，林木茂盛，至三小山，俗名硯蘭^⑥，內有二洋產，多惡石蔓生。

自硯蘭向末，轉山嶺聳屈曲，林木茂盛，水程一更，至古公潭^⑦，潭北東北林藪茂盛，潭中有江，江廣約十五尋，水深三尺，兩旁林藪，俗名瀝姑事^⑧，民居稠密，多作橋板，外門有

小山，潭中巨山，潭廣約一里，水深二尺，旗船往還可行近山，水深四尺，外有聳山崎

暉，林木茂盛，西北逕野林藪，有門，門廣約十二尋，水深四尺，東南有小墟，多櫟木，有一座古廟，俗名慈妙閣^⑨，據其上，峰巒、玳瑁、玳瑁、美果^⑩，各數所祀。

自古公潭路然廟向庚，海澨林藪，水程二更至海門^⑪，門廣約六十尋，水深二尺，兩邊林藪叢茂。

自海門海門向西，海澨林藪，水程一更至羅控^⑫海門，門廣約六十尋，水深八尺，門西有山，門東林藪，洋南有大地，山嶺聳聳疊暉，林木茂盛，有玳瑁所產，俗名硯古骨^⑬，向西有山，相隔四頃，俗名械鴉^⑭、硯橋^⑮、硯楓^⑯、硯香^⑰，內洋有山水形二種，俗名硯樟^⑱、硯猊^⑲，俗名大禹下，惡石蔓生，周圍餘船不能泊入。

自羅控海門向西，海澨山林藪茂，水程一日至全答海門^⑳，門廣約一里餘，水深七尺，兩邊林藪，門外有沙洲，林藪所生，海外洋南有山，當高峻大，層疊聳暉，林木茂盛，多民居田土，木板、脂油各項，俗名硯楊欵^㉑，山前帶附三小山，俗名硯極^㉒，外多惡石蔓生，狀如可畏。

居，燃樹燒藥，外有鵝嶺山，帶附小山，俗名訊雞⁴⁷。

自駁船向中，距海林山，以至冰瓦⁴⁸，水程二更至斤浮海門⁴⁹，門東有山，門西林沙海灘，門廣約十五尋，水深三尺，有分守，高納員居。

自斤浮海門向未，距鵝嶺山林木茂盛，水程一更至大山。此山當高峻大，層層疊嶂，林木茂盛，層包洋外向南有門，俗名朝陽門⁵⁰，門廣約七尋，水深三尺，屈曲徑行，有分守員守鄉。此山俗名富國所⁵¹，又名訊蝶⁵²，多林牛，民居稠密，鷺立石、沉香、蜂巢、海參、水藤、鐵藤、龍膽、魚鰐、鐵水等項。西向高山一嶺，形似鋼鏡，俗名訊鏡⁵³，對斜郎山⁵⁴。

自斜郎山向戌，距海林木茂盛，水程一更至蛇噬潭⁵⁵，道廣約八里，內有江門，俗名沙都灘門⁵⁶，廣二十尋，水深三尺，兩傍林藪，蠻居田土，陳黃、鐵藤、水藤等藝，俗名梅沙都⁵⁷。

自蛇噬向南，海赴山林，彎弓急曲，林木茂盛，至屈橫山海門⁵⁸，門廣約三十尋，水深八尺。

兩邊層山林盛，有巡官鎮守，民居藝作蘆板，蠶油、木板、水藤、鐵藤。門外洋南有山三帶，皆鵝嶺，林木茂盛，所隔三洋程，俗名訊嶺⁵⁹，外徑山帶灣曲，沙渚有溪水，商旅船往返亦能停泊，取水煮。

自訊嶺向辛，海赴層山層疊叢茂，水程二更至蘆棋沫⁶⁰，洋外有山相隔，鵝嶺林木茂盛，俗名訊榔⁶¹，訊穀⁶²。

自蘆棋向庚，海赴層山層疊，屈曲林盛，水程三更至長山，俗名鵝嶺翁峽⁶³。

自鵝嶺翁峽，距海層山崎嶇，林木茂盛，水程二更至冰蕡潭⁶⁴，以至沙來潭⁶⁵，道廣徑行一更，有高榜民居田畴，陳黃、沙仁、白蘋所處，岸西有山帶崎嶇石，俗名韓夢影⁶⁶。

自夢影到北，鵝嶺宛灘，廣闊約三十里，俗名冰蕡⁶⁷，有巡官鎮守，兵約三百卒，民居林藪，更，有高榜民居田畴，陳黃、沙仁、白蘋所處，岸西有山帶崎嶇石，俗名韓夢影⁶⁸。

自硯坦海就自未，洋海水程半更，至山頭風。³² 此硯疊岸，林木茂盛，多民居齋作齋舍、木板、海參。

自硯坦向辰，海山林藪，水程一更至硯疊海門³³，門廣約十尋，水深二尺，兩邊林藪，民居魚鳴及蜂巢。

自硯疊河西，硯林藪，水程一更至硯疊海門³⁴。此山尖石粗礫疊峰，山東林雜泥花，俗名冰鶴³⁵，有江，江西有山，江東林藪，江廣約八尋，水深四尺，兩傍多民居田疇，洋外西面多羣山所聚，俗名硯戶³⁶。此山層疊峰，林木茂盛。

自硯疊，海謹山疊屢曲茂盛，水程一更至硯杞³⁷。此處有唐人民居，田園築樹。

自硯杞向北注海，山疊屢，林木茂盛，水程一更至灘嶺³⁸，兩邊河山粗石林木茂盛，江廣約八尋，水深二尺，多唐人民居，藝作田園。

自灘嶺向北，海註山疊屢，水程半更至河僊海門³⁹，門廣約二里，其中左右大小山，俗名硯客⁴⁰居東，硯乳⁴¹居西。門分為三派：一派江心自洋海西南中門，通入河僊，兩傍近硯坡大小，江心廣約四十尋，水深五尺，餘續當川入；一派江心自左東南洋海，近硯嶺乳，通入河僊嶺，江廣約七十尋，水流極續通行不得。自門內三派來流通入河僊大江瀆中⁴²，潭廣約一里，長一曲，周包四畔，畔上亦有一土壠，即是河僊壠，多庸市，各色民居稠密，唐人商旅所聚。後續向西南有高山茂盛，山傍有塔，俗名五虎山⁴³，續傍大江東畔有高山疊峰，林木茂盛，江畔林藪，俗名蘇州⁴⁴，此州唐人，屬同民居庸市及花娘⁴⁵所居，有水三四井。續後西南注海，山疊峰，林木茂盛，俗名海雞山⁴⁶。門外洋海向南，羣山所聚，林木茂盛，多竹，俗名硯脚⁴⁷。

暹羅國路程集錄

三六

林藪。此門分爲兩派，一激向東，通入潭罰，即是潭窮潭門；一激向亥，通入範川道，即
是瀧窟潭門¹⁴。自潭窮潭門向壬，汎海林藪，水程一更至翁齊海門¹⁵。門廣約三十尋，水深
四尺，兩邊椰葉。洋外向申，水程約一更，外有山疊嶂，林木茂盛，周圍小山多生悲石，
俗名硯桂¹⁶，無人居，帆船不能停泊。山之南，洋海約二里，有小石山體。

自翁齊海門，汎海林藪，水程一更至夢泊小山¹⁷。此山近海汎林藪，有小溪灌溉，民居田土，
多鯉魚，數叢。又

自夢泊山以至壠泥鹽門¹⁸，向子，汎海林藪，水程二更至次塗大卦潭門¹⁹，廣約五尋，水深二尺，
外洋海水程二更，至古搗虱²⁰。此訊多附大小羣山，山東有小山，俗名硯萼²¹，多生黑
石可以試全，無船往返亦能泊入。自此並潭向丑，汎海林藪，水程一日至鞞音，網閉二海
門²²。此門分爲兩派，一激向卯，門廣約九十尋，水深十尺，兩邊椰葉，俗名鞞音，通注

美湧海門：一派向丑，門廣七十尋，水深八尺，兩邊椰葉，俗名鞞閉，通注入湖蓮²³，以
至斤直大江²⁴。
林藪。

自鞞閉海門向酉，汎海林藪，水程二刻至灘磯海門²⁵，門廣約七尋，水深一尺五寸，兩邊
木，門兩外海水程一更至硯樹²⁶。此硯樹山林竹叢雜。

自灘磯海門向坤，汎海林藪，水程一更至沉蘋海門²⁷，門廣約十八尋，水深四尺，兩邊林藪，民居
魚發及作水底鱉、黃燈。

自沉蘋海門向坤，汎海林藪，水程一更至硯坦山²⁸。此山林木茂盛，民居樹叢雜，盛類油、木
板、絲繩。

途径路程集錄

三四

至佛加大江¹⁹，江廣約十六尋，水深四尺，江底江津，此路兩傍屈曲，山林茂盛，航行一日至盤江源²⁰。

自盤江源西北路，兩傍山林叢雜，陸行一日至爐燉大江²¹，江廣約七尋，水深一尺，江底至爐燉茫。

自爐燉西北路屈曲，兩傍山林曠野，茅葦田疇，陸行二日至冰橫礮站²²。

自冰橫礮，北路兩旁曠野，茅葦林莽，民居田疇，陸行一日至北拖茫²³以夾上路。

涯海水程

自²⁴拖茫海門，門廣約二里，水深八尺，兩邊林藪，向中，海灘屈曲，水程一更至美清海門²⁵。門廣約二十五尋，水深四尺，兩邊林藪，洋東海外約一里有泥洲，長闊約二里，俗名宜義勝²⁶，海水有時潮急不見，潮盛乃見。

自美清海門向東，海涯林藪，藪內有鹽田，民居魚鹽，水程四更至硫磺海門²⁷。門廣約三十三尋，水深四尺，兩邊林藪椰葉，民居作乾鹽業。

自硫磺海門向東，海涯林藪水程一更至硯寺山²⁸。此硯向北有民居，作木板蠟油、林漿。層山林木茂盛，有溪水石井。洋更有附小山形，似金龜，俗名硯牛內²⁹。此有附小石山，形似象頭，俗名硯枯³⁰。此硯狀體往返諸國可停泊取水薪，然後取向各歸其所。山之西北，洋海廣約二里，海涯林藪，俗名籌藏路³¹。山之東北，洋海廣約二里，海涯林藪，俗名籌藏門³²。

自硯寺向乾以至林藪，洋海水程一更半至羅翁，潭寫二海門³³。門廣約一里，水深八尺，兩邊林木茂盛，有溪水石井。洋更有附小山形，似金龜，俗名硯牛內³⁴。此有附小石山，形似象頭，俗名硯枯³⁵。此硯狀體往返諸國可停泊取水薪，然後取向各歸其所。山之西北，洋海廣約二里，海涯林藪，俗名籌藏路³⁶。山之東北，洋海廣約二里，海涯林藪，俗名籌藏門³⁷。

自洪縣水程至諸縣²⁴，遁入南江，以至江都。西路兩傍蘿野茅草叢雜，陸行二日至花廳²⁵。

此花園官⁶鎮守，兵約三千卒，民居田疇，唐市通商以至吳殿及硯樟²⁶，車湖等莊。

自花廳行路兩傍茅草叢雜，陸行半日至南江，徑渡水程一更至鵝鳴埠²⁷。此處鵝山頭土，有花

郎官⁸鎮守，民居稠密，田土樹胡椒，商買和那種各物，有送船板六隻以防劫黨。

自諸縣西畔有小江遁入此縣²⁸，有巡官鎮守，兵約二千卒，民居田疇以至山林，江源茅野叢雜。

自鵝鳴埠²⁹以上至漢西路屈曲，兩傍山林茅草叢雜，多狼虎，陸行六日至鵝桶鵝橋莊³⁰，有巡官鎮守，兵約一千卒，此處多生銅錫，田疇民熟亦如鵝鳴莊。

自鵝桶鵝橋莊西路，兩傍茅林叢雜，多惡獸，陸行半日至南江，徑渡水程一更至車湖莊³¹，此

莊有巡官鎮守，兵約三千卒，民居田疇稠密商賣，有產斑竹、燈籠。

陸行下路

自楊林村³²，今名齊門，水程入江以至黎剎³³，拔步陳行，徑渡大江，江廣約十五尋，水深五尺，水赤，江津西路兩傍蘿野田疇，陸行二更至全客莊³⁴。自全客莊西北路約一里至江橋，橋長約十六尋以至行路，兩傍山林叢雜，陸行一日至真江³⁵，江廣約七十尋，水深十二尺。

自真江經渡江津，西北路兩傍山林叢雜，陸行二日至真齊大江，江廣約三十尋，水深五尺，江達至真齊城。

自真齊城，西路兩傍山林叢雜以至蘿野，陸行二日至付宛坊³⁶。路之東北有玉山，佛王^A每年差官取玉，此處周圍有平爐一所，多虜人，民居樹煙藥、胡椒。

自付宛坊至汝廳³⁷。江深，江廣約十四尋，水深一尺，徑渡江津，西路兩傍山林叢雜，陸行一日

Trang 32, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

經渡至六坤塔士莊¹³，有昭芒運官鎮守，兵約二百車，民居稠密，所築田疇，沙糖。

自六坤塔土莊路分兩岐。一岐西北路，兩傍民居田疇，陸行二日亦通鑿勿莊。一岐西南路，兩傍民居田疇，茅草叢雜，陸行二日至落丕瓦城¹⁴。此城系麻羅王昭芒鎮守，兵約一千車，民居稠密。城之西南，路分為兩岐。一岐西路，兩傍民居田疇茅野叢雜，陸行二日通北列莊。一岐南路，徑渡大江，江廣約二十一尋，水深二尺，渡津行路田曲，兩傍民居田疇，茅野林雜，陸行二日至丕訥莊¹⁵，有昭芒巡官鎮守，兵約三千車，多積糧米，民居稠密，多田疇，然作說謗雜，涉過小江，江廣約七尋，水深一尺，渡津路分為兩岐。一岐東路，兩傍民居田疇，茅林叢雜，陸行半日至滑濟冰橋站¹⁶，民居稠密，所築田疇及作說謗雜，一岐南路，則由兩傍曠野山林叢雜，路之西有民居，林疇田疇，作說謗雜，以至林路丘山茅野叢茂，多象虎，陸行五日至斜苗站¹⁷。自滑濟至上源，曠野茅草，多蘚木，山林叢雜，陸行三日，至浮榔地界。此處古年前勇親公駐水兵，拔步兵隨行攻討浮榔賊¹⁸。

自斜苗站行路兩傍山林茂盛，多象虎，陸行二日至班剝彌人莊¹⁹，有分守金戶。自班斜苗大莊行路屈曲，兩傍山林叢雜，多惡獸，陸行三日至姑弄莊²⁰，有巡官鎮守，兵約三百車，民居田疇，作燒木瓦瓶，及作木棟、廁池等項。自姑弄莊行路屈曲，兩傍山林叢雜，多惡獸，陸行二日至通鑿站²¹，近廢莊，民居田疇，作燒機板、鐵瓶，木瓦廁池、鐵瓶，水藤各項。

自通鑿站行路屈曲，兩傍山林叢雜，多象虎，陸行二日至通鑿加莊²²。此莊無官鎮守，兵約七百車，民居田疇，所築亦如通鑿站。

自通鑿加莊行路屈曲，兩傍山林叢雜，民居田疇，陸行五日至六坤莊²³，有巡官鎮守，兵約三千車，民居田疇，所築亦如姑弄莊，有產斑竹燒鍋。

自六坤莊行路兩傍山林叢雜，民居田疇，陸行四日至漢鑿莊²⁴，有巡官鎮守，兵約二千車，民居田疇，庸市通商，至莊驛及東源莊。

途径國路經集錄

二八

一岐西路，兩傍山林茅草叢茂，多惡獸，陸行十日，至古落茫⁷。此茫有辦官⁸鎮守，兵約三千卒，辦辦高級民居稠密，取梗鷄、黃蠅、沙仁、白蒼、牙象、犀角。此處無鹽，有一墳土原鹽，能取燒作成鹽用食。茫傍行路分為兩岐，一岐東南路，兩傍林野茅草叢雜，陸行三日，亦通那羅茫。一岐西路，屈曲山林，叢茂茅雜，多魚虎，陸行五日至諸諾茫⁹。此茫有辦官鎮守，兵約一百卒，夾辦鹽地界，此處民熟耕獸為業。

自諸諾茫行路屈曲，兩傍林木竹蘚茂盛，曠野茅草，陸行二日，至上城¹⁰。一名獵花城。城築八角形，後城有塔，外圍有長江周包，正面隔一小沙洲，城東南隔大江，有大佛寺，俗名三寶寺¹¹，有大佛像一形，外江周包平地，佛寺無數。自上城行路，兩傍驛站，茅草茂盛，田疇開闢，陸行一日至蓮園城。後江有沙廟寺，此路夏秋多雨水深，茅草茂盛，陸行不得，冬春盛暑，焚之可以徑行。此城築龜形，長約二里，闊約一里，前面西南，後面東

北，其中有內城二所，佛王居城中，二王居城右，及佛寺各座，金碧塗畫，極其美悅，又有廟市，民居城前，隔大江西畔，有刹不第作舊城，城築前已完，後面未完，其後丕罪作被死，而此城至茲，方圓約一里，金珠塔臺，廟市民居。

自上城三寶寺渡大江，江廣約三十尋，水深一尋三尺，江津向南行路分為兩岐。一岐上路，兩傍蘿野茅草叢雜，陸行一日至嚙叻茫¹²。此茫有辦官昭茫¹³鎮守，兵約三百卒，民居田疇稠密，商賣黃蠅、銀錢燈、蘇木、各項。

自嚙叻茫行路兩傍田疇山林茅草叢雜，陸行三日至北列茫¹⁴。此茫昭茫鎮守，兵約六百卒，民居稠密，所賣蘇木、鈔油。

自北列茫行路分為兩岐。一岐西路，兩傍山林茅草叢雜，多象虎，陸行三日至南列茫¹⁵。此路，兩傍山林茅草叢雜，陸行三日至相鄰段茫¹⁶。有辦官鎮守，兵約一千卒。自二寶寺津渡，一岐下路，兩傍蘿野，民居田疇，陸行二日至大江，江廣二十尋，水深三尺，

Trang 28, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

Trang 29, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

道羅國路程集錄

二六

嘉慶九年七月十日謹

奏

暹羅國路程集錄

自古公潭，地屬河便綱，白河便綱以上，地屬嘉定城，自古公潭以下，地屬暹羅國。

陸行上路

自南榮營一行政路分兩岐。一岐西路，兩傍山林叢雜，唯野茅草，多荆棘，陸行六日至六坤營，此處有古石寺，無人所居。

自六坤營行路，兩傍山林叢雜，多荆棘，陸行六日，至八尋齊處。此處舊名錦卡八所守。一岐南路，兩傍曠野，茅草林雜，有高麗民居，陸行十日亦達八尋齊處。

自八尋，齊處行路分為兩岐，一岐南路，兩傍曠野茅草林雜，有高麗民居，陸行五日，至邦鐵芒。此茫有邊官防守，兵約二百卒，民居田疇，多沙仁，山穀。

自邦鐵芒南傍曠野茅草，民居林雜，徑行一日至北搭茫。此茫有邊官防守，兵約一千卒，民居稠密，居市商賈。自北搭茫南傍茅草，田畠林雜，徑行二日，至望闊城。

陸行上路

二七

Trang 26, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

Trang 27, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

奏為由臣等欵等
正使欽差屬內該奇臣宋福英副使侍內參議臣楊文珠
稟旨頒首百拜謹

奏為由臣等欵等
欽差往暹國使務所見山川章程深驗乃遇道人一名榮瑞說引水陸路程，自西添海門以至車駕莊，
自山頭至洋海，數陳大異，臣等再質，審該隊差通音信，富國府糧安，糧心及萬機院
上選，顧臣等蒙昧愚陋，誠惶誠恐，不勝歡慶之至，萬望
聖明。

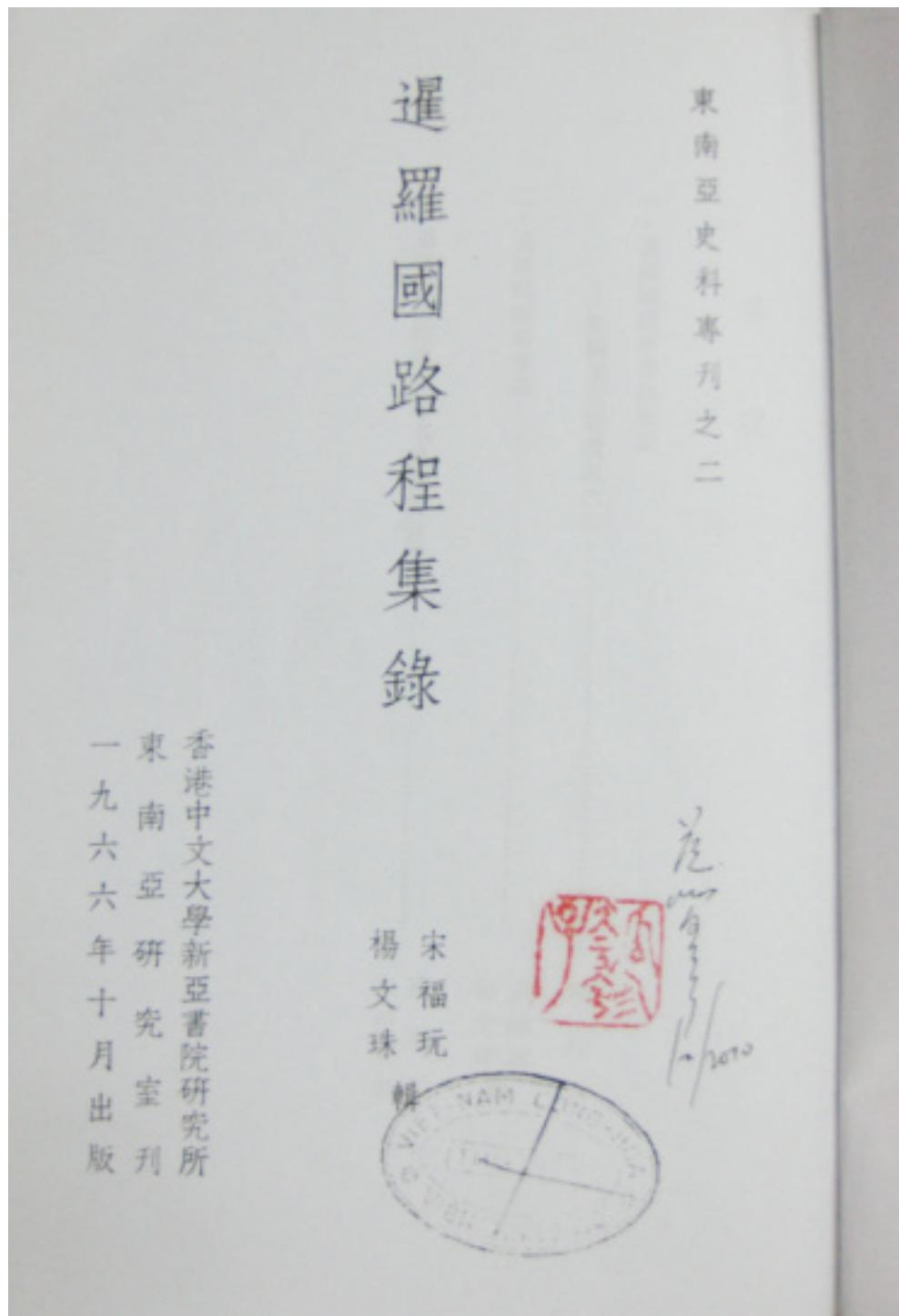
Trang 24, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

Trang 25, Xiêm La quốc lộ trình tập lục

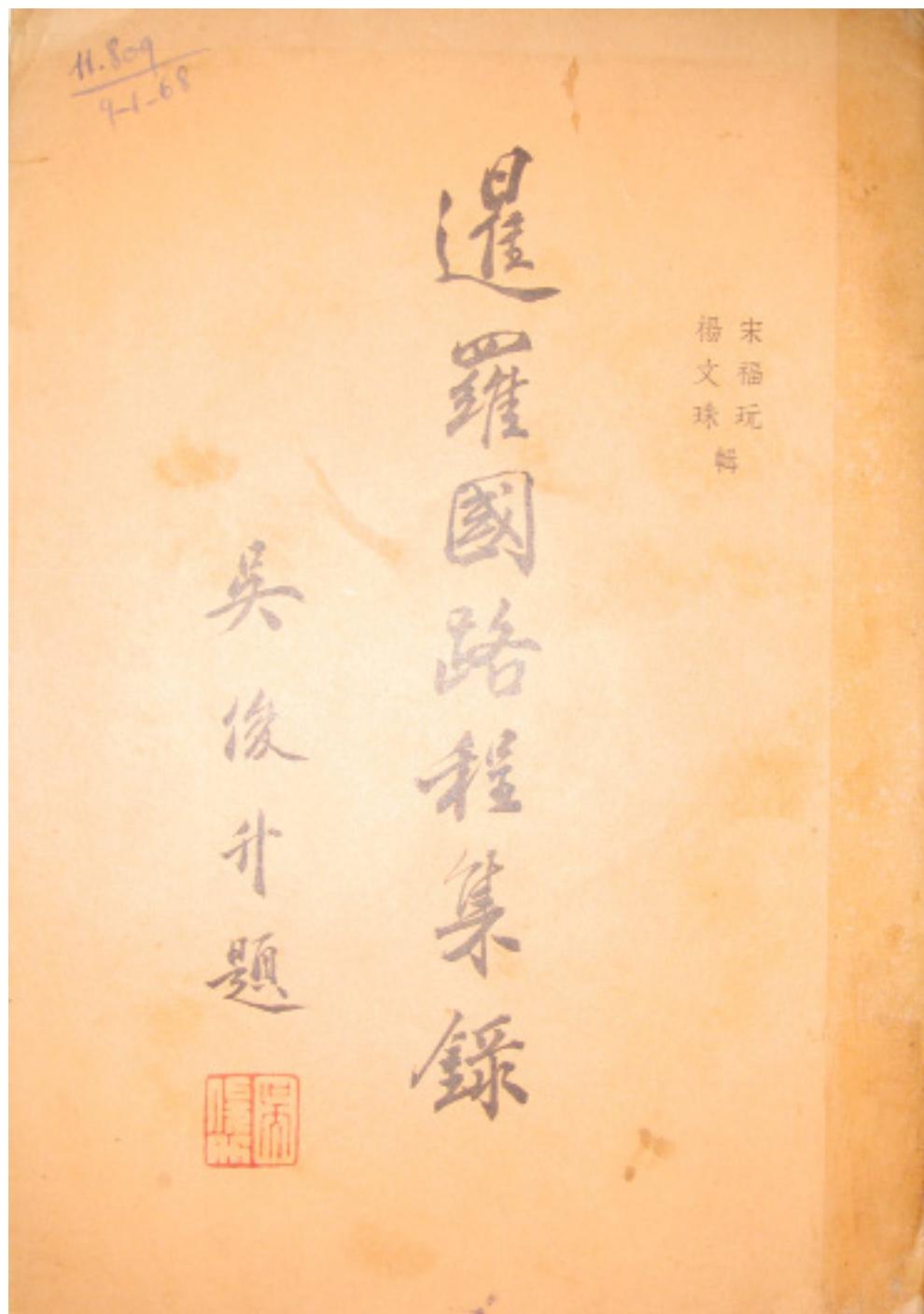
暹
羅
國
路
程
集
錄

楊宋福玩珠輯

Trang 23, Xiêm La quốc lộ trình tập lục
(Bắt đầu phần nguyên văn, trước đó là phần khảo cứu
của GS Trần Kinh Hòa).



Trang bìa phụ, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*



Trang bìa, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*,
bản in năm 1966 tại Hong Kong.